

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TÀI LIỆU HỘI NGHỊ**  
**TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

**Hà Nội, tháng 01/2019**

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1	Một số nội dung chuẩn bị triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	03
2	Chuẩn bị đội ngũ để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	07
3	Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	12
4	Giới thiệu tóm tắt Chương trình giáo dục phổ thông mới	18
5	Một số vấn đề chung về Chương trình giáo dục phổ thông mới	77

**BÁO CÁO ĐỀ DẪN SỐ 1**  
**MỘT SỐ NỘI DUNG CHUẨN BỊ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

---

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT cũng như các đề án, kế hoạch có liên quan, Bộ GDĐT yêu cầu các sở GDĐT, các phòng GDĐT, các cơ sở đào tạo giáo viên và các cơ sở giáo dục phổ thông tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh (có hướng dẫn bổ sung tại Công văn 5131/GDĐT-GDTrH ngày 01/11/2017), đồng thời chỉ đạo các trường, giáo viên chủ động nghiên cứu, áp dụng những vấn đề mới theo chương trình giáo dục phổ thông mới sao cho phù hợp quy định và đạt hiệu quả tích cực.

**I. Đối với các sở GDĐT và phòng GDĐT**

1. Tham mưu, đề xuất với ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới theo lộ trình quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT từ năm học 2020-2021.

2. Tổ chức tập huấn, quán triệt sâu rộng các văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và cộng đồng xã hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

3. Tổ chức thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đảm bảo hiệu quả đúng tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 08/NQ-CP, thực hiện các nguyên tắc được nêu trong Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018: Việc dồn dịch, sáp nhập các điểm trường, trường có quy mô nhỏ phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; Chỉ sáp nhập đối với những trường có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thuận lợi về khoảng cách giữa các điểm trường, chỉ sáp nhập các trường có quy mô nhỏ ở cùng địa bàn cấp xã; Các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn dịch điểm lẻ cần chuẩn bị đủ cơ sở vật chất (phòng học, phòng ở bán trú, nhà làm việc, nhà công vụ, các công trình bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, hệ thống điện nước...).

4. Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên ở từng môn học, lớp học, cấp học. Chủ động xây dựng kế hoạch sắp xếp, bổ sung đội ngũ giáo viên, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi

dưỡng giáo viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

5. Căn cứ vào Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025, Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tại địa phương (Đề án). Trên cơ sở thực trạng cơ sở vật chất trường học của địa phương, khả năng cân đối các nguồn vốn, các địa phương lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án tổng thể và từng năm theo lộ trình áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục điều chỉnh, sắp xếp để sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; tăng cường chỉ đạo phong trào tự làm thiết bị dạy học, xây dựng nguồn học liệu điện tử.

6. Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, lồng ghép có hiệu quả và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn từ các chương trình, đề án, dự án; huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

7. Đẩy mạnh truyền thông về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông tại địa phương; biểu dương kịp thời gương người tốt, việc tốt trong thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện, hàng năm báo cáo Bộ GDĐT.

## **II. Đối với các cơ sở đào tạo giáo viên phổ thông**

1. Tích cực thực hiện nâng cao năng lực của các trường sư phạm thông qua bộ chỉ số đánh giá năng lực đào tạo của các trường sư phạm theo Chương trình ETEP.

2. Các trường sư phạm trọng điểm, chủ chốt phối hợp với các trường sư phạm khác tiến hành nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung đào tạo để xây dựng mới chương trình đào tạo thống nhất trong cả nước; xây dựng các chương trình đào tạo giáo viên để thực hiện các môn học mới theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

3. Phối hợp với các sở GDĐT tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giáo viên theo nhu cầu thực tế của các địa phương, cơ sở giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới

## **III. Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông**

1. Xây dựng kế hoạch đổi mới chương trình giáo dục phổ thông của trường theo kế hoạch của sở GDĐT, phòng GDĐT và phù hợp với điều kiện của địa phương, nhà trường.

2. Quán triệt sâu rộng các văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Bộ GDĐT về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; tổ chức kịp thời cho cán bộ quản lý, giáo viên nghiên cứu, thảo luận kỹ nội dung chương trình giáo dục phổ thông mới.

3. Tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên từng môn học, lớp học; đề xuất kế hoạch bổ sung đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; chọn cử đội ngũ giáo viên cốt cán đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên đạt hiệu quả.

4. Tổ chức rà soát, sửa chữa, sắp xếp để sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị dạy học và lựa chọn sách giáo khoa để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

5. Phối kết hợp với các cơ quan thông tin - truyền thông tại địa phương đẩy mạnh truyền thông với cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

6. Giám sát thường xuyên công việc để kịp thời phát hiện những khó khăn và có các biện pháp xử lý hiệu quả khi phát sinh; tổng hợp ý kiến các tổ/nhóm chuyên môn và báo cáo sở GDĐT trong quá trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

#### 7. Chỉ đạo các tổ/nhóm chuyên môn

a) Chủ động xây dựng kế hoạch tổ/nhóm chuyên môn, kế hoạch cá nhân; dự báo những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những giải pháp giải quyết khó khăn khi thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

b) Chủ động xây dựng kế hoạch tổ/nhóm chuyên môn, triển khai kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới theo kế hoạch của nhà trường.

c) Đôn đốc giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn nghiệp vụ khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

d) Kiểm tra công việc của các thành viên trong tổ/nhóm chuyên môn để kịp thời đề xuất với nhà trường các biện pháp xử lý. Tổng hợp ý kiến và báo cáo lãnh đạo nhà trường trong quá trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

#### 8. Chỉ đạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

a) Chủ động sáng tạo trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, theo lộ trình kế hoạch của tổ/nhóm chuyên môn và kế hoạch của nhà trường.

b) Tích cực tham gia tập huấn đầy đủ và có chất lượng các buổi tập huấn do trường và các cấp quản lý tổ chức. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, bồi dưỡng và chủ động trao đổi các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

c) Chủ động xây dựng kế hoạch cá nhân, thực hiện dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh theo đúng các văn bản quy định. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá nhằm thực hiện dạy học theo định

hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Phát hiện những thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Tích cực tự làm thiết bị dạy học và xây dựng học liệu điện tử môn học theo phân công của tổ/nhóm chuyên môn trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

đ) Tổ chức lựa chọn và hướng dẫn học sinh lựa chọn sách giáo khoa mới phù hợp với quy định của Bộ GDĐT và điều kiện hoàn cảnh của địa phương, của nhà trường, gia đình học sinh.

e) Tích cực truyền thông tới cha mẹ học sinh và xã hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông để cha mẹ học sinh và xã hội hiểu rõ hơn về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông nói riêng và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung.

## **BÁO CÁO ĐỀ DẪN SỐ 2**

### **CHUẨN BỊ ĐỘI NGŨ ĐỂ THỰC HIỆN**

### **CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG MỚI**

---

#### **I. Khái quát thực trạng đội ngũ**

##### **1. Về chất lượng**

Về cơ bản, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở tất cả các cấp học đã đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo (tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đối với mầm non 96,6%, tiểu học 99,7%, trung học cơ sở 99,0%, trung học phổ thông 99,6%). Hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của phần lớn nhà giáo được nâng lên, đáp ứng được yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đã tham mưu tích cực và hiệu quả cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc xây dựng các chính sách cán bộ, giáo viên, học sinh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương.

##### **2. Về số lượng**

Tính đến tháng 10/2018, số lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông như sau: Toàn quốc có 1.161.143 giáo viên mầm non, phổ thông (công lập 1.089.837, ngoài công lập 71.306). Trong đó, mầm non: 309.770 (công lập 262.155, ngoài công lập 47.615); tiểu học: 395.848 (công lập 390.873, ngoài công lập 4.975); THCS: 305.815 (công lập 300.990, ngoài công lập 4825); THPT: 149.710 (công lập 135.819, ngoài công lập 13.891).

Tỷ lệ giáo viên/lớp toàn quốc như sau: nhóm trẻ: 1,77 GV/lớp (thấp hơn so với định mức quy định là 0,73 GV/lớp), mẫu giáo: 1,68 GV/lớp (thấp hơn so với định mức quy định là 0,52 GV/lớp); Tiểu học: 1,43 GV/lớp (so với định mức quy định giáo viên tiểu học còn thiếu chủ yếu ở các môn ngoại ngữ, tin học); THCS: 1,99 GV/lớp (so với định mức quy định, giáo viên THCS về cơ bản đủ tuy nhiên vẫn thừa thiếu cục bộ); THPT: 2,25 GV/lớp (so với định mức quy định giáo viên THPT về cơ bản đủ).

Theo báo cáo của các sở giáo dục và đào tạo, so với nhu cầu sử dụng theo định mức quy định, số giáo viên còn thiếu sau khi đã được giao thêm biên chế để tuyển dụng là: 75.989 người (mầm non: 43.732 người; tiểu học: 18.953 người; THCS: 10.143 người; THPT: 3161 người). Riêng cấp THCS, hiện nay có tình trạng thừa, thiếu cục bộ giữa các môn học ở một số cơ sở giáo dục, giữa các địa phương trong một tỉnh mà không điều tiết được và giữa các tỉnh/thành phố, nên đến thời điểm hiện tại tại toàn quốc thiếu 10.143 giáo viên THCS một số môn nhưng vẫn thừa 12.165 giáo viên THCS môn khác.

Tổng số cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông: 103.432 người (mầm non: 37.589, tiểu học: 34.635, THCS: 23.808, THPT: 7400).

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát vấn đề biên chế, hợp đồng lao động đối với giáo viên trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Giáo dục và đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định để giải quyết những khó khăn, bất cập của các phương nhằm bảo đảm không để xảy ra tình trạng có trường, lớp, học sinh mà không có giáo viên giảng dạy.

## **II. Những công việc đã triển khai để chuẩn bị thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục<sup>1</sup>; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDPT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025<sup>2</sup>. Trên cơ sở Đề án này, ngày 06/02/2017, Chính phủ và Ngân hàng Thế giới đã ký kết Hiệp định số 5857-VN tài trợ cho “Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, CBQL cơ sở GDPT” (sau đây gọi tắt là Chương trình ETEP).

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Kế hoạch 270; Kế hoạch số 791/KH-BGDĐT ngày 12/9/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chi tiết các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới; tiến hành rà soát, sửa đổi các chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông cùng với các chương trình bồi dưỡng theo Chuẩn; xây dựng tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn giáo viên và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán; đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm thông qua bộ chỉ số đánh giá năng lực đào tạo của các trường sư phạm do Chương trình ETEP đang hoàn thiện; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Luật Viên chức, tạo hành lang pháp lý để thực hiện các công việc liên quan đến xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; rà soát số lượng cơ cấu, chất lượng và các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông để đề xuất bổ sung, hoàn thiện; ban hành qui định về đào tạo văn bằng 2 mã ngành đào tạo giáo viên; nghiên cứu định mức lao động kinh tế kỹ thuật của giáo viên phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới...

3. Các trường sư phạm chủ chốt<sup>3</sup> phối hợp với các cơ sở đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông và Chương trình ETEP tổ chức các hội thảo, tập huấn về đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

---

<sup>1</sup> Quyết định số 302/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT thành lập Ban chỉ đạo đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL giáo dục.

<sup>2</sup> Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>3</sup> Trường Đại học sư phạm Hà Nội; Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; Trường Đại học sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Trường Đại học sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế; Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Vinh; Học viện quản lý giáo dục.



phổ thông; tiến hành nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung đào tạo để xây dựng mới 50 chương trình đào tạo thống nhất trong cả nước; xây dựng các chương trình đào tạo giáo viên để dạy các môn học mới; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu và lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; phối hợp với địa phương xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức các khóa bồi dưỡng tập trung phát triển các năng lực nghề nghiệp nền tảng, cốt lõi cho giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông để thực hiện chương trình phổ thông mới và đáp ứng Chuẩn NNGV

4. Các sở Giáo dục và Đào tạo đã chú trọng việc tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở GDPT về đổi mới CT, SGK GDPT theo các Nghị quyết, Quyết định của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; tiến hành rà soát thực trạng thừa, thiếu và tính toán nhu cầu đào tạo giáo viên các cấp học cùng với quy hoạch hệ thống trường lớp làm căn cứ để các trường sư phạm xây dựng chương trình đào tạo liên thông, đào tạo văn bằng 2, đồng thời địa phương đã rà soát, xây dựng phương án khắc phục thừa, thiếu giáo viên đáp ứng yêu cầu thực tế (một số địa phương đã xây dựng các Đề án liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; sắp xếp, cơ cấu đội ngũ, tinh giản biên chế,...).

### **III. Những công việc chính trong thời gian tới**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông; chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông; các chương trình bồi dưỡng theo Chuẩn; tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn giáo viên phổ thông cốt cán và cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ theo lộ trình. Bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp<sup>4</sup>, trong đó có một số năng lực cốt lõi để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới như năng lực dạy học tích hợp, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá học sinh theo năng lực,...

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ ban hành các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý trường phổ thông thống nhất trong cả nước, trong đó có chương trình đào tạo giáo viên dạy các môn học mới, chưa có trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành<sup>5</sup> và chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy các môn học tích hợp trong chương trình giáo dục phổ thông mới<sup>6</sup>.

3. Các Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đề xuất nhu cầu đào tạo giáo viên dạy các môn học mới theo chương trình đào tạo mới. Cơ sở đào tạo giáo viên nghệ thuật thực hiện đào tạo giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật để dạy môn học Giáo dục nghệ thuật ở cấp trung học

---

<sup>4</sup>Chương trình ETEP sẽ bồi dưỡng trực tiếp cho đội ngũ 360 giảng viên sư phạm chủ chốt, 28.000 giáo viên và 4.000 cán bộ quản lý trường phổ thông cốt cán và bồi dưỡng thường xuyên qua mạng kết hợp với bồi dưỡng trực tiếp nâng cao năng lực nghề nghiệp cho 882 500 giáo viên và 70 000 cán bộ quản lý cơ sở GDPT.

<sup>5</sup>Các môn học mới chưa có trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành: Âm nhạc, Mỹ Thuật ở cấp trung học phổ thông.

<sup>6</sup>Các môn học “tích hợp”: Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên...

phổ thông<sup>7</sup>; đào tạo giáo viên chuyên ngành tiếng Anh, Tin học ở tiểu học<sup>8</sup>; đào tạo giáo viên theo từng chuyên ngành để bổ sung do tăng quy mô trường, lớp, học sinh và thay thế số giáo viên nghỉ hưu (khoảng 2%/năm).

4. Các sở/phòng giáo dục và đào tạo quán triệt tinh thần các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, chủ động cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch của sở/phòng giáo dục và đào tạo trong việc tuyển dụng, sử dụng giáo viên; tiếp tục rà soát đội ngũ giáo viên, xác định số giáo viên thừa, thiếu từng cấp học, môn học và thực hiện điều chuyển giáo viên từ nơi thừa sang nơi thiếu; giảm dần số biên chế nhân viên làm các công việc gián tiếp; có biện pháp xử lý đối với giáo viên, cán bộ quản lý chưa đạt chuẩn tối thiểu, không đáp ứng yêu cầu công việc theo quy định của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức; thực hiện nghiêm túc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp; thực hiện bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng và xếp lương theo hạng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đúng quy định; chủ động phối hợp, liên kết với các cơ sở đào tạo giáo viên trên địa bàn và các cơ sở khác để đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; đảm bảo các chế độ chính sách cho giáo viên và cán bộ quản lý trong thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới.

5. Các sở/phòng giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên theo Kế hoạch số 791/KH-BGDĐT ngày 12/9/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chi tiết các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Trong đó, cần chú ý:

- Thực hiện triển khai tốt Chuẩn nghề nghiệp giáo viên để từ đó có lực lượng đội ngũ cốt cán hợp lý nhất về số lượng, cơ cấu và chất lượng để cử đi bồi dưỡng tập trung ở trung ương và thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn... trong quá trình triển khai bồi dưỡng đại trà giáo viên ở địa phương.

- Chuẩn bị các điều kiện triển khai tập huấn, bồi dưỡng giáo viên bảo đảm đồng bộ, đồng tốc với lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới theo kế hoạch/lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống tập huấn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Căn cứ lộ trình triển khai áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới, xác định đối tượng và số lượng giáo viên cần bồi dưỡng từng năm để tổ chức bồi dưỡng đại trà ở địa phương theo phương thức ứng dụng CNTT – giáo viên tự học các bài giảng và tài liệu đã được đưa lên mạng, có sự hỗ trợ của giáo viên cốt cán; chủ động phối hợp và đặt hàng với các cơ sở đào tạo giáo viên để đào tạo mới, đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư số 10/2018/TT-BGDĐT).

- Căn cứ vào hệ thống môn học, hoạt động giáo dục và thời lượng giáo dục của mỗi cấp học trong Chương trình giáo dục phổ thông mới tiến hành rà soát đội

---

<sup>7</sup>Nếu mỗi trường THPT dự kiến bố trí 01 giáo viên Âm nhạc và 01 giáo viên Mỹ thuật thì cần đào tạo khoảng 2700 giáo viên Âm nhạc và 2700 giáo viên Mỹ thuật.

<sup>8</sup>Hiện nay, toàn quốc thiếu khoảng 5600 giáo viên tiếng Anh và 5600 giáo viên Tin học ở tiểu học.

ngũ giáo viên hiện có ở từng trường để dự kiến số lượng giáo viên còn thiếu, số lượng giáo viên dôi dư theo từng môn học, cấp học làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển dụng, điều chuyển, bố trí, sắp xếp giáo viên hợp lý, không để tình trạng thiếu giáo viên khi bắt đầu triển khai thực hiện chương trình mới, nhất là giáo viên dạy những môn học mới.

- Đối với các cấp học theo lộ trình, cần chọn cử giáo viên phù hợp, thích ứng tốt cho việc đổi mới chương trình để dạy các lớp theo lộ trình đổi mới chương trình, trong đó đặc biệt chú trọng các lớp đầu cấp học. Trong kế hoạch chi tiết cần lưu ý thời điểm song song thực hiện cả chương trình hiện hành và chương trình mới, để có phương án chọn lựa, bố trí, sắp xếp, bồi dưỡng giáo viên vừa đảm bảo thực hiện chương trình mới, vừa nâng cao năng lực đội ngũ theo Chuẩn nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi công việc.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên theo 3 nội dung và bảo đảm thời lượng bồi dưỡng theo qui định. Trong thời gian bồi dưỡng theo lộ trình đổi mới chương trình phổ thông mới, nội dung 1 (theo chỉ đạo của các Vụ chuyên môn sẽ dành thời lượng để bồi dưỡng thực hiện chương trình mới, các nội dung còn lại để đáp ứng nhu cầu của địa phương và các yêu cầu của Chuẩn nghề nghiệp).

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện hệ thống bồi dưỡng và quản lý bồi dưỡng đội ngũ qua mạng; hoàn thành việc xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm, thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường sư phạm theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; thực hiện giao chỉ tiêu đào tạo giáo viên cho các trường sư phạm đảm bảo yêu cầu về số lượng, cơ cấu, chất lượng dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật; ban hành Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên (trong đó có giảng viên trường sư phạm).

7. Các cơ quan quản lý rà soát, xây dựng và thực hiện các chính sách tạo động lực cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; nghiên cứu, rà soát và đề xuất chế độ, chính sách về tuyển dụng, sử dụng, chế độ làm việc, lương, phụ cấp và thu nhập của giáo viên; thực hiện tôn vinh, khen thưởng và làm tốt công tác thông tin, truyền thông tới đội ngũ giáo viên để tạo động lực và sự đồng thuận trong quá trình triển khai áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới.

**BÁO CÁO ĐỀ DẪN 3**  
**CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC ĐỂ THỰC HIỆN**  
**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

**1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

Theo báo cáo thực trạng cơ sở vật chất (CSVC) và thiết bị dạy học (TBDH) năm 2018:

<p><b>a. Phòng học</b></p> <p>Cả nước có 567.012 phòng học, trong đó số phòng học kiên cố khoảng 424.757 phòng, tỷ lệ kiên cố 74,9% trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mầm non 64,9%</li> <li>- Tiểu học 72,2%</li> <li>- THCS 83,4%</li> <li>- THPT 93,9%</li> </ul> <p>Tỷ lệ TB phòng học/lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mầm non 0,96</li> <li>- Tiểu học 0,89</li> <li>- THCS 0,84</li> <li>- THPT 0,85</li> </ul> <p>Tỷ lệ TB PH kiên cố/lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mầm non 0,63</li> <li>- Tiểu học 0,63</li> <li>- THCS 0,71</li> <li>- THPT 0,81</li> </ul>	<b>Vùng miền núi phía Bắc</b>		
	TL kiên cố: MN 51,3%	TLTB PH/lớp: Mầm non 0,99 Tiểu học 0,99 THCS 0,99 THPT 0,99	TLTB HS/lớp: Mầm non 26,4 Tiểu học 22,7 THCS 29,3 THPT 37,1
	<b>Vùng Tây Nguyên</b>		
	TL kiên cố: Mầm non 44%	TLTB PH/lớp: Mầm non 0,83 Tiểu học 0,85 THCS 0,90 THPT 0,87	TLTB HS/lớp: Mầm non 28,2 Tiểu học 25,8 THCS 33,4 THPT 32,1
<b>Vùng Tây Nam Bộ</b>			
TL kiên cố: MN 58,8%	TLTB PH/lớp: Mầm non 0,87 Tiểu học 0,70 THCS 0,75 THPT 0,68	TLTB HS/lớp: Mầm non 26,3 Tiểu học 26,9 THCS 36 THPT 37	
<b>b. Phòng học bộ môn</b>	<b>Vùng miền núi phía Bắc</b>		

<p>Cấp THCS có 47.383 phòng/10.582 trường Tỷ lệ 4,5 phòng/trường Trong đó: số phòng đáp ứng quy định là 33,135 phòng, đạt tỷ lệ 69,9%</p> <p>Cấp THPT có 13.019 phòng/2.463 trường Tỷ lệ 5,3 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định là 9.968 phòng, đạt tỷ lệ 76,6%</p>	<p>THCS: đạt tỷ lệ 5,3 phòng/trường Số phòng đáp ứng quy định 69,5%</p>	<p>THPT đạt tỷ lệ 3,9 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 72,4%</p>
	<b>Vùng Tây Nguyên</b>	
	<p>THCS đạt tỷ lệ 2,4 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 52,3%</p>	<p>THPT đạt tỷ lệ 5,0 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 73,6%</p>
<b>Vùng Tây Nam Bộ</b>		
	<p>THCS đạt tỷ lệ 6,0 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 72,5%</p>	<p>THPT đạt tỷ lệ 4,8 phòng/trường Trong đó số phòng đáp ứng quy định 73,3%</p>

**c. Thiết bị dạy học tối thiểu**

	Miền núi phía Bắc	Tây Nguyên	Tây Nam Bộ
Cấp mầm non là 47,9% nhu cầu	49,1 %	49,6 %	40,8 %
Cấp tiểu học là 56,1% nhu cầu	48,3 %	56,0 %	52,3 %
Cấp THCS là 54,3% nhu cầu	50%	69,0 %	48,5 %
Cấp THPT là 58,9% nhu cầu	52%	69,1 %	44,1 %

## **2. Định hướng về CSVC, TBDH khi thực hiện CT GDPT mới**

### ***a. Về phòng học***

Cấp Tiểu học: bảo đảm yêu cầu 1 lớp/phòng để học 2 buổi/ngày;

Cấp Trung học cơ sở và trung học phổ thông: bảo đảm yêu cầu tối thiểu 0,6 lớp/phòng để tổ chức học các môn tự chọn;

### ***b. Về thiết bị dạy học***

Bộ GDĐT sẽ sửa đổi, bổ sung danh mục thiết bị dạy học theo lộ trình thực hiện chương trình mới trên nguyên tắc kế thừa những thiết bị đã có, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và các phần mềm thay thế thiết bị chứng minh, phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ hiện nay.

### ***c. Về các phòng học bộ môn và phòng chức năng***

Cấp Tiểu học: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học Khoa học - Công nghệ, phòng học Tin học, phòng học ngoại ngữ;

Cấp THCS: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng học bộ môn tin học, phòng học bộ môn công nghệ, phòng học bộ môn khoa học tự nhiên, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học ngoại ngữ;

Cấp THPT: khối phòng học tập yêu cầu có các loại phòng: phòng học bộ môn tin học, phòng học bộ môn công nghệ, phòng học bộ môn nghệ thuật, phòng học bộ môn Vật lý, phòng học bộ môn Hóa học, phòng học bộ môn Sinh học, phòng học ngoại ngữ.

## **3. Các văn bản chỉ đạo, điều hành**

### ***a. Các văn bản đã ban hành***

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

- Công văn số 1428/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 07/4/2017 về việc tăng cường CSVC cho các CSGD mầm non, giáo dục phổ thông.

- Công văn số 6088/BGDĐT-CSVC ngày 26/12/2017 về việc rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư CSVC, TBTH và công tác dồn ghép các điểm trường lẻ của CSGD mầm non và phổ thông.

- Công văn số 64/BGDĐT-CSVC ngày 9/01/2018 về việc cải tạo và bảo trì CSVC trường học đảm bảo an toàn cho học sinh.

- Công văn 2064/BGDĐT-CSVC ngày 23/5/2018 và công văn số 3232/BGDĐT-CSVC ngày 31/7/2018 về chuẩn bị điều kiện CSVC và nhà vệ sinh, công trình nước sạch trong trường học.

- Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018 về việc hướng dẫn thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

- Công văn số 4470/BGDĐT-CSVC ngày 28/9/2018 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông.

### ***b. Các văn bản sắp ban hành***

- Dự kiến Quý I/2019 sẽ ban hành Danh mục thiết bị tối thiểu lớp 1 để chuẩn bị cho triển khai chương trình đổi mới lớp 1 năm học 2020 - 2021.

- Dự kiến xây dựng và ban hành Danh mục TBDH tối thiểu cho các lớp còn lại theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa trong Quý I/2020.

- Công văn hướng dẫn thực hiện Đề án Bảo đảm CSVC cho chương trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017 - 2025.

- Thông tư ban hành Quy định về điều kiện cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Tổng hợp nhu cầu, kiến nghị Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành bố trí, bổ sung các nguồn vốn hỗ trợ các địa phương khó khăn, miền núi thực hiện tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

## **4. Trách nhiệm của địa phương**

4.1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông (Đề án)

Trên cơ sở thực trạng cơ sở vật chất trường học của địa phương, khả năng cân đối các nguồn vốn, các địa phương lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án tổng thể và từng năm, trong đó lưu ý một số nội dung:

a) Rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Xác định nhu cầu đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 theo các mục tiêu của Đề án, cụ thể:

- Đối với giáo dục mầm non: Đầu tư xây dựng phòng học, phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, nhà bếp và nhà kho; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị đồ chơi ngoài trời.

- Đối với giáo dục tiểu học: Đầu tư xây dựng phòng học (ưu tiên để bảo đảm 1 lớp/phòng), các phòng chức năng (giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục, hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập) và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và lớp 2 (theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo), bàn ghế hai chỗ ngồi, máy tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ.

- Đối với giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đầu tư xây dựng phòng học bộ môn, phòng chuẩn bị và thư viện; mua sắm bổ sung thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6 (theo lộ trình và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào

tạo), thiết bị phòng học bộ môn, bàn ghế hai chỗ ngồi, máy tính và thiết bị phòng học ngoại ngữ.

Đối với giai đoạn 2021 - 2025, trên cơ sở định hướng của các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ hướng dẫn các địa phương rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư và cơ chế huy động vốn cho phù hợp.

#### b) Kinh phí thực hiện giai đoạn 2017 - 2020

- *Trái phiếu Chính phủ*: xác định theo số vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 đã được phân bổ cho các địa phương (vốn trái phiếu Chính phủ cho lĩnh vực giáo dục thực hiện kiên cố hóa các phòng học mầm non, tiểu học tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo). Các địa phương chỉ đạo các đơn vị quản lý, chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình (ưu tiên các công trình phòng học tiểu học), bảo đảm chất lượng công trình, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng.

- *Nguồn vốn hỗ trợ thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020*: Đối với nguồn vốn đã phân bổ, trên cơ sở tổng số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình giáo dục để thực hiện các mục tiêu của Đề án. Đối với nguồn vốn dự phòng của Chương trình, các địa phương đề xuất danh mục đầu tư, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư (lưu ý ưu tiên phòng học cho cấp tiểu học, phòng học bộ môn cho cấp trung học cơ sở), báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới để báo cáo Thủ tướng Chính phủ phân bổ nguồn vốn dự phòng thực hiện các mục tiêu Đề án.

- *Ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác*: Các địa phương cần xác định việc bảo đảm cơ sở vật chất trường học là trách nhiệm của địa phương, nguồn lực đầu tư do các địa phương chủ động cân đối, bố trí, huy động là chủ yếu. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, cân đối, bố trí, dành ngân sách thỏa đáng từ ngân sách địa phương và lồng ghép, huy động các nguồn vốn khác để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học theo lộ trình đổi mới Chương trình GDPT trên cơ sở ưu tiên thực hiện các mục tiêu của Đề án.

- *Nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục (chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo)*: các địa phương rà soát, xác định nhu cầu vốn mua sắm bổ sung thiết bị dạy học giai đoạn 2019 - 2020 (với các mục tiêu nêu trên); xác định yêu cầu vốn thực hiện mua sắm bổ sung thiết bị, trong đó có đề xuất cụ thể phân bổ vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục để hỗ trợ địa phương (các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, địa phương khó khăn, miền núi, vùng hay xảy ra thiên tai), ngân sách địa phương và vốn huy động khác; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính cân đối, bố trí hỗ trợ các địa phương.

2. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục rà soát, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp lại cơ sở vật chất hiện có một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng; lập kế hoạch, tổ chức



quản lý sử dụng, sửa chữa và bảo quản cơ sở vật chất hiện có đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

3. Tổ chức thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đảm bảo hiệu quả đúng tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 08/NQ-CP, thực hiện các nguyên tắc được nêu trong Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018: Việc dồn dịch, sáp nhập các điểm trường, trường có quy mô nhỏ phải được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; Chỉ sáp nhập đối với những trường có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thuận lợi về khoảng cách giữa các điểm trường, chỉ sáp nhập các trường có quy mô nhỏ ở cùng địa bàn cấp xã; Các cơ sở giáo dục thuộc diện dồn dịch điểm lẻ cần chuẩn bị đủ cơ sở vật chất (phòng học, phòng ở bán trú, nhà làm việc, nhà công vụ, các công trình bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, hệ thống điện nước...); Không sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non với các cơ sở giáo dục phổ thông.

# GIỚI THIỆU TÓM TẮT

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

---

### I. Chương trình tổng thể

Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể (khung chương trình), các chương trình môn học và hoạt động giáo dục.

Chương trình tổng thể là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, hệ thống môn học và hoạt động giáo dục, thời lượng của từng môn học và hoạt động giáo dục, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Chương trình môn học và hoạt động giáo dục là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp học hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.

Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất. Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực chung và năng lực đặc thù, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng những năng lực đặc biệt (năng khiếu) của học sinh.

Yêu cầu cần đạt (kết quả mà học sinh cần đạt được) về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, năng lực đặc thù sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học, hoạt động giáo dục được quy định tại Chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

Chương trình giáo dục phổ thông được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Giai đoạn giáo dục cơ bản nhằm trang bị cho học sinh tri thức, kỹ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực

cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở theo các hướng: học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

Hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của Chương trình giáo dục phổ thông gồm:

- Môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: là môn học mà mọi học sinh đều phải học và hoạt động giáo dục mà mọi học sinh đều phải tham gia.

- Môn học tự chọn: là môn học không bắt buộc, được học sinh chọn theo nguyện vọng.

- Môn học lựa chọn: là môn học được học sinh chọn theo định hướng nghề nghiệp.

Với vị trí là bộ khung của Chương trình giáo dục phổ thông, Chương trình tổng thể quy định kế hoạch giáo dục; nêu định hướng về nội dung giáo dục của các môn học và hoạt động giáo dục, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông.

Cấp tiểu học thực hiện dạy học 2 buổi/ngày; cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông thực hiện dạy học 1 buổi/ngày. Cơ sở giáo dục tiểu học chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khuyến khích các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp tiểu học**

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>Môn học bắt buộc</b>					
Tiếng Việt	420	350	245	245	245
Toán	105	175	175	175	175
Ngoại ngữ 1			140	140	140
Đạo đức	35	35	35	35	35
Tự nhiên và Xã hội	70	70	70		
Lịch sử và Địa lí				70	70

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Khoa học				70	70
Tin học và Công nghệ			70	70	70
Giáo dục thể chất	70	70	70	70	70
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)	70	70	70	70	70
<b>Hoạt động giáo dục bắt buộc</b>					
Hoạt động trải nghiệm	105	105	105	105	105
<b>Môn học tự chọn</b>					
Tiếng dân tộc thiểu số	70	70	70	70	70
Ngoại ngữ 1	70	70			
<b>Tổng số tiết/năm học (không kể các môn học tự chọn)</b>	<b>875</b>	<b>875</b>	<b>980</b>	<b>1050</b>	<b>1050</b>
<b>Số tiết trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>28</b>	<b>30</b>	<b>30</b>

**Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học cơ sở**

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>Môn học bắt buộc</b>				
Ngữ văn	140	140	140	140
Toán	140	140	140	140
Ngoại ngữ 1	105	105	105	105
Giáo dục công dân	35	35	35	35
Lịch sử và Địa lí	105	105	105	105
Khoa học tự nhiên	140	140	140	140

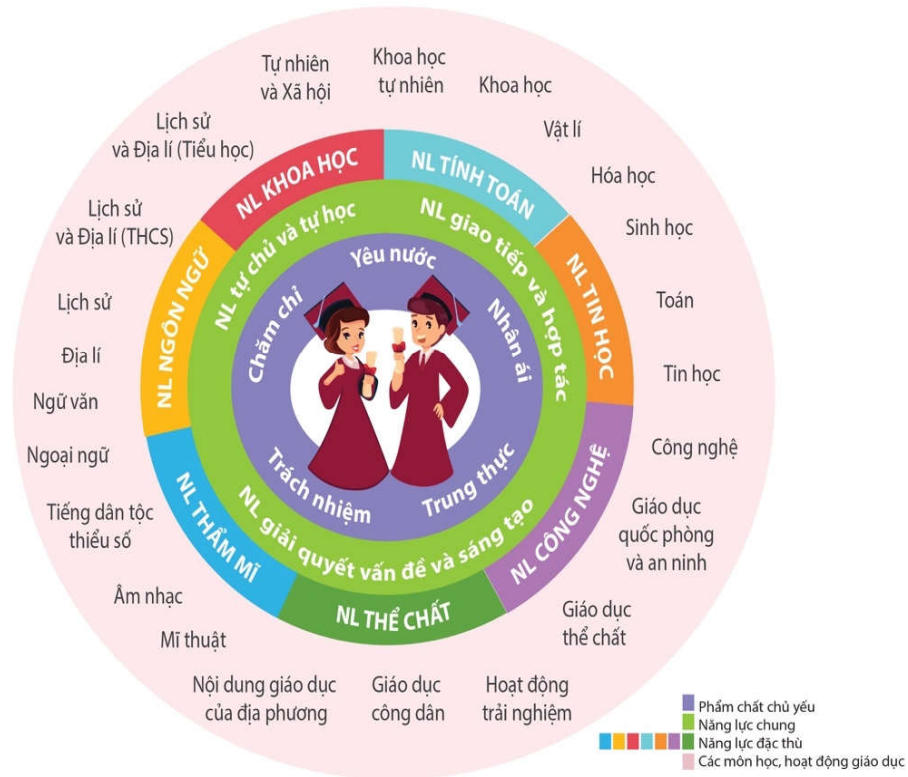
Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Công nghệ	35	35	52	52
Tin học	35	35	35	35
Giáo dục thể chất	70	70	70	70
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)	70	70	70	70
<b>Hoạt động giáo dục bắt buộc</b>				
Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105	105	105	105
<b>Nội dung giáo dục của địa phương</b>	35	35	35	35
<b>Môn học tự chọn</b>				
Tiếng dân tộc thiểu số	105	105	105	105
Ngoại ngữ 2	105	105	105	105
<b>Tổng số tiết học/năm học</b> (không kể các môn học tự chọn)	<b>1015</b>	<b>1015</b>	<b>1032</b>	<b>1032</b>
<b>Số tiết học trung bình/tuần</b> (không kể các môn học tự chọn)	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29,5</b>	<b>29,5</b>

**Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học phổ thông**

Nội dung giáo dục		Số tiết/năm học/lớp
<b>Môn học bắt buộc</b>	Ngữ Văn	105
	Toán	105
	Ngoại ngữ 1	105
	Giáo dục thể chất	70
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	35
<b>Môn học lựa chọn</b>		

<b>Nội dung giáo dục</b>		<b>Số tiết/năm học/lớp</b>
Nhóm môn khoa học xã hội	Lịch sử	70
	Địa lí	70
	Giáo dục kinh tế và pháp luật	70
Nhóm môn khoa học tự nhiên	Vật lí	70
	Hoá học	70
	Sinh học	70
Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật	Công nghệ	70
	Tin học	70
	Âm nhạc	70
	Mĩ thuật	70
<b>Chuyên đề học tập lựa chọn (3 cụm chuyên đề)</b>		105
<b>Hoạt động giáo dục bắt buộc</b>	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	105
<b>Nội dung giáo dục của địa phương</b>		35
<b>Môn học tự chọn</b>		
Tiếng dân tộc thiểu số		105
Ngoại ngữ 2		105
<b>Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)</b>		<b>1015</b>
<b>Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)</b>		<b>29</b>

**Phẩm chất, năng lực và các môn học, hoạt động giáo dục  
trong Chương trình giáo dục phổ thông mới**



## II. Chương trình các môn học

### 1. Môn Ngữ văn

Ngữ văn là môn học bắt buộc được học từ lớp 1 đến lớp 12. Ở cấp tiểu học, môn học có tên là Tiếng Việt; ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông có tên là Ngữ văn.

Môn Ngữ văn giúp học sinh phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Việt, làm công cụ để học tập tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác trong nhà trường; đồng thời cũng là môn học quan trọng giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp về văn hóa, văn học và ngôn ngữ dân tộc; phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,...

Về nội dung giáo dục, điểm khác biệt nhất so với các chương trình trước đây là chương trình môn Ngữ văn lần này được xây dựng xuất phát từ các phẩm chất và năng lực cần có của người học để lựa chọn nội dung dạy học.

Chương trình lấy việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (đọc, viết, nói và nghe) làm trục chính xuyên suốt cả ba cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình theo định hướng năng lực và bảo đảm tính chỉnh thể, sự nhất quán liên tục trong tất cả các cấp học, lớp học. Các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp tập trung vào bốn kỹ năng: đọc, viết, nói và nghe. Đọc bao gồm yêu cầu đọc đúng và đọc hiểu. Yêu cầu

về đọc hiểu bao gồm các yêu cầu hiểu văn bản (trong đó có cả đọc thẩm mỹ, cảm thụ, thưởng thức và đánh giá) và hiểu chính mình (người đọc). Viết không chỉ yêu cầu học sinh biết viết chữ, viết câu, viết đoạn mà còn tạo ra được các kiểu loại văn bản, trước hết là các kiểu loại văn bản thông dụng, sau đó là một số kiểu loại văn bản phức tạp hơn. Nói và nghe căn cứ vào nội dung của đọc và viết để luyện tập cho học sinh trình bày, nói và nghe tự tin, có hiệu quả; từ nói đúng đến nói hay.

Hệ thống kiến thức phổ thông cơ bản, nền tảng về tiếng Việt và văn học được tích hợp vào hoạt động dạy đọc, viết, nói và nghe, bao gồm:

- Kiến thức tiếng Việt: Ngữ âm và chữ viết; Từ vựng; Ngữ pháp; Hoạt động giao tiếp; Sự phát triển của ngôn ngữ.

- Kiến thức văn học: Những vấn đề chung về văn học; Thể loại văn học; Các yếu tố của tác phẩm văn học; Một số hiểu biết sơ giản về lịch sử văn học Việt Nam.

Ngoài các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học cơ bản, cốt lõi, thống nhất đối với học sinh toàn quốc, ở cấp trung học phổ thông, chương trình có một số chuyên đề học tập lựa chọn nhằm đáp ứng yêu cầu cho những học sinh có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn.

Thông qua các văn bản ngôn từ và những hình tượng nghệ thuật sinh động trong các tác phẩm văn học, bằng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, môn Ngữ văn có vai trò to lớn trong việc giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi để sống và làm việc hiệu quả, để học suốt đời.

Chương trình môn Ngữ văn góp phần cùng các môn học khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; bồi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách và phát triển cá tính; đặc biệt là giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh, thấu hiểu con người, có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn; có tình yêu đối với tiếng Việt và văn học; có ý thức về cội nguồn và bản sắc của dân tộc, ý thức góp phần giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam; có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

Chương trình môn Ngữ văn góp phần cùng các môn học khác hình thành, phát triển ở học sinh các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo; đặc biệt là giúp học sinh phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, tư duy hình tượng và tư duy logic, góp phần hình thành học vấn căn bản và cách ứng xử của một người có văn hoá.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở; không quy định chi tiết về nội dung dạy học và các văn bản cụ thể, mà chỉ quy định những yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cho mỗi lớp; quy định một số kiến thức cơ bản, cốt lõi về văn học, tiếng Việt và một số văn bản quan trọng của văn học dân tộc là nội dung thống nhất bắt buộc đối với học sinh toàn quốc.



Về phương pháp giáo dục, do yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực nên chương trình nhấn mạnh việc chú ý hình thành cho học sinh cách học, tự học, từ phương pháp tiếp cận, phương pháp đọc hiểu đến cách thức tạo lập văn bản và nghe-nói; thực hành, luyện tập và vận dụng nhiều kiểu loại văn bản khác nhau để sau khi rời nhà trường các em có thể tiếp tục học suốt đời và có khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Nhiệm vụ của giáo viên là tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh; khơi gợi, vận dụng kinh nghiệm và vốn hiểu biết đã có của học sinh về vấn đề đang học, từ đó tìm hiểu, khám phá để tự mình bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện những hiểu biết ấy; khuyến khích học sinh trao đổi và tranh luận, đặt câu hỏi cho mình và cho người khác khi đọc, viết, nói và nghe.

Về đánh giá kết quả giáo dục, chương trình hướng dẫn giáo viên và cơ sở giáo dục kết hợp đánh giá định tính và định lượng, đánh giá thông qua các bài kiểm tra (đọc, viết, nói, trình bày), bài tập nghiên cứu với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, dựa trên yêu cầu cần đạt về năng lực đối với mỗi cấp lớp. Các đề thi, kiểm tra, căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học, đặc biệt chú trọng yêu cầu vận dụng, thực hành với tình huống và ngữ liệu mới.

Dù đánh giá theo hình thức nào cũng đều phải bảo đảm nguyên tắc học sinh được bộc lộ, thể hiện phẩm chất, năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ và những suy nghĩ của chính học sinh, không vay mượn, sao chép; khuyến khích các bài viết có cá tính và sáng tạo.

Để thực hiện chương trình môn Ngữ văn, cần có thiết bị dạy học tối thiểu là tủ sách sách tham khảo có đủ các kiểu loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; có các loại văn bản đa phương tiện (chữ, chữ kết hợp tranh ảnh,...). Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, máy tính, màn hình và đầu chiếu; trang bị thêm một số phần mềm dạy học tiếng Việt; các CD, video clip; một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ các tác phẩm văn học; băng, đĩa CD; sách giáo khoa và tài liệu giáo dục văn học dạng điện tử.

## **2. Ngoại ngữ**

### **2.1. Ngoại ngữ 1**

#### **2.1.1. Tiếng Anh lớp 3-lớp 12**

Tiếng Anh là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông bắt đầu từ lớp 3 đến lớp 12. Là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông, môn Tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung; để sống và làm việc hiệu quả hơn; để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các

kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung dạy học trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm: (i) hệ thống các chủ đề (khái quát), các chủ điểm (cụ thể) mang tính gợi ý; (ii) các năng lực giao tiếp phù hợp với chuẩn năng lực cần đạt; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) gợi ý phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp ở cấp độ đã được qui định trong chuẩn đầu ra. Nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ đề, chủ điểm.

Nội dung dạy học cả về năng lực giao tiếp lẫn kiến thức ngôn ngữ đều dựa trên yêu cầu của năng lực giao tiếp Bậc 1, 2 và 3 trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể:

Các nội dung dạy học ở bậc tiểu học cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”;

Các nội dung dạy học ở bậc trung học cơ sở cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”;

Các nội dung dạy học ở bậc trung học phổ thông cần đảm bảo giúp học sinh có khả năng “hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

Về phương pháp giáo dục: Đường hướng chủ đạo trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh là đường hướng giao tiếp. Đường hướng này nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Các phương pháp giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học

làm trung tâm trong giáo dục học. Đường hướng chủ đạo này quy định các hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh.

Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm - sinh lý của học sinh ở các cấp học khác nhau, coi học sinh là những chủ thể tích cực tham gia vào quá trình học tập. Giáo viên tạo cơ hội cho học sinh sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh, tình huống có nghĩa, sát với cuộc sống hằng ngày, dành thời gian cho học sinh tham gia vào các hoạt động giao tiếp thông qua nghe, nói, đọc và viết. Giáo viên sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học trên lớp và tạo cơ hội tối đa để học sinh sử dụng tiếng Anh trong và ngoài lớp học.

Giáo viên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện học tập ở địa phương, sử dụng hiệu quả các đồ dùng, thiết bị dạy học hiện đại trong quá trình dạy học, hướng dẫn học sinh sử dụng đồng bộ các tài liệu và phương tiện học tập như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, học liệu điện tử, thiết bị nghe nhìn, công nghệ thông tin và truyền thông... để nâng cao hiệu quả dạy học.

Về đánh giá kết quả giáo dục, việc đánh giá hoạt động học của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp. Nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá cần bám sát mục tiêu dạy học, có tính đến những thay đổi trong mục tiêu từng cấp như cấp tiểu học ưu tiên vào nghe và nói, cấp trung học cơ sở nhấn mạnh đến phối hợp giữa các kỹ năng và cấp trung học phổ thông chú trọng đến cân bằng giữa bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Hoạt động kiểm tra đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học. Ở cấp tiểu học, học sinh học 4 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 3 khối lớp là 420 tiết. Cấp trung học cơ sở, học sinh học 3 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 4 khối lớp là 420 tiết. Cấp trung học phổ thông, học sinh học 3 tiết/tuần; tổng số tiết học cho 3 khối lớp là 315 tiết. Tổng số tiết học của toàn bộ Chương trình là 1155 tiết.

Để thực hiện chương trình, cần đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt những yêu cầu theo quy định và có nghiệp vụ sư phạm phù hợp với các cấp học. Cần đảm bảo điều kiện, môi trường học tập đa dạng, phong phú để học sinh có thể tham gia vào các hoạt động học tập, sử dụng tiếng Anh có ý nghĩa.

### *2.1.2. Làm quen tiếng Anh Lớp 1 và Lớp 2*

Chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 được xây dựng để chuẩn bị kiến thức và tâm thế cho học sinh tiểu học học tiếng Anh chính thức từ lớp 3

một cách hiệu quả. Chương trình được xây dựng cho môn Ngoại ngữ tự chọn lớp 1 và lớp 2 cấp tiểu học. Là một trong những môn học có tính công cụ ở trường phổ thông, môn tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh mà còn hình thành và phát triển các năng lực chung và, năng lực thẩm mỹ, năng lực tư duy; để sống và làm việc hiệu quả, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học suốt đời.

Chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và 2 được xây dựng dựa trên nền tảng lý luận và thực tiễn, cập nhật thành tựu của khoa học hiện đại. Cơ sở lý luận và thực tiễn của chương trình là: a) Các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học Tiếng Anh hiện đại; b) Các thành tựu nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Anh như hệ thống miêu tả ngôn ngữ và ngữ dụng học; c) Phương pháp xây dựng chương trình môn Tiếng Anh của thế giới và kinh nghiệm xây dựng chương trình của Việt Nam; d) Thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

Mục tiêu của Chương trình là giúp học sinh bước đầu có nhận thức đơn giản nhất về tiếng Anh, làm quen, khám phá và trải nghiệm để hình thành kỹ năng tiếng Anh theo các ngữ cảnh phù hợp với năng lực tư duy, cảm xúc và tâm sinh lý của lứa tuổi giúp các em bớt bỡ ngỡ khi bắt đầu chính thức học tiếng Anh từ lớp 3 và hình thành cho các em niềm yêu thích học tập môn học. Đây cũng là bước kết nối với tiếng Anh cho các em ở giai đoạn đầu cấp một cách hệ thống.

Về nội dung, Chương trình được xây dựng để liên thông với chương trình tiếng Anh lớp 3-12. Chương trình được xây dựng tập trung vào hai kỹ năng nghe và nói, sắp xếp theo mục tiêu năng lực giao tiếp và lựa chọn ngữ liệu, từ vựng tương ứng để phát triển năng lực giao tiếp tương ứng.

Nội dung giáo dục bao gồm kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ:

- Phần kiến thức ngôn ngữ bao gồm 03 thành tố: 1) Ngữ âm: bao gồm một số âm cơ bản (nguyên âm, phụ âm đứng đầu và cuối của từ), tên các chữ cái trong bảng chữ cái trong chương trình học), từ vựng và cấu trúc; 2) Từ vựng: bao gồm Từ và cụm từ đơn giản, chỉ các khái niệm, sự vật, hiện tượng cụ thể gắn với các tình huống và chủ đề quen thuộc với cuộc sống các em. Số lượng từ cần làm quen khoảng 70-140 từ; 3) Câu trúc: bao gồm một số câu trúc đơn giản hay sử dụng trong tình huống giao tiếp quen thuộc.

- Phần kỹ năng ngôn ngữ bao gồm 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết: a) Kỹ năng nghe bao gồm nghe hiểu và hỏi đáp phi ngôn ngữ hoặc câu trả lời đơn giản, có thể chỉ ở cấp độ từ, trong các hội thoại giao tiếp đơn giản trong lớp học và trong các tình huống hoặc chủ đề đơn giản đã học. Nghe hiểu và thực hiện theo các chỉ dẫn đơn giản bằng tiếng Anh trong lớp học. Nghe hiểu từ và cụm từ gắn với hoạt động của học sinh trong ngữ cảnh và chủ đề quen thuộc (trong phạm vi vốn từ khoảng 70 - 140 từ); b) Kỹ năng nói: Trả lời đơn giản trong các tình huống hỏi đáp trong phạm vi chủ đề quen thuộc. Học sinh tham gia vào các hoạt động, trò chơi trên lớp và bước đầu có thể đưa ra một số chỉ dẫn. Học sinh nghe và nhắc lại các

cụm từ, câu đơn giản, bài vẽ, bài hát phù hợp với lứa tuổi trong nội dung bài học. Học sinh nói các từ quen thuộc, cụ thể và đơn giản trong ngữ cảnh; c) Kỹ năng đọc: Đọc các từ, câu đơn giản có tranh minh họa. Học sinh nghe và đọc theo, nhận biết từ và hiểu nghĩa của từ trong chủ đề đã học; d) Kỹ năng viết: Tô chữ, viết lại từ, hoàn thành từ trong ngữ cảnh cụ thể.

Về hệ thống chủ đề, Chương trình khai thác các chủ đề quen thuộc với cuộc sống của học sinh, ví dụ: màu sắc, động vật, đồ chơi, trường học, gia đình, hoạt động hàng ngày, hoạt động trong lớp học v.v.

Về phương pháp giáo dục, đường hướng dạy học chủ đạo trong Chương trình Làm quen tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 là *Đường hướng giao tiếp*. Đường hướng này có thể sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật giảng dạy khác nhau nhưng đều nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Ngoài ra, các phương pháp và hoạt động dạy học cũng chú trọng đến quá trình tiếp thu ngôn ngữ tự nhiên của học sinh ở lứa tuổi này. Một số định hướng và cách tiếp cận chủ đạo trong phương pháp dạy học bao gồm: Tạo môi trường thân thiện, tự nhiên và khuyến khích hồi đáp phi ngôn ngữ.

Trong Chương trình này giáo viên là người tổ chức và hướng dẫn hoạt động dạy học. Giáo viên cần hiểu rõ đặc điểm tâm-sinh lý của học sinh đầu cấp tiểu học và cách tiếp cận chủ đạo trong giảng dạy tiếng Anh ở giai đoạn này. Giáo viên nên sử dụng phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện dạy học cụ thể. Việc sử dụng phối hợp các tình huống, trò chơi hoặc bài hát kèm hành động, bài vẽ, sách truyện rất đơn giản bằng tiếng Anh, dễ nhớ, gần gũi với lứa tuổi lớp 1 và lớp 2 luôn được khuyến khích.

Một yếu tố quan trọng của Chương trình là kiểm tra đánh giá. Kiểm tra đánh giá cần được lồng ghép trong các hoạt động dạy - học với mục đích giúp học sinh yêu thích môn tiếng Anh và thúc đẩy chất lượng dạy và học. Với mục đích cho học sinh làm quen tiếng Anh, các hình thức kiểm tra, đánh giá cần nhẹ nhàng, thân thiện, được tiến hành ngay trong các hoạt động học tập của học sinh. Kiểm tra đánh giá có thể thông qua các bài hát, trò chơi, giúp tìm ra những khó khăn và đề xuất hướng khắc phục thông qua các hoạt động trên lớp.

Về thời lượng, Chương trình được thiết kế cho 35 tuần học/năm, 2 tiết/tuần. Tổng thời lượng cho cả chương trình là 140 tiết học (35 phút/tiết).

Để thực hiện Chương trình, các trường triển khai chương trình phải có phòng học theo quy định. Các phòng học có đủ trang thiết bị tối thiểu cho việc học tiếng Anh như tranh ảnh, thiết bị nghe, nhìn phù hợp. Chỉ tổ chức cho học sinh làm quen tiếng Anh ở lớp 1, lớp 2 trên cơ sở tự nguyện của học sinh và cha mẹ học sinh. Nhà trường cần có đủ số lượng giáo viên cần thiết để triển khai Chương trình và đồng thời, giáo viên phải có năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm phù hợp, có hiểu biết về Chương trình và người học ở lứa tuổi này.

## 2.2. Ngoại ngữ 2

### 2.2.1. Tiếng Pháp

Môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Pháp giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế góp phần học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Pháp bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa – xã hội được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và năng lực hành động.

Mục tiêu của Chương trình là cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Pháp ở trình độ bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Pháp cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống hằng ngày, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Pháp tương đối thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Chương trình được xây dựng theo các chủ điểm. Các chủ điểm có thể được lặp lại và mở rộng qua các năm học, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm – sinh lí của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Pháp ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức,

phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Pháp và Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp.

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Pháp cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

Chương trình môn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 315 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện Chương trình cần có đủ giáo viên dạy tiếng Pháp đạt yêu cầu về năng lực chuyên môn. Giáo viên cần phải được tập huấn về toàn bộ nội dung của Chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.2.2. Tiếng Nga

Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Nga giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Nga bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng lời nói cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ:

ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng giao tiếp cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nga một cách tương đối độc lập trong những tình huống cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở Bậc 1 và Bậc 2 tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm.

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội các giá trị văn hóa.

Về đánh giá kết quả giáo dục, cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm



tra đánh giá đối với môn Tiếng Nga cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá.

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, giai đoạn THCS có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn THPT có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện Chương trình cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nga đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2.2.3. Tiếng Đức

Môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Đức giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học tập suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Đức bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của việc dạy và học tiếng Đức ở các trường phổ thông là trang bị cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Đức đạt trình độ bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học sinh được trang bị các kiến thức tiếng Đức cơ bản để bước đầu sử dụng tiếng Đức một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình tập trung vào 5 chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm như: Cuộc sống thường nhật; Văn hoá và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Công nghệ và Truyền thông; Thiên nhiên.

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của các quốc gia nói tiếng Đức và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

Về đánh giá kết quả giáo dục, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Đức đạt chuẩn trình độ đào tạo; Giáo viên cần phải được tập huấn về toàn bộ nội dung của Chương trình. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### *2.2.4. Tiếng Trung Quốc*

Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 bậc Trung học cơ sở đến hết lớp 12 bậc Trung học phổ thông, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, chữ Hán, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu chung của Chương trình Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 2 là cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành

thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời, góp phần hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp.

Chương trình được xây dựng theo các chủ điểm. Thông qua hệ thống chủ điểm trong Chương trình, học sinh học cách sử dụng tiếng Trung Quốc để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, Việt Nam và các nước khác trên thế giới; về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học. Người biên soạn sách giáo khoa và tài liệu tham khảo có thể sử dụng hệ thống chủ đề này, hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chủ đề phù hợp với các chủ điểm tùy theo nhu cầu, hứng thú và khả năng học tập của học sinh.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Trung Quốc ngoại ngữ 2.

Căn cứ Chương trình môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Trung Quốc.

Về đánh giá kết quả giáo dục: Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ Hán).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi

(bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

Chương trình được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Trung Quốc đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình Tiếng Trung Quốc. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế,...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 2.2.5. Tiếng Nhật

Môn Tiếng Nhật – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, có thể được tổ chức giảng dạy từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của Chương trình môn Tiếng Nhật là cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 2, theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, có hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình môn Tiếng Nhật được xây dựng theo chủ điểm, lấy chủ điểm làm trục chính. Thông qua hệ thống chủ điểm, học sinh học cách sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới, về đời sống, tương lai của các em và xã hội. Thông qua các nội dung giao tiếp đó, học sinh có thêm hiểu biết về những vấn đề văn hoá, xã hội liên quan.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thành các chủ đề. Chương trình đưa ra một danh mục các chủ đề gợi ý tương ứng với mỗi chủ điểm cho từng năm học.

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ Chương trình, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp.

Về đánh giá kết quả giáo dục: Đánh giá phải bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội. Đánh giá phải căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá. Cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kết hợp đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, đặc biệt là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, ưu tiên đánh giá quá trình. Kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn, chủ yếu là đánh giá tham chiếu tiêu chí. Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm). Kết hợp các hình thức định tính và định lượng. Kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

Chương trình tiếng Nhật được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá), trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện được Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình tiếng Nhật. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 2.2.6. Tiếng Hàn

Tiếng Hàn – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn, được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, chữ Hàn, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn

phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kĩ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Mục tiêu của Chương trình là cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ, kĩ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Hàn ở trình độ bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Hàn một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống thường nhật, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Hàn thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập.

Chương trình tập trung vào 4 chủ điểm lớn, gần gũi, quen thuộc với học sinh. Các chủ điểm này được cụ thể hoá thành các chủ đề tương ứng, có căn cứ vào mức độ yêu cầu của kĩ năng giao tiếp, năng lực hành động và tâm sinh lí của lứa tuổi học sinh phổ thông.

Quan điểm giao tiếp là đường hướng chủ đạo của phương pháp dạy - học tiếng Hàn Quốc ở trường phổ thông. Phương pháp giáo dục môn Tiếng Hàn ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Hàn ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Hàn ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gần với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Hàn Quốc.

Về đánh giá, cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết).

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Hàn cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá.

Chương trình môn Tiếng Hàn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá). Trong đó, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Để thực hiện được chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Hàn đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình môn Tiếng Hàn. Cần có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế, sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ,...) theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **3. Toán**

Môn Toán hình thành, phát triển ở học sinh năng lực toán học với các thành tố: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học Toán. Đồng thời, môn Toán góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã quy định trong Chương trình tổng thể; giúp học sinh bước đầu xác định được năng lực, sở trường của bản thân nhằm định hướng và lựa chọn nghề nghiệp, rèn luyện nhân cách để trở thành người lao động và người công dân có trách nhiệm.

Chương trình môn Toán nhấn mạnh các quan điểm:

- Kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành và các chương trình trước đó, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục, có tính đến điều kiện kinh tế và xã hội Việt Nam.

- Quán triệt tinh thần “toán học cho mọi người” và định hướng cá thể hoá người học (bảo đảm đa số học sinh đáp ứng được yêu cầu cần đạt của CT; đồng thời chú ý tới các đối tượng có nhu cầu đặc biệt như HS năng khiếu, HS khuyết tật,...).

- Chú trọng tính ứng dụng vào thực tiễn, liên môn (đặc biệt với các môn học thuộc lĩnh vực giáo dục STEM), gắn với xu hướng phát triển hiện đại của kinh tế, khoa học, đời sống xã hội và những vấn đề cấp thiết có tính toàn cầu (như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính,...).

- Bảo đảm tính thống nhất, sự phát triển liên tục (từ lớp 1 đến lớp 12), chú ý tiếp nối với chương trình giáo dục mầm non, cũng như tạo nền tảng cho giáo dục

nghe nghiệp và giáo dục đại học. Cấu trúc chương trình gồm hai nhánh liên kết chặt chẽ với nhau, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của học sinh.

- Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá: Thực hiện tích hợp nội môn xoay quanh ba mạch kiến thức: Số, Đại số và Một số yếu tố giải tích; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất; Thực hiện tích hợp liên môn thông qua các nội dung, chủ đề liên quan hoặc các kiến thức toán học được khai thác, sử dụng trong các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,... Ngoài ra, việc thực hiện tích hợp nội môn và liên môn còn thông qua các hoạt động thực hành và trải nghiệm trong giáo dục toán học.

- Bảo đảm tính mềm dẻo, linh hoạt: Thống nhất về những nội dung giáo dục cốt lõi, đồng thời dành quyền chủ động cho địa phương và nhà trường lựa chọn một số nội dung và triển khai kế hoạch giáo dục môn Toán phù hợp với điều kiện của từng vùng miền và cơ sở giáo dục; dành không gian sáng tạo cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên nhằm thực hiện hiệu quả chủ trương “một chương trình, nhiều sách giáo khoa”.

Nội dung chương trình được phân chia theo hai giai đoạn. Giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9): làm nền tảng cho việc học tập ở các trình độ học tập tiếp theo hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12): giúp học sinh có cái nhìn tương đối tổng quát về Toán học, hiểu được vai trò và những ứng dụng của Toán học trong thực tiễn, những ngành nghề có liên quan đến toán học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

Về phương pháp dạy học: Thực hiện dạy học phù hợp với tiến trình nhận thức của học sinh (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân học sinh; Tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó học sinh được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống; Kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn.

Về đánh giá kết quả giáo dục môn Toán: Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học để điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung. Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ học sinh, đi liền với tiến trình hoạt động học tập của học sinh, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của học sinh. Việc đánh giá định kỳ là đánh giá kết quả giáo dục sau một giai đoạn



học tập. Kết quả đánh giá định kì được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khuyến khích vận dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...); đồng thời hướng dẫn giáo viên lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với từng thành phần năng lực toán học.

Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán. Coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống, tăng cường thiết bị dạy học tự làm đồng thời khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học. Khi có điều kiện, giáo viên nên hướng dẫn học sinh cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

#### **4. Giáo dục công dân**

Ở trường phổ thông, môn Giáo dục công dân (môn Đạo đức ở cấp tiểu học, Giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp trung học phổ thông) giữ vai trò chủ đạo trong việc giúp học sinh hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân; bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của người công dân để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, Đạo đức và Giáo dục công dân là môn học bắt buộc. Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn.

Mục tiêu chung của môn Giáo dục công dân là góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội.

Ở cấp tiểu học, môn Đạo đức bước đầu hình thành, phát triển ở học sinh những hiểu biết ban đầu về chuẩn mực hành vi đạo đức, pháp luật và sự cần thiết thực hiện theo các chuẩn mực đó; thái độ tự trọng, tự tin; những tình cảm và hành vi tích cực: yêu gia đình, quê hương, đất nước; yêu thương, tôn trọng con người; đồng tình với cái thiện, cái đúng, cái tốt, không đồng tình với cái ác, cái sai, cái xấu; chăm học, chăm làm; trung thực; có trách nhiệm với thái độ, hành vi của bản thân; nhận biết và điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân; biết quan sát, tìm hiểu về gia đình, quê hương, đất nước và các hành vi ứng xử; biết lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch cá nhân, hình thành thói quen, nền nếp cơ bản, cần thiết trong học tập, sinh hoạt.

Ở cấp trung học cơ sở, môn Giáo dục công dân giúp học sinh có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung,

quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống; có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

Ở cấp trung học phổ thông, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật giúp học sinh có hiểu biết, tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng, quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tôn trọng quyền, nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân; có kỹ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Chương trình môn Giáo dục công dân tuân thủ các định hướng đã nêu trong Chương trình tổng thể và nhấn mạnh các quan điểm là: bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm, tính thực tiễn, tính hệ thống; chú trọng tích hợp các nội dung giáo dục trong nội bộ môn học và tích hợp các chủ đề giáo dục xuyên môn; được xây dựng theo hướng mở.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục công dân là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật và kinh tế. Ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, nội dung chủ yếu là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế, pháp luật. Ở cấp trung học phổ thông, nội dung chủ yếu là giáo dục kinh tế, pháp luật; được lồng ghép với nội dung giáo dục đạo đức và kỹ năng sống.

Về phương pháp giáo dục, Chương trình môn Giáo dục công dân chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để học sinh khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn của cuộc sống; đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học; sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng tích cực hoá hoạt động của

người học; tăng cường thực hành, rèn luyện kỹ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; kết hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội.

Về đánh giá kết quả giáo dục, Chương trình môn Giáo dục công dân kết hợp đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi của học sinh trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, hoạt động cộng đồng, sinh hoạt và giao tiếp hàng ngày; kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của phụ huynh học sinh và đánh giá của cộng đồng; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của học sinh.

Về thiết bị dạy học, môn Giáo dục công dân cần được trang bị các tư liệu, phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp với đặc trưng của môn học và điều kiện thực tế như: tranh, ảnh, tài liệu tham khảo, video,... có nội dung giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, kinh tế và pháp luật, với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, đèn chiếu, máy chiếu và Internet.

## **5. Tự nhiên và Xã hội**

Tự nhiên và Xã hội là môn học bắt buộc ở lớp 1, lớp 2 và lớp 3, được xây dựng dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, ban đầu về tự nhiên và xã hội. Môn học cung cấp cơ sở quan trọng cho việc học tập các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở lớp 4, lớp 5 của cấp tiểu học và các môn khoa học tự nhiên, khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Môn Tự nhiên và Xã hội hình thành và phát triển ở học sinh năng lực khoa học, bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học, tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; đức tính chăm chỉ; ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm, giữ gìn, bảo vệ tài sản; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống và các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo).

Về nội dung giáo dục, Chương trình Tự nhiên và Xã hội bao gồm 6 chủ đề: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái Đất và bầu trời. So với chương trình hiện hành, Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội mới tinh giản một số nội dung khó hoặc sẽ được học ở ngay các lớp đầu của cấp trung học cơ sở, đồng thời cập nhật một số nội dung mới gần gũi và thiết thực hơn với học sinh. Ví dụ, chương trình mới không dạy nội dung về đơn vị hành chính (làng, xã/phường; huyện/quận; tỉnh/thành phố) và các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp,... ở tỉnh/thành phố; thay vào đó là dạy một số nội dung về lễ hội, về di tích văn hóa lịch sử và cảnh đẹp ở địa phương; một số thiên tai thường gặp và cách phòng tránh; cách bảo vệ sự an toàn của bản thân, phòng tránh bị xâm hại,...; giảm bớt một số nội dung kiến thức trong chủ đề Trái Đất và bầu trời.

Tự nhiên và Xã hội là môn học về thiên nhiên, con người và cộng đồng gần gũi xung quanh. Do đó, phương pháp thực hiện chương trình môn học là: khai thác

những kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về cuộc sống xung quanh; phát huy trí tò mò khoa học, hướng đến sự phát triển các mối quan hệ tích cực của học sinh với môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh; hướng dẫn học sinh cách đặt câu hỏi, cách thu thập thông tin và tìm kiếm các bằng chứng, cách sử dụng các thông tin, bằng chứng thu thập được để đưa ra những nhận xét, kết luận mang tính khách quan, khoa học.

Chương trình môn học coi trọng việc tổ chức cho học sinh học qua quan sát và trải nghiệm thực tế. Đối tượng quan sát là các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội từ tranh ảnh, vật thật, video, môi trường xung quanh. Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận xét, so sánh, phân loại, phân tích, suy luận, khái quát hoá những gì đã quan sát được ở mức độ đơn giản. Các hoạt động trải nghiệm của học sinh là điều tra, khám phá, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống xung quanh, qua đó, học cách giải quyết một số vấn đề đơn giản thường gặp; ứng xử phù hợp liên quan đến sức khoẻ, sự an toàn của bản thân và những người xung quanh; bảo vệ môi trường sống.

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội khuyến khích tổ chức cho học sinh học thông qua tương tác, cụ thể là thực hiện các hoạt động trò chơi, đóng vai, thảo luận, thực hành, xử lý tình huống thực tiễn để tăng cường kỹ năng hợp tác, giao tiếp, sự tự tin của học sinh.

Giáo viên cần lựa chọn, phối hợp, vận dụng các phương pháp giáo dục nói trên một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể.

Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội là chương trình mở. Trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt đối với mỗi lớp học, cấp học, giáo viên có thể lựa chọn đối tượng học tập sẵn có ở địa phương để dạy học, thay đổi thứ tự các chủ đề học tập, đặt tiêu đề bài học trong mỗi chủ đề, xác định thời gian và điều chỉnh thời lượng học tập cho mỗi chủ đề cho phù hợp với thực tế địa phương, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. Chương trình môn Tự nhiên và Xã hội xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn học là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt đã được quy định ở mỗi lớp; từ đó, giúp giáo viên, học sinh điều chỉnh phương pháp dạy, phương pháp học để đạt được kết quả tốt hơn; đồng thời tăng động cơ và hứng thú học tập môn học cho học sinh.

Năng lực của học sinh được đánh giá thông qua các mặt sau:

- Khả năng nhận thức ban đầu về một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ thường gặp trong môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, như: một số vấn đề liên quan đến sức khoẻ và sự an toàn trong cuộc sống; mối quan hệ của học sinh với gia đình, nhà trường, cộng đồng và thế giới tự nhiên; khả năng so sánh, phân loại các sự vật, hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và xã hội theo một số tiêu chí.

- Khả năng tìm hiểu môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh, bao gồm: kỹ năng đặt câu hỏi; kỹ năng quan sát, thực hành đơn giản; kỹ năng thu thập và ghi lại các dữ liệu đơn giản từ quan sát, thực hành; kỹ năng nhận xét so sánh sự giống và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng xung quanh và sự thay đổi của chúng theo thời gian,...

- Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải thích được ở mức độ đơn giản một số sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên và xã hội xung quanh; phân tích được tình huống liên quan đến vấn đề an toàn, sức khỏe của bản thân, người khác và môi trường sống xung quanh; giải quyết được vấn đề, đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong các tình huống có liên quan (ở mức độ đơn giản).

Phương pháp đánh giá là kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp nhiều hình thức đánh giá (quan sát, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, ...), nhiều lực lượng tham gia đánh giá (đánh giá của giáo viên, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng của học sinh,...).

## **6. Lịch sử và Địa lí (Tiểu học)**

Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học là môn học bắt buộc, được dạy học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3 và là cơ sở để học môn Lịch sử và Địa lí ở cấp trung học cơ sở.

Trên cơ sở kế thừa, phát huy ưu điểm của môn Lịch sử và Địa lí trong Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tiếp thu kinh nghiệm của nhiều nước tiên tiến trên thế giới, chương trình môn Lịch sử và Địa lí chọn lọc những kiến thức cơ bản và sơ giản về tự nhiên, dân cư, một số hoạt động kinh tế, lịch sử, văn hoá của các vùng miền, đất nước Việt Nam và thế giới; các sự kiện, nhân vật lịch sử phản ánh những dấu mốc lớn của quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nội dung môn học vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trình độ nhận thức của học sinh.

Thông qua việc thiết kế chương trình theo phạm vi mở rộng dần về không gian địa lí và không gian xã hội, Chương trình môn Lịch sử và Địa lí tích hợp nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số nội dung văn hoá, xã hội trong các kết nối về không gian và thời gian; tích hợp nội dung bảo vệ môi trường, giáo dục giá trị nhân văn; gắn lí thuyết với thực hành, gắn nội dung giáo dục với thực tiễn nhằm hình thành, phát triển ở học sinh năng lực đặc thù của môn học (nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học) và các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể. Chương trình kết nối với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm,... giúp học sinh vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều môn học và hoạt động giáo dục để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống, phù hợp với lứa tuổi.

Nội dung môn Lịch sử và Địa lí tập trung lựa chọn “điểm”. Kiến thức lịch sử được lựa chọn không nhất thiết tuân thủ nghiêm ngặt tính lịch đại mà phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu cho một số vùng miền, một số giai đoạn lịch sử. Đối với địa lí, các vùng được lựa chọn không chỉ dựa trên nét tương đồng

về tự nhiên mà còn dựa trên vai trò lịch sử của vùng đất đó; mỗi vùng chỉ lựa chọn giới thiệu một số đặc điểm địa lí tiêu biểu, đặc trưng.

Chương trình lựa chọn những nội dung thiết thực đối với việc hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh thông qua phương pháp tổ chức các hoạt động học tập tích cực như: tìm hiểu các vấn đề lịch sử và địa lí, luyện tập và thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống),...

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học định hướng phương pháp giáo dục đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sự say mê và tư duy sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân; rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) với phương pháp dạy học tích cực (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Sử dụng hợp lí và có hiệu quả các thiết bị dạy học trong đó chú trọng các loại hình: mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,...

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho môn học. Trong dạy học lịch sử, chú trọng lối kể chuyện, dẫn chuyện. Giáo viên giúp cho học sinh làm quen với lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc, lịch sử khu vực và thế giới thông qua việc kết hợp giữa kiến thức lịch sử cơ bản và các câu chuyện lịch sử; tạo cơ sở để học sinh bước đầu nhận thức về khái niệm thời gian, không gian; đọc hiểu các nguồn sử liệu đơn giản về sự kiện, nhân vật lịch sử;... Đối với địa lí, dạy học gắn liền với việc khai thác kiến thức từ các nguồn tư liệu lược đồ, bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu; chú trọng dạy học khám phá, quan sát thực địa; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh như: thảo luận, đóng vai, làm dự án nghiên cứu,... nhằm khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của học sinh đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, từ đó hình thành năng lực tự học và khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

Môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học chú trọng tổ chức các hoạt động dạy học để giúp học sinh tự tìm hiểu, tự khám phá; chú trọng rèn luyện cho học sinh biết cách sử dụng sách giáo khoa và các tài liệu học tập, biết cách suy luận để tìm tòi và phát hiện kiến thức mới; tăng cường phối hợp tự học với học tập, thảo luận theo nhóm, đóng vai, làm dự án nghiên cứu; đa dạng hoá các hình thức tổ chức học tập, kết hợp việc học trên lớp với các hoạt động xã hội; tổ chức, hướng dẫn và tạo cơ hội cho học sinh thực hành, trải nghiệm, tiếp xúc với thực tiễn để tìm kiếm, thu thập thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề.

Việc đánh giá kết quả giáo dục nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của

học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập. Hoạt động đánh giá cần khuyến khích được học sinh say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề có liên quan đến môn học, giúp học sinh có thêm sự tự tin, chủ động sáng tạo và chăm chỉ học tập, rèn luyện. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình môn học Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong những tình huống cụ thể.

Bên cạnh đánh giá kiến thức, kĩ năng, cần tăng cường và áp dụng biện pháp thích hợp để đánh giá thái độ của học sinh trong học tập; chú trọng xem xét sự hiểu biết của học sinh về lịch sử, địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước; hiểu biết bước đầu về thế giới và khả năng vận dụng những kiến thức lịch sử, địa lí để tìm hiểu môi trường xung quanh, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.

Đánh giá trong môn Lịch sử và Địa lí cần kết hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá định tính và định lượng; giữa đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng.

Sử dụng các hình thức đánh giá khác nhau: đánh giá thông qua bài viết (bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...); đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát (quan sát việc học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...).

## **7. Lịch sử và Địa lí (THCS)**

Lịch sử và Địa lí là môn học bắt buộc ở cấp trung học cơ sở. Môn học tiếp nối môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh học tập các môn Lịch sử, Địa lí ở cấp trung học phổ thông.

Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực lịch sử và năng lực địa lí –biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học –trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử, địa lí thế giới, quốc gia và địa phương, các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian, sự tương tác giữa xã hội loài người và môi trường thiên nhiên; giúp học sinh biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử, khoa học địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá nhân loại, khơi dậy ở học sinh ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế.

Về nội dung giáo dục, môn Lịch sử và Địa lí gồm phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí, mỗi phân môn được thiết kế theo mạch nội dung riêng. Tính tích hợp của môn học được thể hiện ở ba cấp độ: tích hợp trong từng nội dung giáo dục lịch sử và giáo dục địa lí; tích hợp nội dung lịch sử trong những phần phù hợp của bài

Địa lí và tích hợp nội dung địa lí trong những phần phù hợp của bài Lịch sử; tích hợp theo các chủ đề chung.

Mạch nội dung của phân môn Lịch sử được sắp xếp theo logic thời gian lịch sử từ thời nguyên thủy, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

Mạch nội dung của phân môn Địa lí được sắp xếp theo logic không gian là chủ đạo, đi từ địa lí tự nhiên đại cương đến địa lí các châu lục, sau đó tập trung vào các nội dung của địa lí tự nhiên Việt Nam, địa lí dân cư và địa lí kinh tế Việt Nam.

Mặc dù hai mạch nội dung được sắp xếp theo logic khác nhau, nhưng nhiều nội dung dạy học liên quan được bố trí gần nhau để hỗ trợ nhau. Có bốn chủ đề chung mang tính tích hợp cao được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp, là: bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam; đô thị–lịch sử và hiện tại; văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; các cuộc đại phát kiến địa lí.

Cách thiết kế chương trình như trên vừa đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết 88 về dạy học tích hợp, vừa đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 113/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội “tiếp tục giữ môn học Lịch sử trong chương trình, sách giáo khoa mới”, đồng thời tạo điều kiện cho giáo viên thực hiện chương trình.

Do chương trình được thiết kế thành hai phân môn nên khi triển khai chương trình, mỗi giáo viên có thể dạy phần nội dung phù hợp với ngành đào tạo của mình trên cơ sở phân công, phối hợp chặt chẽ với nhau. Đây là giải pháp mà các nước phát triển như Anh, Mỹ vẫn đang thực hiện.

Trong quá trình thực hiện chương trình, những giáo viên có điều kiện và nguyện vọng có thể học thêm một số tín chỉ ở trường sư phạm để một mình đảm nhiệm được việc dạy trọn vẹn một môn học. Việc học theo tín chỉ không đòi hỏi tập trung trong thời gian ngắn nên mỗi năm giáo viên có thể học một số tín chỉ tùy theo điều kiện của mình cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo.

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí chú trọng việc đổi mới phương pháp giáo dục, với định hướng chung là đề cao vai trò chủ thể học tập, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.

Trong quá trình dạy học, giáo viên cần vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học mới một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể; phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống như thuyết trình, đàm thoại,... theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh như thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,..., đồng thời đa dạng hoá và sử dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học, kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, học ngoài



thực địa, học theo dự án học tập,... chú trọng các phương pháp dạy học có tính đặc trưng cho bộ môn.

Chương trình khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các thiết bị dạy học như mô hình hiện vật, tranh lịch sử, ảnh, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...; bản đồ, sơ đồ, các bản thống kê, so sánh,...; phim video; các phiếu học tập có các nguồn sử liệu; phần mềm dạy học,... nhằm minh họa bài giảng của giáo viên và hỗ trợ các hoạt động học tập của học sinh.

Chương trình xác định mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của giáo viên và hoạt động học của học sinh. Căn cứ đánh giá là yêu cầu cần đạt về các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, các năng lực đặc thù lịch sử và địa lí được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn học.

Trong đánh giá kết quả học tập, cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử hay địa lí làm trung tâm của việc đánh giá. Bên cạnh nội dung lí thuyết, cần coi trọng việc đánh giá các kĩ năng thực hành lịch sử và địa lí như làm việc với bản đồ, atlas, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời; sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,...

Giáo viên cần đa dạng hóa các hình thức đánh giá: đánh giá qua việc quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Cần tạo điều kiện để học sinh được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

## **8. Lịch sử**

Trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục lịch sử được thực hiện liên tục ở cả ba cấp học thông qua các môn Lịch sử và Địa lí (cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở), Lịch sử (cấp trung học phổ thông).

Ở cấp trung học phổ thông, Lịch sử là môn học lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Môn Lịch sử có sứ mệnh giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học, đồng thời góp phần vào việc xây dựng những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình tổng thể. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc; củng cố các giá trị nhân văn, lòng khoan dung, nhân ái, tinh thần cộng đồng và hình thành những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử nhấn mạnh các quan điểm xây dựng chương trình: *khoa học, hiện đại; hệ thống, cơ bản; thực hành, thực tiễn; dân tộc, nhân văn; mở, liên thông*. Chương trình môn Lịch sử hệ thống hoá, củng cố kiến thức thông sử ở giai đoạn giáo dục cơ bản, đồng thời giúp học sinh tìm hiểu sâu hơn các kiến thức lịch sử cốt lõi thông qua các chủ đề, chuyên đề học tập về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Phương pháp dạy học môn Lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của sử học và phương pháp giáo dục hiện đại.

Chương trình đặc biệt coi trọng nội dung *thực hành lịch sử, kết nối lịch sử với thực tiễn cuộc sống*. Chương trình tăng cường phân thực hành cả về thời lượng lẫn các hình thức thực hành; đa dạng hoá các loại hình thực hành để học sinh được hoạt động trải nghiệm thông qua các hình thức tổ chức giáo dục như: hoạt động nhóm/cá nhân tự học, học trên lớp/ở bảo tàng, đi thực địa, học qua dự án, di sản lịch sử, văn hóa,... nhằm mục tiêu phát triển năng lực lịch sử, truyền cảm hứng cho học sinh yêu thích lịch sử. Chương trình dành quyền chủ động cho địa phương và nhà trường phát triển kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương, dành không gian sáng tạo cho giáo viên nhằm thực hiện chủ trương “một chương trình, nhiều sách giáo khoa”; chú trọng phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong giáo dục lịch sử

Cấu trúc Chương trình môn Lịch sử có những thay đổi căn bản. Chương trình được xây dựng theo cấu trúc chính là tuyến tính kết hợp với đồng tâm, thay cho cấu trúc đồng tâm của chương trình hiện hành (học toàn bộ thông sử ở cả ba cấp). Trục phát triển chính của Chương trình môn Lịch sử là hệ thống các chủ đề và chuyên đề học tập về những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam. Các chủ đề được xây dựng trên cơ sở tổng hợp những kiến thức lịch sử mà học sinh đã được học ở cấp trung học cơ sở, tạo cơ sở để học sinh tiếp cận một cách toàn diện các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng v.v... qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời, thông qua các chủ đề, học sinh nhận thức được sự tương tác giữa lịch sử thế giới, khu vực với lịch sử dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, học sinh được chọn học một số chuyên đề học tập nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức lịch sử, có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này, đồng thời có điều kiện tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, phát triển tình yêu, sự say mê tìm hiểu lịch sử.

Một trong những điểm nhấn của Chương trình môn Lịch sử là đổi mới phương pháp dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực với *mục tiêu hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống*; đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn. Phương pháp dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực được *thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử*: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách khoa học, khách quan, chân thực quá trình phát triển của lịch sử.

Chương trình chú trọng việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, lựa chọn và phối hợp có hiệu quả giữa các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học lịch sử. *Với hình thức dạy học lịch sử theo chủ đề*, giáo viên hướng dẫn học sinh củng cố hệ thống kiến thức cơ bản, nâng cao nhận thức về lịch sử Việt Nam, khu vực và thế giới thông qua hệ thống chủ đề, giúp học sinh có khả năng tiếp cận và xử lý thông tin từ những nguồn khác nhau, có khả năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử có liên quan, đưa ra nhận xét cá nhân về các sự kiện lịch sử, xây dựng năng lực phản biện và sáng tạo, từ đó có khả năng vận dụng những kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn, dùng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề hiện tại.

Cùng với việc đổi mới phương pháp giáo dục lịch sử theo định hướng phát triển năng lực, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được chuyển đổi theo hướng chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức lịch sử trong những tình huống ứng dụng, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trung tâm của việc đánh giá. Chương trình khuyến khích việc sử dụng phối hợp các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau đối với môn Lịch sử như: kết hợp giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết và bài tập thực hành, dự án nghiên cứu; kết hợp giữa hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan và tự luận nhằm phát huy những ưu điểm của mỗi hình thức đánh giá. Chương trình đặt trọng tâm vào việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức lịch sử của học sinh để giải quyết vấn đề gắn các vấn đề gắn với thực tiễn, kết nối lịch sử với hiện tại, tạo cơ hội phát triển năng lực tự chủ, sáng tạo của học sinh.

Về thiết bị dạy học, để thực hiện Chương trình, cơ sở giáo dục cần có các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống bản đồ (bản đồ thế giới, Đông Nam Á, Việt Nam...); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, đèn chiếu, máy chiếu, tivi, video, các loại băng đĩa,... Lịch sử là môn học có hệ thống kiến thức thuộc về quá khứ, học sinh không thể trực tiếp quan sát. Công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... Giáo viên cần khai thác, sử dụng các chức năng cơ bản của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, truyền cảm hứng để học sinh yêu thích môn Lịch sử.

## **9. Địa lí**

Trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục địa lí được thực hiện liên tục ở cả ba cấp học thông qua các môn Tự nhiên và Xã hội (ở lớp 1, lớp 2, lớp 3), Lịch sử và Địa lí (từ lớp 4 đến lớp 9), Địa lí (ở trung học phổ thông). Ở cấp trung học phổ thông, môn Địa lí là một trong các môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực địa lí (biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học) bao gồm các thành phần: nhận thức khoa học địa lí (nhận thức được thế giới theo quan điểm không gian, giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí); tìm hiểu địa lí (sử dụng được các công cụ của địa lí học, tổ chức được học tập ở thực địa, khai thác được internet phục vụ môn học); vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học (cập nhật được thông tin và liên hệ thực tế, thực

hiện được chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, vận dụng được tri thức địa lí vào giải quyết một số vấn đề thực tiễn). Đồng thời, môn Địa lí góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chương trình mới của môn Địa lí thể hiện bước chuyển từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực; xác định rõ các phẩm chất và năng lực cần đạt; xem các năng lực cần thiết đó như là điểm xuất phát, cơ sở để lựa chọn các kiến thức cần dạy học trong chương trình.

Chương trình môn Địa lí kế thừa và phát huy ưu điểm của những chương trình đã có, tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến, tiếp cận với những thành tựu của khoa học Địa lí; phù hợp với thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của học sinh ở các vùng, miền khác nhau.

Chương trình đề cao việc tích hợp và coi trọng tất cả các mức độ và loại hình tích hợp khác nhau: tích hợp kiến thức giữa địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, xã hội và địa lí kinh tế trong môn học; lồng ghép, liên hệ các nội dung liên quan vào nội dung địa lí; vận dụng kiến thức các môn học khác trong việc làm sáng rõ các kiến thức địa lí; hội tụ kiến thức nhiều môn học khác để xây dựng thành các chủ đề có tính tích hợp cao...

Về nội dung, chương trình môn Địa lí giúp học sinh nắm được những đặc điểm tổng quát của khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời, củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

Chương trình được thiết kế theo ba mạch: đại cương, thế giới, Việt Nam, gồm kiến thức về địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội; mỗi mạch nội dung đều được bố trí từ lớp 10 đến lớp 12. Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/ lớp/năm), trong mỗi năm học, những học sinh có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp /năm) nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

Chương trình môn Địa lí chú trọng đổi mới phương pháp giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực, đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên thông qua các phương pháp và hình thức dạy học tích cực như: thảo luận, seminar, trình diễn, đóng vai, viết báo cáo, dự án,... Chương trình khuyến khích đa dạng hoá phương tiện dạy học; tích cực sử dụng công nghệ thông tin; tạo điều kiện, môi trường học tập thuận lợi cho việc khai thác thông tin và xử lí, trình bày bằng việc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông. Đồng thời, Chương trình tăng cường dạy học gắn với thực tiễn địa phương; hợp tác nhóm; thực hiện hoạt động trải nghiệm trong dạy học trên lớp học và ngoài lớp học; mở rộng việc dạy học ngoài thiên nhiên, ngoài môi trường lớp học; gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước; khuyến

khích việc vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội tại địa phương.

Về đánh giá kết quả giáo dục, Chương trình coi trọng đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học, gắn với đánh giá tổng kết; tập trung vào đánh giá việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết các vấn đề trong tình huống của học tập và thực tiễn; đa dạng hoá việc đánh giá, sử dụng nhiều hình thức và công cụ đánh giá khác nhau trong môn Địa lí, như: hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, kiểm tra miệng và kiểm tra viết, bài lí thuyết và bài thực hành,...; các phương pháp quan sát, đánh giá sản phẩm học tập của học sinh (bài làm, bài tập, bài thực hành, bài báo cáo, sản phẩm của hoạt động dự án,...).

Chương trình môn Địa lí chú trọng phát triển năng lực học sinh, vì vậy cần có các phương tiện dạy học địa lí như: bản đồ, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ liên quan đến địa lí, băng đĩa, video clip, tài liệu, tư liệu, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông... Để sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học địa lí, trong quá trình dạy học giáo viên cần tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để học sinh biết tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí; qua đó, học sinh vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kỹ năng địa lí và biết cách thức vận dụng kiến thức địa lí vào thực tiễn.

## **10. Khoa học**

Khoa học là môn học bắt buộc ở lớp 4 và lớp 5, được xây dựng dựa trên nền tảng cơ bản, ban đầu của khoa học tự nhiên và các lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục sức khoẻ, giáo dục môi trường. Môn học kế thừa kết quả giáo dục của môn Tự nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3 và đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh học tập môn Khoa học tự nhiên ở cấp trung học cơ sở và các môn Vật lí, Hoá học, Sinh học ở cấp trung học phổ thông.

Môn Khoa học hình thành, phát triển ở học sinh năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần: nhận thức khoa học tự nhiên; tìm hiểu môi trường tự nhiên xung quanh; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải thích và giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống. Cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Khoa học góp phần hình thành, phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; trí tưởng tượng khoa học, hứng thú tìm hiểu thế giới tự nhiên; ý thức bảo vệ sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng; ý thức tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống. Đồng thời, môn Khoa học cũng góp phần đặc lực hình thành, phát triển ở học sinh các năng lực chung, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Về nội dung giáo dục, Chương trình môn Khoa học gồm 6 chủ đề là: Chất; Năng lượng; Thực vật và động vật; Nấm, vi khuẩn; Con người và sức khoẻ; Sinh vật và môi trường.

So với chương trình hiện hành, chương trình tinh giản một số nội dung chồng chéo với môn học khác hoặc sẽ được học ở ngay các lớp đầu của cấp trung học cơ sở, đồng thời cập nhật hoặc đưa vào một số nội dung mới thiết thực với học sinh.

Ví dụ, chương trình tinh giản các nội dung về vật liệu (các nội dung này sẽ được học trong môn Tin học và Công nghệ ở tiểu học, đồng thời sẽ được học trong môn Khoa học tự nhiên ở lớp 6); bên cạnh đó chương trình bổ sung các nội dung về nấm, vi khuẩn và các bệnh do nấm và vi khuẩn gây nên.

Về phương pháp giáo dục, Chương trình môn Khoa học chú trọng tổ chức cho học sinh tìm tòi khám phá kiến thức, khơi dậy trí tò mò khoa học; bước đầu tạo cho học sinh cơ hội tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, học cách giữ gìn sức khỏe và ứng xử phù hợp với môi trường sống xung quanh. Cụ thể là:

- Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh qua tổ chức các hoạt động học tập trong lớp học và ngoài lớp học; tạo cơ hội cho học sinh học qua trải nghiệm; học qua điều tra, khám phá thế giới tự nhiên, qua quan sát, thí nghiệm, thực hành, xử lý tình huống thực tiễn; qua hợp tác, trao đổi với bạn.

- Quan tâm đến hứng thú và chú ý tới sự khác biệt về khả năng, sự đa dạng trong phong cách học của học sinh để có phương pháp tác động tốt nhất đến sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi học sinh.

Chương trình môn Khoa học là chương trình mở. Trên cơ sở bảo đảm yêu cầu cần đạt đối với mỗi lớp học, cấp học, giáo viên có thể lựa chọn đối tượng học tập sẵn có ở địa phương để dạy học, thay đổi thứ tự các chủ đề học tập, đặt tiêu đề bài học trong mỗi chủ đề, xác định thời gian và điều chỉnh thời lượng học tập cho mỗi chủ đề cho phù hợp với thực tế địa phương, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị của nhà trường. Chương trình cũng khuyến khích giáo viên tự làm đồ dùng dạy học bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương và sử dụng công nghệ thông tin cũng như những phương tiện dạy học hiện đại khác.

Chương trình xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Khoa học là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học sinh trên cơ sở yêu cầu cần đạt đã được quy định ở mỗi lớp, mỗi cấp học; từ đó, học sinh có căn cứ để điều chỉnh cách học, giáo viên có căn cứ để điều chỉnh phương pháp dạy học, tạo cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập, tăng động cơ và hứng thú học tập môn học cho học sinh.

Năng lực của học sinh được đánh giá thông qua các mặt sau:

- Khả năng nhận thức khoa học tự nhiên, bao gồm việc nhận biết, mô tả được một số thuộc tính của sự vật và hiện tượng đơn giản trong tự nhiên và đời sống.

- Khả năng tìm hiểu môi trường tự nhiên, được biểu hiện qua việc quan sát và đặt được câu hỏi về sự vật, hiện tượng, mối quan hệ trong tự nhiên; về sinh vật, con người và vấn đề sức khỏe; từ kết quả quan sát, thí nghiệm, thực hành,... rút ra được nhận xét, kết luận về đặc điểm và mối quan hệ giữa sự vật, hiện tượng.

- Khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để (i) giải thích được một số sự vật, hiện tượng và mối quan hệ trong tự nhiên, về thế giới sinh vật, con người và các biện pháp giữ gìn sức khỏe; (ii) giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản trong đó vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và kiến thức kỹ năng từ các môn học khác có liên quan; (iii) phân tích tình huống, từ đó đưa ra được cách ứng xử phù

hợp trong một số tình huống có liên quan đến sức khoẻ của bản thân, gia đình, cộng đồng và môi trường tự nhiên xung quanh; trao đổi, chia sẻ với những người xung quanh cùng thực hiện (iv) nhận xét, đánh giá được phương án giải quyết và cách ứng xử trong các tình huống gắn với đời sống.

Phương pháp đánh giá kết quả giáo dục môn Khoa học là kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp nhiều hình thức đánh giá (quan sát, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, ...), nhiều lực lượng tham gia đánh giá (đánh giá của giáo viên, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng của học sinh,...).

## 11. Khoa học tự nhiên

Môn Khoa học tự nhiên (KHTN) là môn học mới trong Chương trình giáo dục phổ thông, được dạy ở cấp trung học cơ sở, giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; hoàn thiện tri thức, kĩ năng nền tảng và phương pháp học tập để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Môn KHTN được xây dựng dựa trên nền tảng của các khoa học vật lí, hoá học, sinh học và khoa học Trái Đất. Thời gian học từ lớp 6 đến lớp 9, mỗi năm học 140 tiết.

Môn KHTN hình thành và phát triển ở học sinh *năng lực KHTN*, bao gồm các thành phần: *nhận thức khoa học tự nhiên; tìm hiểu tự nhiên; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*. Bên cạnh mục tiêu hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn KHTN nhấn mạnh tới mục tiêu hình thành và phát triển ở học sinh tình yêu thiên nhiên, thế giới quan khoa học, sự tự tin, trung thực, khách quan, thái độ ứng xử với thế giới tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội. Môn KHTN góp phần giáo dục học sinh thành những công dân có trách nhiệm, có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

KHTN là môn học thúc đẩy giáo dục STEM, góp phần đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực trẻ cho giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

KHTN luôn đổi mới để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hiện đại, do vậy chương trình môn KHTN phải tinh giản các nội dung có tính mô tả chi tiết các sự vật và hiện tượng để tổ chức cho học sinh tìm hiểu, nhận thức các kiến thức khoa học có tính nguyên lí, cơ sở cho quy trình ứng dụng khoa học vào thực tiễn cuộc sống.

Chương trình môn KHTN được tổ chức theo 4 chủ đề khoa học chính, gồm: (i) *Chất và sự biến đổi của chất*: chất có ở xung quanh ta, cấu trúc của chất, chuyển hoá hoá học các chất; (ii) *Vật sống*: sự đa dạng trong tổ chức và cấu trúc của vật sống; các hoạt động sống; con người và sức khoẻ; sinh vật và môi trường; di truyền, biến dị và tiến hoá; (iii) *Năng lượng và sự biến đổi*: năng lượng, các quá trình vật lí, lực và sự chuyển động; (iv) *Trái Đất và bầu trời*: chuyển động nhìn

thấy của Mặt Trời, chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng, hệ Mặt Trời, Ngân Hà, chu trình các chất trong hệ sinh thái, Sinh quyển. Nội dung các chủ đề khoa học được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp ở mức độ nhất định với cấu trúc đồng tâm, đồng thời có thêm một số chủ đề liên môn, tích hợp nhằm hình thành các nguyên lí, quy luật chung của thế giới tự nhiên.

Các nguyên lí chung, khái quát của tự nhiên là nội dung cốt lõi của môn KHTN, bao gồm nguyên lí về *sự đa dạng, tính cấu trúc, tính hệ thống, sự vận động và biến đổi, sự tương tác*. Các chủ đề khoa học là những dữ liệu vừa làm sáng tỏ các nguyên lí chung, vừa được tích hợp theo các logic khác nhau trong hoạt động khám phá tự nhiên, trong giải quyết vấn đề công nghệ, các vấn đề tác động đến đời sống của cá nhân và xã hội. Hiểu biết về các nguyên lí của tự nhiên, cùng với hoạt động khám phá tự nhiên, vận dụng kiến thức KHTN vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn là yêu cầu cần thiết để hình thành và phát triển năng lực KHTN ở học sinh.

Do chương trình được thiết kế thành bốn chủ đề khoa học, mỗi chủ đề thiên về kiến thức một ngành khoa học nên khi triển khai chương trình, mỗi giáo viên có thể dạy chủ đề phù hợp với ngành đào tạo của mình trên cơ sở phân công, phối hợp chặt chẽ với nhau. Việc sắp xếp các chủ đề khoa học chủ yếu theo logic tuyến tính không gây khó khăn cho việc tổ chức kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy học, trên cơ sở phân công giữa các giáo viên. Đây là giải pháp mà các nước phát triển như Anh, Mỹ... vẫn đang thực hiện.

Về phương pháp giáo dục, chương trình môn KHTN thích hợp với các phương pháp giáo dục tích cực, học sinh chủ động và tích cực trong việc chiếm lĩnh tri thức; các hình thức tổ chức dạy học chủ yếu là tổ chức chuỗi hoạt động khám phá tự nhiên; rèn luyện phương pháp nhận thức, kĩ năng học tập, thao tác tư duy; thực hành thí nghiệm, hoạt động trải nghiệm trong môi trường tự nhiên, thực tiễn đời sống cá nhân và xã hội; phối hợp hoạt động học tập cá nhân với học tập nhóm nhỏ.

Các phương pháp dạy học góp phần phát triển kĩ năng tiến trình – kĩ năng rất quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá tự nhiên, hình thành và phát triển thế giới quan khoa học, trong đó, quan sát, đặt câu hỏi với nêu giả thuyết, lập kế hoạch và thực hiện, xử lí và phân tích dữ liệu, đánh giá, trình bày báo cáo được thực hiện kế tiếp nhau theo tiến trình là kĩ năng cần được rèn luyện thường xuyên và có trọng số thích đáng trong đánh giá kết quả học tập.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết ở cơ sở giáo dục, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế. Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và chương trình môn KHTN. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh trong môn KHTN.



Về điều kiện thực hiện chương trình, giáo viên dạy học môn KHTN cần được bồi dưỡng về phương pháp dạy học tích cực, tích hợp và phân hoá; kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; bồi dưỡng kiến thức vật lí, hoá học, sinh học để nắm vững các nguyên lí của tự nhiên và ứng dụng khoa học công nghệ.

KHTN có điều kiện giáo dục những vấn đề toàn cầu như phát triển bền vững và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, dân số, an toàn, tiết kiệm năng lượng, giới và bình đẳng giới,... Tiềm năng này của môn KHTN cần được tăng cường khai thác qua các chủ đề tích hợp.

KHTN chú trọng thực hành thí nghiệm, vì vậy, nhà trường phổ thông cần được đầu tư tốt hơn về trang thiết bị, vật liệu, hoá chất, phòng thực hành và tập huấn kĩ năng làm việc trong phòng thực hành cho giáo viên và học sinh. Trong điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của các phòng thực hành còn hạn chế thì cần lưu ý tổ chức cho học sinh tham quan các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ở địa phương, tăng cường sử dụng học liệu điện tử.

## 12. Vật lí

Trong nhà trường phổ thông, giáo dục vật lí được thực hiện ở cả ba cấp học với các mức độ khác nhau.

Ở cấp trung học phổ thông, Vật lí là môn học thuộc nhóm môn Khoa học tự nhiên, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Ở giai đoạn này, môn Vật lí giúp học sinh tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh bước đầu nhận biết đúng năng lực, sở trường của bản thân, có thái độ tích cực đối với môn học, từ đó lựa chọn định hướng nghề nghiệp và có kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp đã lựa chọn.

Chương trình môn Vật lí kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành, tiếp thu kinh nghiệm xây dựng chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, đồng thời tiếp cận những thành tựu của khoa học giáo dục và khoa học vật lí phù hợp với trình độ nhận thức và tâm, sinh lí lứa tuổi của học sinh, có tính đến điều kiện kinh tế, xã hội Việt Nam.

Chương trình môn Vật lí chú trọng bản chất, ý nghĩa vật lí của các đối tượng, đề cao tính thực tiễn; tránh khuynh hướng thiên về toán học; khơi gợi sự ham thích ở học sinh, giúp học sinh phát triển tư duy khoa học dưới góc độ vật lí, tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vật lí trong thực tiễn. Các chủ đề được thiết kế, sắp xếp từ trực quan đến trừu tượng, từ đơn giản đến phức tạp, từ hệ được xem như một hạt đến nhiều hạt; bước đầu tiếp cận với một số nội dung hiện đại mang tính thiết thực, cốt lõi.

Chương trình môn Vật lí được xây dựng theo hướng mở, thể hiện ở việc không quy định chi tiết nội dung dạy học mà chỉ quy định những yêu cầu học sinh cần đạt. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt, tác giả sách giáo khoa chủ động, sáng tạo trong việc triển khai nội dung dạy học cụ thể. Trên cơ sở bám sát mục tiêu và đáp

ứng yêu cầu cần đạt của chương trình, giáo viên có thể lựa chọn, sử dụng một hay kết hợp nhiều sách giáo khoa, nhiều nguồn tư liệu khác nhau để dạy học.

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, môn Vật lí giúp học sinh đạt được các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được quy định trong Chương trình tổng thể; đồng thời, giúp học sinh có được những kiến thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi về vật lí; vận dụng được một số kĩ năng tiến trình khoa học; vận dụng được một số kiến thức, kĩ năng trong thực tiễn; nhận biết đúng được một số năng lực, sở trường của bản thân và lựa chọn được một số ngành nghề liên quan.

Về nội dung giáo dục, trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh ở giai đoạn giáo dục cơ bản, chương trình môn Vật lí lựa chọn phát triển những vấn đề cốt lõi và thiết thực nhất, đồng thời chú trọng đến những vấn đề mang tính ứng dụng cao là cơ sở của nhiều ngành kĩ thuật, khoa học và công nghệ.

Cùng với các nội dung giáo dục cốt lõi có thời lượng 70 tiết cho một năm học, những học sinh có định hướng nghề nghiệp cần vận dụng nhiều kiến thức, kĩ năng vật lí được học thêm 35 tiết chuyên đề cho một năm học. Trong các chuyên đề này, một số có tác dụng mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực đáp ứng yêu cầu phân hóa ở cấp trung học phổ thông; một số khác nhằm tăng cường hoạt động thực hành, vận dụng thực tế, giúp học sinh phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu khoa học, định hướng nghề nghiệp.

Ở bậc học phổ thông, thí nghiệm, thực hành đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành khái niệm, quy luật, định luật vật lí. Vì vậy, chương trình môn Vật lí chú trọng thích đáng đến việc hình thành năng lực tìm hiểu khám phá những thuộc tính của các đối tượng vật lí thông qua các nội dung thí nghiệm, thực hành dưới các góc độ khác nhau. Để đạt mục tiêu phát triển năng lực học sinh, chương trình đã đưa ra các yêu cầu tối thiểu về thiết bị thí nghiệm, thực hành. Ở những nơi có điều kiện, có thể bổ sung các thiết bị phù hợp.

Chương trình môn Vật lí xác định nội dung giáo dục cũng như các yêu cầu cần đạt thống nhất đối với học sinh tất cả các vùng, miền. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện những kĩ năng cơ bản trong tìm hiểu, khám phá đối tượng vật lí, giáo viên có thể chủ động tổ chức cho học sinh hoạt động trải nghiệm, thực hành một số nội dung mang sắc thái riêng của địa phương mình.

Chương trình môn Vật lí đề cao các phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, đồng thời khuyến khích giáo viên chủ động, linh hoạt lựa chọn các phương pháp giáo dục phù hợp với việc phát triển từng thành phần của năng lực vật lí, phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Tùy theo yêu cầu cần đạt, giáo viên có thể sử dụng một hoặc phối hợp nhiều phương pháp dạy học trong một chủ đề. Các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) được sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, phối hợp với các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học hiện đại đề cao vai trò chủ thể hoạt động học tập của học sinh (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án, theo trạm, theo góc...). Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện đa dạng, linh hoạt; kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở

lớp, học theo dự án học tập, tự học,... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học vật lí.

Chương trình môn Vật lí xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là nhằm có được thông tin trung thực, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của học sinh; qua đó, hướng dẫn hoạt động học tập và điều chỉnh hoạt động dạy học.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung và năng lực vật lí được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Vật lí. Đối tượng đánh giá là quá trình học tập, rèn luyện và sản phẩm của học sinh thông qua học tập môn Vật lí.

Chương trình môn Vật lí chú trọng tập trung đánh giá mức độ hình thành và phát triển các năng lực chung và năng lực vật lí ở học sinh, coi trọng đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và các kĩ năng thực hành, thí nghiệm. Cụ thể là thực hiện đánh giá nhận thức cốt lõi về: mô hình hệ vật lí; năng lượng và sóng; lực và trường; ngành nghề, lĩnh vực khoa học liên quan đến vật lí; kĩ năng tìm hiểu, nghiên cứu khoa học. Chương trình môn Vật lí coi trọng đánh giá kĩ năng đề xuất các phương án, thực hiện thí nghiệm, thực hành; mức độ vận dụng kiến thức, kĩ năng giải thích một số hiện tượng vật lí đơn giản, bước đầu giải quyết một số vấn đề thực tiễn một cách khoa học, ứng xử thích hợp với môi trường thiên nhiên.

### **13. Hóa học**

Trong chương trình giáo dục phổ thông, Hoá học là môn học thuộc nhóm môn khoa học tự nhiên ở cấp trung học phổ thông, được học sinh lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp, sở thích và năng lực của bản thân. Môn Hoá học giúp học sinh có được những tri thức cốt lõi về hoá học và ứng dụng những tri thức này vào cuộc sống, đồng thời có mối quan hệ với nhiều lĩnh vực giáo dục khác. Cùng với Toán học, Vật lí, Sinh học, Tin học và Công nghệ, môn Hoá học góp phần thúc đẩy giáo dục STEM, một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Quan điểm xây dựng Chương trình môn Hoá học là: kế thừa và phát huy ưu điểm của chương trình hiện hành, đề cao tính thực tiễn; tăng cường rèn luyện kĩ năng thực hành thí nghiệm, kĩ năng vận dụng các tri thức hoá học vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống. Môn Hoá học cụ thể hoá mục tiêu giáo dục định hướng nghề nghiệp. Trên cơ sở xác định các lĩnh vực ngành nghề và quá trình công nghệ đòi hỏi tri thức hoá học chuyên sâu, chương trình lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi và các chuyên đề học tập, giúp học sinh tìm hiểu sâu hơn các tri thức hoá học có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, có tác dụng chuẩn bị cho định hướng nghề nghiệp.

Mục tiêu giáo dục của môn Hoá học là hình thành, phát triển ở học sinh năng lực hoá học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là thể giới quan khoa học; hứng thú học tập, nghiên cứu; tính trung thực; thái độ tôn

trọng các quy luật của thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân.

Về yêu cầu cần đạt, môn Hoá học hình thành và phát triển ở học sinh năng lực hoá học – một biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên với các thành phần: nhận thức hoá học; tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

Về nội dung giáo dục, Chương trình môn Hóa học gồm 3 mạch nội dung cốt lõi: kiến thức cơ sở hóa học chung; kiến thức Hóa học vô cơ và kiến thức Hóa học hữu cơ. Trục phát triển chính của Chương trình môn Hóa học là hệ thống các kiến thức cơ sở hóa học chung về cấu tạo chất và quá trình biến đổi hoá học là cơ sở lý thuyết chủ đạo để học sinh giải thích được bản chất, nghiên cứu được quy luật hoá học ở các nội dung hoá học vô cơ và hoá học hữu cơ ở mức độ nhất định.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/ lớp/ năm), trong mỗi năm học, những học sinh có thiên hướng khoa học tự nhiên và công nghệ được chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp/ năm). Mục tiêu của các chuyên đề này là nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, mở rộng nâng cao kiến thức; Tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành, hoạt động trải nghiệm thực tế làm cơ sở giúp học sinh hiểu rõ hơn các quy trình kỹ thuật, công nghệ thuộc các ngành nghề liên quan đến hoá học. Giúp học sinh hiểu sâu hơn vai trò của hoá học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến hoá học để học sinh có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến hoá học và tiếp tục tự học hoá học suốt đời.

Các phương pháp giáo dục chủ yếu được lựa chọn theo các định hướng sau:

Định hướng hoạt động: Các hoạt động học tập của học sinh dựa trên các hoạt động trải nghiệm; Vận dụng, gắn kết với thực tiễn và định hướng giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao sự hứng thú của học sinh, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh mà môn học đảm nhiệm.

Định hướng dạy học tích cực: Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và phù hợp với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho người học. Kết hợp giáo dục STEM trong dạy học nhằm phát triển cho học sinh khả năng tích hợp các kiến thức kỹ năng của các môn học Toán – Kỹ thuật – Công nghệ và Khoa học (trong đó có Hóa học) vào việc nghiên cứu giải quyết một số tình huống thực tiễn.

Sử dụng các bài tập hoá học đòi hỏi tư duy phản biện, sáng tạo (bài tập mở, có nhiều cách giải,...), các bài tập có nội dung gắn với thực tiễn, tăng cường bản chất hoá học, giảm các bài tập thiên về tính toán toán học.

Đa dạng hoá các hình thức học tập, sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị dạy học một cách phù hợp, hiệu quả trong dạy học hoá học.

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục trong Chương trình môn Hóa là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đạt chuẩn (yêu cầu cần đạt)

của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục. Về hình thức đánh giá, giáo viên cần kết hợp các hình thức đánh giá như đánh giá ở lớp học, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết ở trường, các kì đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kì đánh giá quốc tế.

Về phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá, giáo viên cần kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá như tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng; đánh giá tình huống; đánh giá qua trắc nghiệm; đánh giá qua dự án và hồ sơ; đánh giá thông qua phản hồi và phản ánh; đánh giá thông qua quan sát.

Điểm mới về sử dụng thuật ngữ trong Chương trình môn Hóa học lần này là Chương trình sử dụng thuật ngữ theo khuyến nghị của IUPAC, có tham khảo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5529:2010 và 5530: 2010 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng), phù hợp với thực tiễn Việt Nam, từng bước đáp ứng yêu cầu thống nhất và hội nhập.

Để thực hiện tốt chương trình môn Hóa học cấp trung học phổ thông, các trường cần có phòng học thực hành với các thiết bị dạy học tối thiểu đầy đủ, tạo điều kiện cho học sinh thực hiện các thí nghiệm và hoạt động trải nghiệm, tìm tòi, khám phá khi học môn Hóa học. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế hiện nay, tùy vào điều kiện cụ thể, các trường có thể chuẩn bị một số thiết bị dạy học tối thiểu về dụng cụ và hóa chất, các đồ dùng trực quan như: hệ thống sơ đồ, biểu bảng, học liệu điện tử có thể thay thế được thí nghiệm như sử dụng video thí nghiệm, thí nghiệm mô phỏng, thí nghiệm ảo,... với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, máy chiếu (projector) và Internet.

#### **14. Sinh học**

Sinh học là môn học thuộc nhóm môn Khoa học tự nhiên ở cấp trung học phổ thông, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Sinh học phát triển ở học sinh năng lực sinh học – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học tự nhiên, với các thành phần sau: nhận thức sinh học, tìm hiểu thế giới sống và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Môn Sinh học giáo dục cho học sinh tình yêu thiên nhiên, trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng, phong phú của tài nguyên sinh vật trên Trái Đất; rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập, trong tìm tòi, khám phá khoa học.

Nội dung giáo dục cốt lõi của môn Sinh học bao quát các cấp độ tổ chức sống, gồm: phân tử, tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã - hệ sinh thái, sinh quyển. Kiến thức về mỗi cấp độ tổ chức sống bao gồm: cấu trúc, chức năng; mối quan hệ giữa cấu trúc, chức năng và môi trường sống; các đặc tính di truyền, biến dị, tiến hóa. Thông qua các chủ đề nội dung, chương trình môn học trình bày các thành tựu công nghệ sinh học trong chăn nuôi, trồng trọt, xử lý ô nhiễm môi trường, nông nghiệp và thực phẩm sạch; trong y - dược học.

Bên cạnh nội dung sinh học cốt lõi là hệ thống các chuyên đề học tập được phát triển từ nội dung các chủ đề sinh học ứng với chương trình mỗi lớp 10, 11,

12. Các chuyên đề nhằm mở rộng, nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hành, tìm hiểu ngành nghề để trực tiếp định hướng, làm cơ sở cho các quy trình kỹ thuật, công nghệ thuộc các ngành nghề liên quan đến sinh học

Các quan điểm xây dựng chương trình môn Sinh học:

- Vừa kế thừa ưu điểm của chương trình môn Sinh học hiện hành, vừa được xây dựng theo định hướng tiếp cận với xu hướng quốc tế.

- Chương trình môn Sinh học được xây dựng theo định hướng nghề nghiệp, chú trọng xác định các lĩnh vực ngành nghề và quá trình công nghệ đòi hỏi tri thức sinh học chuyên sâu .

- Tăng cường hoạt động thực hành, ứng dụng trong đời sống và tìm hiểu công nghệ sinh học; kết hợp học trên lớp với hoạt động ngoại khoá trong môi trường tự nhiên và xã hội.

Phương pháp dạy học môn Sinh học

- Sinh học là khoa học thực nghiệm, vì vậy thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu , đồng thời cũng là phương pháp đặc trưng . Thực hành trong phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, ngoài thực địa là phương pháp, hình thức dạy học cơ bản của môn Sinh học.

- Giáo viên có thể tham khảo một số phương pháp đặc trưng dạy học sinh học như dạy học dự án ứng dụng công nghệ sinh học; dự án tìm hiểu các vấn đề sinh học trong thực tiễn; dạy học thông qua thực hành trong phòng thực hành, ngoài thực địa; dạy học sử dụng các thí nghiệm ảo; dạy học thông qua tham quan các cơ sở sản xuất nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, các nhà máy sản xuất các sản phẩm sinh học; dạy học thông qua nghiên cứu khoa học.

Đánh giá kết quả học tập trong chương trình môn Sinh học:

- Nhằm đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt cần có sự kết hợp kiểm tra, đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết; đánh giá định tính với đánh giá định lượng.; phối hợp nhiều hình thức khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện nội dung, năng lực chung, năng lực đặc thù, phẩm chất.

- Tích hợp đánh giá kiến thức với đánh giá kỹ năng tiến trình ,đánh giá năng lực giải quyết vấn đề nhận thức và thực tiễn. Đây là phương thức hiệu quả đặc trưng cho đánh giá năng lực học sinh.

Về thiết bị dạy học:

- Chương trình môn Sinh học đổi mới theo hướng phát triển kỹ năng gắn lý thuyết với thực hành, học lý thuyết bằng thực hành. Với yêu cầu đó, cần trang bị các thiết bị, phương tiện dạy học đa dạng về chủng loại: tranh, ảnh, mô hình, mẫu vật thật, dụng cụ, vật liệu, hoá chất, thiết bị kỹ thuật nghe nhìn, các loại máy móc. Thiết bị dạy học chủ yếu được kế thừa những gì đã trang bị cho chương trình hiện hành.

- Mỗi trường học cần có phòng thực hành thí nghiệm, phấn đấu để có phòng bộ môn hiện đại, vườn thực nghiệm. Trong hoàn cảnh thiết bị chưa đủ, các trường

cần phối hợp với các cơ sở có thiết bị hiện đại tạo điều kiện cho học sinh học tập.

## 15. Công nghệ

Trong mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ, khoa học hướng tới khám phá, tìm hiểu, giải thích thế giới; còn công nghệ, dựa trên những thành tựu của khoa học, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, cải tạo thế giới, định hình môi trường sống của con người.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục công nghệ cho học sinh được thực hiện từ lớp 3 đến lớp 12 thông qua môn Tin học và Công nghệ ở cấp tiểu học và môn Công nghệ ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông. Công nghệ là môn học bắt buộc trong giai đoạn giáo dục cơ bản, là môn học lựa chọn thuộc nhóm Công nghệ và Nghệ thuật trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Cùng với Toán học, Khoa học tự nhiên, môn Công nghệ góp phần thúc đẩy giáo dục STEM ở phổ thông – một trong những xu hướng giáo dục đang được coi trọng tại Việt Nam và ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Chương trình môn Công nghệ hình thành, phát triển ở học sinh năng lực công nghệ và những phẩm chất đặc thù trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ để học tập, làm việc hiệu quả trong môi trường công nghệ ở gia đình, nhà trường, xã hội và lựa chọn ngành nghề thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác, góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung; thực hiện các nội dung xuyên chương trình như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tài chính,...



### *Năng lực công nghệ*

Chương trình giáo dục công nghệ được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển chương trình môn Công nghệ hiện hành; cập nhật những xu hướng quốc tế về giáo dục công nghệ phổ thông; coi trọng giáo dục hướng nghiệp trong môn học trên cả hai phương diện định hướng và trải nghiệm nghề; tiếp cận giáo dục STEM và phản ánh được tinh thần cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chương trình môn Công nghệ có bốn mạch nội dung chính gồm: Công nghệ và đời sống; Lĩnh vực sản xuất chủ yếu; Thiết kế và đổi mới công nghệ; Công nghệ và hướng nghiệp. Trong đó, có những nội dung cơ bản, cốt lõi, phổ thông tất cả học

sinh đều phải học, có những nội dung có tính đặc thù, chuyên biệt nhằm đáp ứng nguyện vọng, sở thích của học sinh, phù hợp với yêu cầu của từng địa phương, vùng miền.

Ở tiểu học, học sinh được khám phá thế giới kỹ thuật, công nghệ thông qua các chủ đề đơn giản về công nghệ và đời sống, một số sản phẩm công nghệ trong gia đình mà học sinh tiếp xúc hằng ngày, an toàn với công nghệ trong gia đình; được trải nghiệm thiết kế kỹ thuật, công nghệ thông qua các hoạt động thủ công kỹ thuật, lắp ráp các mô hình kỹ thuật đơn giản.

Ở trung học cơ sở, học sinh được trang bị những tri thức về công nghệ trong phạm vi gia đình; những nguyên lý cơ bản về các quá trình sản xuất chủ yếu; hiểu biết ban đầu về tư duy thiết kế; phương pháp lựa chọn, trải nghiệm nghề cùng với thông tin về các nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất chủ yếu thông qua các chủ đề: Công nghệ trong gia đình; Nông - lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và thiết kế kỹ thuật; Công nghệ và hướng nghiệp. Cuối cấp trung học cơ sở, ngoài các nội dung cốt lõi mà tất cả học sinh đều phải học, học sinh được lựa chọn học các nội dung khác nhau phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý và hứng thú của bản thân, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của mỗi địa phương.

Nội dung môn Công nghệ trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp chú trọng tới những kiến thức tổng quan, đại cương và định hướng nghề về kỹ thuật, công nghệ thông qua các nội dung về bản chất của công nghệ, vai trò và ảnh hưởng của công nghệ với đời sống xã hội, mối quan hệ giữa công nghệ với các lĩnh vực khoa học khác; các tri thức, năng lực nền tảng của lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ thuộc một trong hai định hướng Công nghiệp và Nông nghiệp mà học sinh lựa chọn sau khi tốt nghiệp.

Dạy học môn Công nghệ, cần vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học phát huy tính chủ động, sáng tạo, tích cực và phù hợp với sự hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh; coi trọng học tập dựa trên hành động, trải nghiệm; coi trọng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hứng thú học tập của học sinh.

Giáo viên và học sinh cần khai thác có hiệu quả hệ thống các thiết bị dạy học tối thiểu theo nguyên lý thiết bị, phương tiện dạy học là nguồn tri thức về đối tượng công nghệ. Cần coi trọng các nguồn tư liệu ngoài sách giáo khoa; khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học trên các phương diện lưu trữ tri thức, đa phương tiện, mô phỏng, kết nối, môi trường học tập.

Khi đánh giá kết quả giáo dục, cần sử dụng đa dạng các phương pháp, hình thức đánh giá khác nhau bảo đảm đánh giá toàn diện học sinh; chú trọng đánh giá bằng quan sát trong đánh giá theo tiến trình và đánh giá theo sản phẩm. Với mỗi nhiệm vụ học tập, tiêu chí đánh giá được thiết kế đầy đủ, dựa trên yêu cầu cần đạt và được công bố ngay từ đầu để định hướng cho học sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập; công cụ đánh giá phải phản ánh được yêu cầu cần đạt nêu trong mỗi chủ đề, mạch nội dung.



Cần có sự kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; trong đó, đánh giá quá trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục và tích hợp vào trong các hoạt động dạy học, đảm bảo mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh; khuyến khích tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

Để triển khai thành công chương trình này, giáo viên cần thay đổi mạnh mẽ nhận thức về vai trò, vị trí của giáo dục công nghệ ở phổ thông. Các cơ sở giáo dục cần đảm bảo đội ngũ giáo viên dạy công nghệ đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn. Với các trường sư phạm, bên cạnh đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp và Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp, cần sớm triển khai đào tạo giáo viên ngành Sư phạm Công nghệ.

Các cơ sở giáo dục cần được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo yêu cầu; cần thiết kế, triển khai phòng học bộ môn Công nghệ theo định hướng thực hành và trải nghiệm, kết nối và hỗ trợ với hoạt động giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học, vận dụng kiến thức liên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

## **16. Tin học**

Môn Tin học giữ vai trò chủ đạo trong việc chuẩn bị cho học sinh khả năng tìm kiếm, tiếp nhận, mở rộng tri thức và sáng tạo trong thời đại thông tin, kết nối và toàn cầu hóa; hỗ trợ đắc lực học sinh tự học và tập nghiên cứu; tạo cơ sở vững chắc cho việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, phục vụ phát triển nội dung kiến thức mới, triển khai phương thức giáo dục mới và hiện đại cho tất cả các môn học.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông mới, vị trí, vai trò của môn Tin học có nhiều thay đổi: Từ lớp 3 đến lớp 9 Tin học là môn bắt buộc có phân hóa (trong chương trình hiện hành là môn tự chọn); Ở cấp trung học phổ thông, Tin học là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh, phân hóa theo 2 định hướng “Tin học ứng dụng” và “Khoa học máy tính” (trong chương trình hiện hành không phân hóa).

Môn Tin học sứ mạng giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tin học với năm thành phần là: sử dụng và quản lý các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông; ứng xử phù hợp trong môi trường số; giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập và tự học; hợp tác trong môi trường số. Đồng thời, thông qua nội dung học tập và phương pháp tổ chức hoạt động học tập, môn Tin học góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được xác định trong Chương trình tổng thể.

Chương trình môn Tin học chọn lọc các nội dung cơ bản của ba mạch kiến thức hòa quyện: Học văn số hóa phổ thông (Digital Literacy, viết tắt: DL), Công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communication Technology, viết tắt: ICT) và Khoa học máy tính (Computer Science, viết tắt: CS); quan tâm đúng mức đến nội dung về đạo đức, văn hóa, pháp luật và ảnh hưởng của tin học lên xã

hội; chú ý đến những kiến thức chuẩn bị sự thích ứng với làn sóng Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Với 3 mạch tri thức CS, ICT và DL, nội dung của chương trình được tổ chức thành 7 chủ đề lớn xuyên suốt trong cả 3 cấp học, gồm: Máy tính và xã hội tri thức; Mạng máy tính và Internet; Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin; Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số; Ứng dụng tin học; Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính và Hướng nghiệp với tin học.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển khả năng ứng dụng tin học, làm quen và sử dụng Internet; bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính; hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin.

Ở tiểu học, học sinh chủ yếu học sử dụng các phần mềm đơn giản hỗ trợ học tập và sử dụng thiết bị kỹ thuật số tuân theo các nguyên tắc giữ gìn sức khỏe, đồng thời bước đầu được hình thành tư duy giải quyết vấn đề có sự hỗ trợ của máy tính.

Ở trung học cơ sở, học sinh học sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra các sản phẩm phục vụ học tập và sinh hoạt; thực hành phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của công cụ và các hệ thống tự động hoá của công nghệ kỹ thuật số; học tổ chức lưu trữ, quản lý, tra cứu và tìm kiếm dữ liệu số, đánh giá và lựa chọn thông tin.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, nội dung môn Tin học được tổ chức thành các chủ đề con bắt buộc và chủ đề con lựa chọn theo định hướng Tin học ứng dụng hoặc theo định hướng Khoa học máy tính. Định hướng Tin học ứng dụng đáp ứng mục đích sử dụng hệ thống máy tính để nâng cao hiệu quả học tập, làm việc, góp phần phát triển các dịch vụ kỹ thuật số cho xã hội số hoá. Định hướng Khoa học máy tính đáp ứng mục đích bước đầu tìm hiểu nguyên lý hoạt động của hệ thống máy tính, phát triển tư duy máy tính, khả năng tìm tòi khám phá, khả năng phát triển phần mềm và dịch vụ giá trị gia tăng trên hệ thống máy tính. Nhằm chuẩn bị cho học sinh một số hiểu biết ban đầu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chương trình môn Tin học có một số chủ đề hiện đại như: Giới thiệu học máy và Khoa học dữ liệu, Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, Điện toán đám mây,...

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi (70 tiết/lớp/năm học), trong mỗi năm học, học sinh có thể chọn học một số chuyên đề (35 tiết/ lớp/ năm) tùy theo sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp. Những chuyên đề thuộc định hướng Tin học ứng dụng nhằm tăng cường thực hành ứng dụng tin học, giúp học sinh thành thạo hơn trong sử dụng các phần mềm thiết yếu để làm ra sản phẩm thiết thực cho học tập và cuộc sống. Những chuyên đề thuộc định hướng Khoa học máy tính nhằm tăng cường kiến thức về thiết kế thuật toán, về ứng dụng của một số mô hình tổ chức dữ liệu và về lập trình điều khiển robot giáo dục.

Chương trình môn Tin học có tính mở cao, thể hiện ở những nội dung lựa chọn; ở chỗ chương trình không phụ thuộc vào thiết bị cụ thể, không phân biệt phần mềm và học liệu mở hay đóng. Việc học và ứng dụng tin học không bị đóng

khung trong nhà trường phổ thông mà được triển khai cả ở trong và ngoài nhà trường (tại nhà, qua mạng máy tính, qua Internet, trong câu lạc bộ). Thiết kế có tính mở tạo thuận lợi cho việc triển khai chương trình thích hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương và đối tượng học sinh.

Để đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chương trình môn Tin học định hướng một phổ rộng các ngành nghề cho các đối tượng học sinh khác nhau, gồm cả các ngành chuyên sâu và các ngành ứng dụng.

Chương trình khai thác mạch kiến thức Khoa học máy tính với đủ 4 yếu tố giáo dục STEM: Khoa học (S), công nghệ (T), kỹ nghệ (E), toán học (M) và Công nghệ số là công nghệ nền tảng kết nối các công nghệ hiện đại nhằm đẩy mạnh giáo dục STEM, phát huy sáng tạo của học sinh tạo ra sản phẩm có hàm lượng ICT cao.

Chương trình môn Tin học coi việc đổi mới phương pháp giáo dục là một trọng tâm. Chương trình đề cao các phương pháp dạy học tích cực; kết hợp dạy lý thuyết với thực hành, yêu cầu học sinh làm ra sản phẩm số của cá nhân và của nhóm, khuyến khích làm dự án học tập; khai thác phần cứng, phần mềm, nguồn học liệu có trên Internet và các thiết bị kỹ thuật số để dạy học. Ngoài ra, giáo viên cần khai thác các nội dung đọc thêm về lịch sử vấn đề, về ứng dụng kiến thức về các thành tựu mới của công nghệ kỹ thuật số trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kích thích học sinh tự khám phá, tự học. Một số chủ đề liên quan trực tiếp đến lập luận, suy diễn logic, tư duy thuật toán và giải quyết vấn đề có thể được dạy học không nhất thiết phải có máy tính.

Chương trình môn Tin học áp dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập như đánh giá thông qua các câu hỏi, bài tập, bài thực hành và sản phẩm của học sinh (kết quả thực hành, kết quả dự án,...); coi trọng việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức tin học để giải quyết vấn đề thực tiễn không chỉ ở những tình huống trong nhà trường mà cả ở nhà và ngoài xã hội.

Để bảo đảm việc dạy và học theo chương trình môn Tin học, các cơ sở giáo dục cần có trang thiết bị tối thiểu như sau: phòng máy tính được kết nối Internet và nối mạng LAN; các máy tính để bàn có cấu hình đủ cài đặt được các hệ điều hành và phần mềm thông dụng, có loa, tai nghe, micro, camera. Cần bảo đảm trong giờ học thực hành, số lượng tối đa học sinh sử dụng chung một máy tính ở tiểu học là 3, ở trung học cơ sở là 2 và ở trung học phổ thông là 1 học sinh; mỗi phòng học tin học (cả lý thuyết và thực hành) cần có một máy chiếu; trong giờ học chuyên đề về Robot giáo dục mỗi nhóm 8 học sinh cần có ít nhất 1 Robot giáo dục để thực hành; các máy tính của nhà trường cần được cài đặt hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng hoặc mã nguồn mở, hoặc có bản quyền hay miễn phí. Các trường nên trang bị thêm các thiết bị kỹ thuật số hiện đại như máy ảnh số, máy tính bảng, thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, robot giáo dục,...). Với những trường chưa đủ điều kiện, có thể thu thập hình ảnh các thiết bị đó trên mạng để giới thiệu cho học sinh.

## 17. Âm nhạc

Âm nhạc là môn học bắt buộc ở giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở). Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông), Âm nhạc là môn học được lựa chọn theo sở thích và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Chương trình môn Âm nhạc giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực âm nhạc dựa trên nền tảng kiến thức âm nhạc phổ thông và các hoạt động học tập đa dạng để trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc; nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ và tình yêu âm nhạc, nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc và mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử, xã hội cùng các loại hình nghệ thuật khác, hình thành ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống; có đời sống tinh thần phong phú với những phẩm chất cao đẹp, có định hướng nghề nghiệp phù hợp, phát huy tiềm năng hoạt động âm nhạc và phát triển các năng lực chung của học sinh.

Năng lực âm nhạc mà Chương trình môn Âm nhạc tập trung hình thành và phát triển ở học sinh bao gồm các thành phần sau:

Thể hiện âm nhạc: biết tái hiện, trình bày hoặc biểu diễn âm nhạc thông qua các hoạt động hát, chơi nhạc cụ, đọc nhạc với nhiều hình thức và phong cách.

Cảm thụ và hiểu biết âm nhạc: biết thưởng thức và cảm nhận những giá trị nổi bật, những điều sâu sắc và đẹp đẽ của âm nhạc được thể hiện trong tác phẩm hoặc một bộ phận của tác phẩm; biết biểu lộ thái độ và cảm xúc bằng lời nói và ngôn ngữ cơ thể; biết nhận xét và đánh giá về các phương tiện diễn tả của âm nhạc.

Ứng dụng và sáng tạo âm nhạc: biết kết hợp và vận dụng kiến thức, kỹ năng âm nhạc vào thực tiễn; ứng tác và biến tấu, đưa ra những ý tưởng hoặc sản phẩm âm nhạc hay, độc đáo; hiểu và sử dụng âm nhạc trong các mối quan hệ với lịch sử, văn hoá và các loại hình nghệ thuật khác.

Nội dung giáo dục cốt lõi của chương trình bao gồm: hát, nghe nhạc, đọc nhạc, nhạc cụ, lý thuyết âm nhạc và thưởng thức âm nhạc.

Hát là nội dung quan trọng và xuyên suốt chương trình môn Âm nhạc, gồm: bài hát tuổi học sinh, dân ca Việt Nam, bài hát nước ngoài. Học xứng được học ở trường trung học phổ thông.

Nghe nhạc là hoạt động gồm: nghe nhạc không lời, nghe nhạc có lời.

Đọc nhạc gồm các nội dung: các mẫu âm ngắn, đơn giản, dễ đọc, âm vực phù hợp với độ tuổi ở giọng Đô trưởng (từ lớp 1 đến lớp 3), bài luyện tập cơ bản về quãng, về tiết tấu, bài đọc nhạc ở giọng Đô trưởng (từ lớp 4 đến lớp 5), kết hợp giọng Đô trưởng và La thứ (từ lớp 6 đến lớp 9),...

Về nhạc cụ, chương trình môn Âm nhạc xác định nhạc cụ tiết tấu được dạy cho tất cả học sinh. Nhà trường có thể lựa chọn dạy học nhạc cụ tiết tấu bằng: nhạc cụ gõ Việt Nam (trống nhỏ, song loan, thanh phách,...), nhạc cụ gõ nước ngoài (bell, maracas, tambourine, triangle, wood guiro, xylophone,...), động tác tay, chân

(vỗ tay, giậm chân, búng ngón tay,...) hoặc nhạc cụ tự làm. Nhạc cụ giai điệu là nội dung khuyến khích các trường thực hiện khi đủ điều kiện về thiết bị dạy học, năng lực của giáo viên,... Nhà trường có thể lựa chọn dạy học nhạc cụ giai điệu bằng nhạc cụ Việt Nam (sáo trúc, đàn t'rung,...) hoặc nhạc cụ nước ngoài (kèn phím, đàn phím điện tử, recorder, ukulele, guitar,...). Những yêu cầu cần đạt về nhạc cụ giai điệu chỉ áp dụng với học sinh được học nội dung này.

Lí thuyết âm nhạc được dạy trong chương trình môn Âm nhạc là những kiến thức cơ bản, phổ thông và mang tính ứng dụng, làm nền tảng cho các hoạt động thực hành âm nhạc, gồm các nội dung: kí hiệu âm nhạc và các loại nhịp, một số kiến thức cơ bản khác. Lí thuyết âm nhạc không học tách biệt mà được tích hợp trong các nội dung hát, nhạc cụ, đọc nhạc.

Nội dung thường thức âm nhạc trong chương trình gồm: tìm hiểu nhạc cụ, câu chuyện âm nhạc, tác giả và tác phẩm, hình thức biểu diễn và thể loại âm nhạc, âm nhạc và đời sống. Các nội dung được bố trí dạy học phù hợp với khả năng nhận thức và năng lực của học sinh trong từng cấp học.

Chương trình môn Âm nhạc thực hiện phương pháp dạy và học theo xu hướng giáo dục hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập và phát triển tiềm năng hoạt động âm nhạc. Giáo viên chủ động xây dựng môi trường học tập thân thiện để học sinh có cơ hội giao tiếp, hợp tác, trải nghiệm, tìm tòi kiến thức và phát huy tiềm năng âm nhạc; linh hoạt kết hợp nhóm phương pháp dạy học dùng lời với nhóm phương pháp tổ chức hoạt động; tăng cường cho học sinh trải nghiệm và khám phá nghệ thuật âm nhạc thông qua học trong lớp, xem biểu diễn ca nhạc, tham quan di sản văn hoá, giao lưu với các nghệ sĩ, nhạc sĩ, nghệ nhân; dành thời gian thích hợp cho những học sinh có năng khiếu âm nhạc thực hiện vai trò hạt nhân và phát triển năng lực âm nhạc cá nhân. Căn cứ vào nội dung dạy học, yêu cầu cần đạt và điều kiện thực tế, giáo viên vận dụng linh hoạt các hoạt động dạy học âm nhạc đặc thù (nghe, đọc, tái hiện, phản ứng, trình diễn, phân tích, đánh giá, ứng dụng, sáng tạo) cho phù hợp và hiệu quả; sử dụng những nhạc cụ có cao độ chuẩn để giúp học sinh phát triển kĩ năng nghe và hát đúng nhạc.

Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Âm nhạc nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh; hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình để nâng cao chất lượng giáo dục âm nhạc. Giáo viên đánh giá phẩm chất và năng lực dựa vào những yêu cầu cần đạt; kết hợp đánh giá định tính với đánh giá định lượng; chú trọng đánh giá chẩn đoán kết hợp với đánh giá quá trình học tập, luyện tập, biểu diễn, sáng tạo âm nhạc để thấy được sự tiến bộ của học sinh về ý thức, về năng lực âm nhạc.

Để thực hiện chương trình, ở những nơi có điều kiện thuận lợi, cần bố trí phòng học riêng cho môn Âm nhạc, vị trí cách biệt với các phòng học khác hoặc ở tầng cao nhất để cách âm. Phòng học Âm nhạc cần sử dụng loại bàn ghế dễ di chuyển, dễ xếp gọn, tạo không gian cho học sinh vận động, tham gia các hoạt động âm nhạc hoặc biểu diễn; có tủ, giá để cất giữ các thiết bị dạy học; có bảng viết, các

phương tiện nghe nhìn (máy tính, máy chiếu, màn hình,...), thiết bị phòng cháy và chữa cháy; có nội quy phòng học.

## **18. Mỹ thuật**

Mỹ thuật là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9. Từ lớp 10 đến lớp 12, Mỹ thuật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Mỹ thuật hình thành, phát triển ở học sinh năng lực mỹ thuật, một biểu hiện của năng lực thẩm mỹ, với các thành phần : Quan sát và nhận thức thẩm mỹ, Sáng tạo và ứng dụng thẩm mỹ; Phân tích và đánh giá thẩm mỹ. Đồng thời, thông qua các đối tượng thẩm mỹ (thiên nhiên, con người, sản phẩm mỹ thuật, tác phẩm mỹ thuật) và phương pháp giáo dục tích cực, môn Mỹ thuật giúp học sinh nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mỹ về bản thân và thế giới xung quanh, tình yêu nghệ thuật và cuộc sống, bồi dưỡng niềm tự hào về truyền thống văn hóa, nghệ thuật dân tộc, phát triển đời sống thẩm mỹ của cá nhân và cộng đồng; rèn luyện cho học sinh đức chuyên cần, tính trung thực, tình yêu lao động, ý thức trách nhiệm, tính tự lực, tinh thần hợp tác trong giải quyết đề học tập và vận dụng thực tiễn,...

Chương trình môn Mỹ thuật được xây dựng theo hai mạch nội dung Mỹ thuật tạo hình và Mỹ thuật ứng dụng, trong đó nền tảng kiến thức cơ bản dựa trên các yếu tố và nguyên lý tạo hình.

Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thủ công; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật được giới hạn trong phạm vi làm quen với tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật.

Ở cấp trung học cơ sở, nội dung giáo dục gồm Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa; trong đó, nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật được giới hạn trong phạm vi tìm hiểu tác giả, sản phẩm, tác phẩm, di sản văn hóa nghệ thuật và được giới thiệu, lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật.

Ở cấp trung học phổ thông, học sinh mỗi lớp 10, 11, 12 được lựa chọn 4 trong 10 nội dung, bao gồm: Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện, Kiến trúc. Nội dung Lí luận và lịch sử mỹ thuật vừa được thực hiện độc lập vừa lồng ghép trong thực hành, thảo luận mỹ thuật. Bên cạnh đó, chương trình thiết kế các chuyên đề học tập dành cho những học sinh yêu thích và có thiên hướng mỹ thuật; mỗi năm học, học sinh được lựa chọn 3 chuyên đề với tổng thời lượng 35 tiết.

Mô hình khái quát chương trình giáo dục mỹ thuật:



Chương trình môn Mĩ thuật đề cao các phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, trong đó nhấn mạnh yêu cầu tích hợp, lồng ghép nội dung lí thuyết trong thực hành, thảo luận, kết hợp liên hệ kiến thức, kĩ năng của môn Mĩ thuật với kiến thức, kĩ năng của các môn học, hoạt động giáo dục khác một cách phù hợp, thiết thực.

Chương trình môn Mĩ thuật chú trọng dạy học trải nghiệm; vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học và các hình thức tổ chức, không gian hoạt động học tập nhằm huy động kiến thức, kinh nghiệm, kích thích trí tưởng tượng, tư duy hình ảnh thẩm mĩ của học sinh, tạo cơ hội để học sinh được vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực hành, thể nghiệm ý tưởng sáng tạo và đưa các sản phẩm sáng tạo vào đời sống; coi trọng kết hợp phương pháp giáo dục với khai thác, sử dụng hợp lí thiết bị dạy học, mạng Internet, tận dụng các chất liệu, vật liệu sẵn có ở địa phương.

Chương trình môn Mĩ thuật xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục mĩ thuật là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của từng học sinh; giúp học sinh tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân và tự điều chỉnh hoạt động học tập; giúp giáo viên biết được những tiến bộ và hạn chế của học sinh, từ đó có hướng dẫn kịp thời cho học sinh và điều chỉnh kế hoạch giáo dục, hoạt động dạy học một cách phù hợp; giúp nhà quản lí hiểu rõ chất lượng giáo dục, làm căn cứ để có những điều chỉnh và nâng cao chất lượng giáo dục; giúp cha mẹ học sinh hiểu rõ những tiến bộ của con và có những biện pháp, phối hợp giáo dục với nhà trường. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Việc đánh giá phẩm chất của học sinh trong môn Mĩ thuật chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp định tính, thông qua quan sát, ghi chép, nhận xét bằng lời về thái độ, tình cảm, hành vi ứng xử của học sinh khi tham gia các hoạt động mĩ thuật. Việc đánh giá năng lực đặc thù của môn học chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp định lượng; coi trọng đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của học sinh trong học tập và những tình huống khác nhau; chú ý đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh. Các công cụ đánh giá bảo đảm tính tin cậy, toàn diện, khách quan, chính xác và phân hóa; kết hợp, vận dụng linh hoạt các phương pháp và hình thức đánh giá, bao gồm việc học sinh tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng; quan tâm

đến những học sinh có sự khác biệt so với các học sinh khác về tâm lí, sở thích, về khả năng và điều kiện tối thiểu học tập. Nhà trường thông tin kịp thời về thời điểm đánh giá, hình thức đánh giá, công cụ đánh giá để học sinh chủ động tham gia quá trình đánh giá.

Chương trình môn Mĩ thuật khuyến khích giáo viên kết hợp hài hoà giữa đánh giá thường xuyên (quá trình) và đánh giá tổng kết (định kì); trong đó, đánh giá thường xuyên được thực hiện trong toàn bộ tiến trình dạy học và tích hợp trong các hoạt động dạy học; đánh giá tổng kết được thực hiện ở thời điểm gần hoặc cuối một giai đoạn học tập (cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học).

Để thực hiện Chương trình môn Mĩ thuật, tùy vào điều kiện thực tiễn ở địa phương, giáo viên, nhà trường cần chuẩn bị thiết bị dạy học cần thiết, phù hợp với nội dung giáo dục trong chương trình, như: phòng học bộ môn và đồ dùng, thiết bị trong phòng học; tranh, ảnh, mẫu vẽ,...; băng đĩa hình ảnh, video, tư liệu,...; hoạ phẩm, vật liệu sẵn có,...; và không gian học tập (trong lớp, ngoài lớp).

Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhà trường khuyến khích giáo viên, học sinh tự làm thiết bị dạy học; đồng thời, phối hợp, huy động sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức ở địa phương để bổ sung thiết bị dạy học phù hợp với chương trình.

## **19. Giáo dục thể chất**

Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Môn Giáo dục thể chất góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, trọng tâm là: trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng chăm sóc sức khoẻ; kiến thức và kĩ năng vận động; hình thành thói quen tập luyện, khả năng lựa chọn môn thể thao phù hợp để luyện tập nâng cao sức khoẻ, phát triển thể lực và tố chất vận động; trên cơ sở đó giúp học sinh có ý thức, trách nhiệm đối với sức khoẻ của bản thân, gia đình và cộng đồng, thích ứng với các điều kiện sống, sống vui vẻ, hoà đồng với mọi người.

Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là rèn luyện kĩ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng và phong phú. Nội dung giáo dục thể chất được phân chia theo hai giai đoạn: Giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đối với học sinh tiểu học, môn Giáo dục thể chất giúp học sinh biết cách chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh thân thể, bước đầu hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, thói quen tập luyện thể dục thể thao, tham gia tích cực các hoạt động thể dục, thể thao nhằm phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện và phát hiện năng khiếu thể thao.

Đối với học sinh trung học cơ sở, môn Giáo dục thể chất giúp học sinh tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh thân thể và vận động cơ bản, thói quen tập luyện và kĩ năng thể dục thể thao; nếp sống lành mạnh, hoà đồng và trách nhiệm; ý thức tự giác, tích cực vận dụng những điều đã học để tham gia các hoạt động thể dục, thể thao; bồi dưỡng năng khiếu thể thao.



Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, môn Giáo dục thể chất được thực hiện thông qua hình thức câu lạc bộ thể dục thể thao. Học sinh được chọn nội dung hoạt động thể thao phù hợp với nguyện vọng của mình và khả năng đáp ứng của nhà trường để tiếp tục phát triển kỹ năng chăm sóc sức khỏe và vệ sinh thân thể, phát triển về nhận thức và năng khiếu thể thao, đồng thời tự chọn định hướng nghề nghiệp phù hợp.

Trong Giáo dục thể chất vận dụng phương pháp giáo dục tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; giáo viên là người thiết kế, tổ chức, cố vấn, trọng tài, hướng dẫn hoạt động tập luyện cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động tập luyện, tự mình trải nghiệm, tự phát hiện bản thân và phát triển thể chất.

Các hình thức tổ chức dạy học cần đa dạng, bảo đảm cân đối giữa hoạt động tập thể lớp, hoạt động nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, tích hợp kiến thức một số môn học khác, một số bài hát, bản nhạc,... để tạo không khí vui tươi, hưng phấn trong tập luyện, làm cho học sinh yêu thích và đam mê tập luyện thể thao.

Vận dụng các phương pháp dạy học tích cực và các hình thức tổ chức hoạt động đa dạng chính là giải pháp để thực hiện mục tiêu hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực thể chất cho học sinh, như năng lực tự chủ và tự học, thông qua các hoạt động tìm tòi, khám phá, tra cứu thông tin, lập kế hoạch và thực hiện các bài tập thực hành; năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động trao đổi, trình bày, chia sẻ và phối hợp thực hiện ý tưởng trong các bài thực hành, các trò chơi, các hoạt động thi đấu có tính đồng đội; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua các hoạt động luyện tập, trò chơi, thi đấu và vận dụng linh hoạt các phương pháp tập luyện vận dụng kiến thức để phát hiện vấn đề, đề xuất cách giải quyết, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề.

Học sinh cũng hình thành, phát triển các thành phần của năng lực thể chất. Để hình thành, phát triển năng lực chăm sóc sức khỏe: Giáo viên tạo cơ hội cho học sinh huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để hình thành ý thức và kiến thức về chăm sóc sức khỏe; đồng thời tăng cường giao nhiệm vụ ở nhà, đồng thời phối hợp với cha mẹ học sinh giúp đỡ học sinh thực hiện nền nếp giữ gìn vệ sinh, chăm sóc sức khỏe bản thân.

Để hình thành, phát triển năng lực vận động cơ bản: Giáo viên khai thác ưu thế của Giáo dục thể chất là một loại hình giáo dục mà nội dung chuyên biệt là dạy học vận động (động tác) và sự phát triển có chủ định các tố chất vận động của con người. Việc tổ chức các hoạt động vận động (bài tập và trò chơi vận động,...) giúp cho học sinh hình thành và phát triển được các tố chất thể lực cơ bản như: nhanh, mạnh, bền, khéo léo, mềm dẻo,... cũng như khả năng thích ứng của cơ thể và trí nhớ vận động.

Để hình thành, phát triển năng lực hoạt động thể dục thể thao: Giáo viên vận dụng nguyên tắc giáo dục cá biệt, quan tâm phát hiện và hướng dẫn học sinh tập luyện các môn thể dục thể thao phù hợp với sở thích, sở trường; tạo cơ hội cho học sinh được quan sát và tham gia các trò chơi, các hoạt động cổ vũ và thi đấu thể thao, từ đó khơi dậy niềm đam mê hoạt động thể dục thể thao, khả năng hoạt động thể dục thể thao, phát triển khả năng trình diễn và thi đấu.

Khi đánh giá kết quả giáo dục, phải căn cứ vào mục tiêu và các yêu cầu cần đạt đối với từng lớp học, cấp học trong chương trình môn Giáo dục thể chất, theo các tiêu chuẩn đánh giá thể lực học sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chú trọng kỹ năng vận động và hoạt động thể dục thể thao của học sinh.

Đánh giá kết quả học tập được mô tả bằng lời nhận xét hoặc biểu thị bằng các mức xếp loại. Cách đánh giá này được sử dụng chủ yếu ở cấp tiểu học. Kết quả học tập được biểu thị bằng điểm số theo thang điểm 10. Cách đánh giá này được sử dụng chủ yếu ở cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông.

Để thực hiện Chương trình môn Giáo dục thể chất, cơ sở giáo dục cần có thiết bị dạy học tối thiểu như sau: Dụng cụ làm mẫu để hướng dẫn tập luyện các nội dung có trong chương trình môn học. Dụng cụ tập luyện vận động cơ bản, các môn thể thao và phương tiện tổ chức chơi các trò chơi vận động. Khu vực tập luyện: sân tập, đường chạy; những nơi có điều kiện cần có nhà tập đa năng.

Chương trình môn Giáo dục thể chất có nhiều lựa chọn dành cho nhà trường và học sinh; bảo đảm tất cả học sinh đều được học tập, rèn luyện với nội dung phù hợp, đáp ứng các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực quy định trong chương trình.

Giáo viên được quyền tham gia xây dựng và chủ động thực hiện kế hoạch giáo dục của môn học phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, nhà trường và lớp học mà mình phụ trách trên cơ sở bảo đảm mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình đối với cấp học, lớp học.

## **20. Hoạt động trải nghiệm**

Hoạt động trải nghiệm (cấp tiểu học) và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) là hoạt động giáo dục bắt buộc, được thực hiện từ lớp 1 đến lớp 12.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hình thành, phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp; đồng thời góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung quy định trong Chương trình tổng thể.

Ở cấp tiểu học, Hoạt động trải nghiệm hình thành cho học sinh thói quen tích cực trong cuộc sống hằng ngày, chăm chỉ lao động; thực hiện trách nhiệm của người học sinh ở nhà, ở trường và địa phương; biết tự đánh giá và tự điều chỉnh bản thân; hình thành những hành vi giao tiếp, ứng xử có văn hoá; có ý thức hợp tác nhóm và hình thành được năng lực giải quyết vấn đề.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THCS giúp học sinh củng cố thói quen tích cực, nền nếp trong học tập và sinh hoạt, hành vi giao tiếp ứng xử có văn hoá và tập trung hơn vào phát triển trách nhiệm cá nhân: trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với gia đình, cộng đồng; hình thành các giá trị của cá nhân theo chuẩn mực chung của xã hội; hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong cuộc sống; biết tổ chức công việc một cách khoa học; có hứng thú, hiểu biết về một số lĩnh vực nghề nghiệp, có ý thức rèn luyện những phẩm chất cần thiết của người lao động và lập được kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với định hướng nghề nghiệp khi kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản.

Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp THPT giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở. Kết thúc giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, học sinh có khả năng thích ứng với các điều kiện sống, học tập và làm việc khác nhau; thích ứng với những thay đổi của xã hội hiện đại; có khả năng tổ chức cuộc sống, công việc và quản lí bản thân; có khả năng phát triển hứng thú nghề nghiệp và ra quyết định lựa chọn được nghề nghiệp tương lai; xây dựng được kế hoạch rèn luyện đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và trở thành người công dân có ích.

Nội dung Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được xây dựng dựa trên các mối quan hệ của cá nhân học sinh với bản thân, với xã hội, với tự nhiên, với nghề nghiệp và được tổ chức thành 4 mạch hoạt động sau: Hoạt động hướng vào bản thân, Hoạt động hướng đến xã hội, Hoạt động hướng đến tự nhiên và Hoạt động hướng nghiệp.

Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được thực hiện trong và ngoài lớp học, trong và ngoài trường học; theo quy mô nhóm, lớp học, khối lớp hoặc quy mô trường; với bốn loại hình hoạt động chủ yếu là Sinh hoạt dưới cờ, Sinh hoạt lớp, Hoạt động giáo dục theo chủ đề và Hoạt động câu lạc bộ; với sự tham gia, phối hợp, liên kết của nhiều lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường như: giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên môn học, cán bộ tư vấn tâm lí học đường, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, cán bộ phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Ban Giám hiệu nhà trường, cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Các phương thức hoạt động trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bao gồm:

Phương thức Khám phá: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm thế giới tự nhiên, thực tế cuộc sống và công việc, giúp học sinh khám phá những điều mới lạ, tìm hiểu, phát hiện vấn đề từ môi trường xung quanh, bồi dưỡng những cảm xúc tích cực và tình yêu quê hương đất nước. Nhóm phương thức tổ chức này bao gồm các hoạt động tham quan, cắm trại, thực địa và các phương thức tương tự khác.

Phương thức Thể nghiệm, tương tác: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh giao lưu, tác nghiệp và thể nghiệm ý tưởng như diễn đàn, đóng kịch, hội thảo, hội thi, trò chơi và các phương thức tương tự khác.

Phương thức Công hiến: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh mang lại những giá trị xã hội bằng những đóng góp và cống hiến động tình nguyện nhân đạo, lao động công ích, tuyên truyền và các phương thức tương tự khác.

Phương thức nghiên cứu: là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhờ cảm hứng từ những trải nghiệm thực tế, qua đó đề xuất những biện pháp giải quyết vấn đề một cách khoa học. Nhóm hình thức tổ chức này bao gồm các hoạt động khảo sát, điều tra, làm dự án nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, nghệ thuật và các phương thức tương tự khác. Nội dung đánh giá kết quả giáo dục trong Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp là các biểu hiện của phẩm chất và năng lực đã được xác định trong chương trình: năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp. Các yêu cầu cần đạt về sự phát triển phẩm chất và năng lực của mỗi cá nhân chủ yếu được đánh giá thông qua hoạt động theo chủ đề, hoạt động hướng nghiệp, thông qua quá trình tham gia hoạt động tập thể và các sản phẩm của học sinh trong mỗi hoạt động.

Đối với Sinh hoạt dưới cờ và Sinh hoạt lớp, nội dung đánh giá chủ yếu tập trung vào sự đóng góp của học sinh cho các hoạt động tập thể, số giờ tham gia các hoạt động và việc thực hiện có kết quả hoạt động chung của tập thể. Ngoài ra, các yếu tố như động cơ, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm, tính tích cực đối với hoạt động chung của học sinh cũng được đánh giá thường xuyên trong quá trình tham gia hoạt động. Kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của học sinh, đánh giá của cha mẹ học sinh và đánh giá của cộng đồng; giáo viên chủ nhiệm lớp chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá.

Kết quả đánh giá đối với mỗi học sinh là kết quả tổng hợp đánh giá thường xuyên và định kì về phẩm chất và năng lực và có thể phân ra làm một số mức để xếp loại. Kết quả đánh giá Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được ghi vào hồ sơ học tập của học sinh (tương đương một môn học).

## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG**

### **VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

#### **1. Vì sao phải đổi mới chương trình giáo dục phổ thông?**

Có người cho rằng chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) cần được đổi mới vì chương trình hiện hành có nhiều hạn chế, bất cập. Hiểu như vậy có phần đúng nhưng chưa đầy đủ.

Chương trình GDPT hiện hành được ban hành theo Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội. Chương trình hiện hành là một bước tiến so với các chương trình GDPT trước đó. Kết quả giáo dục trong gần 20 năm qua nói chung và kết quả những kì thi quốc tế mà học sinh Việt Nam tham gia như các kì thi Olympic Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học cấp trung học phổ thông (THPT), các kì thi học sinh giỏi cấp tiểu học khu vực châu Á và Đông Nam Á và kì sát hạch cuối cấp trung học cơ sở (THCS) theo Chương trình PISA năm 2015 đã chứng tỏ tác động tích cực của chương trình hiện hành trong giáo dục thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, đất nước và nhân loại đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, đặt ra những yêu cầu mới về phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người.

Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nước ta đã thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, những thành tựu về kinh tế của nước ta chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường văn hóa còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa hội đủ các nhân tố để phát triển nhanh và bền vững.

Cũng trong khoảng thời gian trước và sau khi nước ta tiến hành đổi mới, thế giới đã liên tục chứng kiến những biến đổi sâu sắc về mọi mặt. Các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư nối tiếp nhau ra đời, kinh tế tri thức phát triển mạnh đem lại cơ hội phát triển vượt bậc, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển. Mặt khác, những biến đổi về khí hậu, tình trạng cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái và những biến động về chính trị, xã hội cũng đặt ra những thách thức có tính toàn cầu. Để bảo đảm phát triển bền vững, nhiều quốc gia đã không ngừng đổi mới giáo dục để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hóa vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội. Đổi mới giáo dục đã trở thành nhu cầu cấp thiết và xu thế mang tính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/1/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 27/3/2015, Thủ tướng

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã tổ chức xây dựng và ban hành Chương trình GDPT mới để nâng cao chất lượng giáo dục thế hệ trẻ, đáp ứng những đòi hỏi của thực tế và bắt kịp xu thế chung của nhân loại.

## **2. Chương trình GDPT mới kế thừa những gì ở chương trình hiện hành?**

Những điểm kế thừa của Chương trình GDPT mới so với Chương trình GDPT hiện hành được thể hiện như sau:

- Về mục tiêu giáo dục, Chương trình GDPT mới tiếp tục được xây dựng trên quan điểm coi mục tiêu GDPT là giáo dục con người toàn diện, giúp học sinh phát triển hài hòa về đức, trí, thể, mỹ.

- Về phương châm giáo dục, Chương trình GDPT mới kế thừa các nguyên lý giáo dục nền tảng như “Học đi đôi với hành”, “Lí luận gắn liền với thực tiễn”, “Giáo dục ở nhà trường kết hợp với giáo dục ở gia đình và xã hội”.

- Về nội dung giáo dục, bên cạnh một số kiến thức được cập nhật để phù hợp với những thành tựu mới của khoa học - công nghệ và định hướng mới của chương trình, kiến thức nền tảng của các môn học trong Chương trình GDPT mới chủ yếu là những kiến thức cốt lõi, tương đối ổn định trong các lĩnh vực tri thức của nhân loại, được kế thừa từ Chương trình GDPT hiện hành, nhưng được tổ chức lại để giúp học sinh phát triển phẩm chất và năng lực một cách hiệu quả hơn.

- Về hệ thống môn học, trong chương trình mới, chỉ có một số môn học và hoạt động giáo dục (HĐGD) mới hoặc mang tên mới là: Tin học và Công nghệ, Ngoại ngữ, Hoạt động trải nghiệm ở cấp tiểu học; Lịch sử và Địa lí, Khoa học tự nhiên ở cấp THCS; Âm nhạc, Mỹ thuật, Giáo dục kinh tế và pháp luật ở cấp THPT; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở các cấp THCS, THPT.

Việc đổi tên môn Kỹ thuật ở cấp tiểu học thành Tin học và Công nghệ là do chương trình mới bổ sung phần Tin học và tổ chức lại nội dung phần Kỹ thuật. Tuy nhiên, trong chương trình hiện hành, môn Tin học đã được dạy từ lớp 3 như một môn học tự chọn. Ngoại ngữ tuy là môn học mới ở cấp tiểu học nhưng là một môn học từ lâu đã được dạy ở các cấp học khác; thậm chí đã được nhiều học sinh làm quen từ cấp học mầm non.

Ở cấp THCS, môn Khoa học tự nhiên được xây dựng trên cơ sở tích hợp kiến thức của các ngành vật lí, hóa học, sinh học và khoa học Trái Đất; môn Lịch sử và Địa lí được xây dựng trên cơ sở tích hợp kiến thức của các ngành lịch sử, địa lí. Học sinh đã học môn Khoa học, môn Lịch sử và Địa lí ở cấp tiểu học, không gặp khó khăn trong việc tiếp tục học các môn này. Chương trình hai môn học này được thiết kế theo các mạch nội dung phù hợp với chuyên môn của giáo viên dạy đơn môn hiện nay nên cũng không gây khó khăn cho giáo viên trong thực hiện.

Hoạt động trải nghiệm hoặc Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cả ba cấp học cũng là một nội dung quen thuộc vì được xây dựng trên cơ sở các hoạt

động giáo dục tập thể như chào cờ, sinh hoạt lớp, sinh hoạt Sao Nhi đồng, Đội TNTP Hồ Chí Minh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam và các hoạt động tham quan, lao động, hướng nghiệp, thiện nguyện, phục vụ cộng đồng... trong chương trình hiện hành.

- Về thời lượng dạy học, tuy chương trình mới có thực hiện giảm tải so với chương trình hiện hành nhưng những tương quan về thời lượng dạy học giữa các môn học không có sự xáo trộn.

- Về phương pháp giáo dục, chương trình mới định hướng phát huy tính tích cực của học sinh, khắc phục nhược điểm của phương pháp truyền thụ một chiều. Từ nhiều năm nay, Bộ GDĐT đã phổ biến và chỉ đạo áp dụng nhiều phương pháp giáo dục mới (như mô hình trường học mới, phương pháp bàn tay nặn bột, giáo dục STEM,...); do đó, hầu hết giáo viên các cấp học đã được làm quen, nhiều giáo viên đã vận dụng thành thạo các phương pháp giáo dục mới.

### **3. Chương trình GDPT mới có những gì khác chương trình hiện hành?**

Để thực hiện mục tiêu đổi mới, Chương trình GDPT mới vừa kế thừa và phát triển những ưu điểm của Chương trình GDPT hiện hành, vừa khắc phục những hạn chế, bất cập của chương trình này. Những điểm cần khắc phục cũng chính là những khác biệt chủ yếu của chương trình mới so với chương trình hiện hành, cụ thể như sau:

- Chương trình GDPT hiện hành được xây dựng theo định hướng nội dung, nặng về truyền thụ kiến thức, chưa chú trọng giúp học sinh vận dụng kiến thức học được vào thực tiễn. Theo mô hình này, kiến thức vừa là “chất liệu”, “đầu vào” vừa là “kết quả”, “đầu ra” của quá trình giáo dục. Vì vậy, học sinh phải học và ghi nhớ rất nhiều nhưng khả năng vận dụng vào đời sống rất hạn chế.

Chương trình GDPT mới được xây dựng theo mô hình phát triển năng lực, thông qua những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại và các phương pháp tích cực hóa hoạt động của người học, giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực mà nhà trường và xã hội kì vọng. Theo cách tiếp cận này, kiến thức được dạy học không nhằm mục đích tự thân. Nói cách khác, giáo dục không phải để truyền thụ kiến thức mà nhằm giúp học sinh hoàn thành các công việc, giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống nhờ vận dụng hiệu quả và sáng tạo những kiến thức đã học. Quan điểm này được thể hiện nhất quán ở nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục.

- Chương trình GDPT hiện hành có nội dung giáo dục gần như đồng nhất cho tất cả học sinh; việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh, ngay cả ở cấp THPT chưa được xác định rõ ràng.

Chương trình GDPT mới phân biệt rõ hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản (từ lớp 1 đến lớp 9) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (từ lớp 10 đến lớp 12). Trong giai đoạn giáo dục cơ bản, thực hiện yêu cầu của Nghị quyết 29, Nghị quyết 88 và Quyết định 404, chương trình thực hiện lồng ghép những nội dung liên quan với nhau của một số môn học trong chương trình hiện hành để tạo thành môn học tích hợp, thực hiện tinh giản, tránh chồng chéo nội dung giáo dục,

giảm hợp lí số môn học; đồng thời thiết kế một số môn học (Tin học và Công nghệ, Tin học, Công nghệ, Giáo dục thể chất, Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp) theo các chủ đề, tạo điều kiện cho học sinh lựa chọn những chủ đề phù hợp với sở thích và năng lực của bản thân. Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, bên cạnh một số môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, học sinh được lựa chọn những môn học và chuyên đề học tập phù hợp với sở thích, năng lực và định hướng nghề nghiệp của mình.

- Trong Chương trình GDPT hiện hành, sự kết nối giữa chương trình các cấp học trong một môn học và giữa chương trình các môn học chưa chặt chẽ; một số nội dung giáo dục bị trùng lặp, chồng chéo hoặc chưa thật sự cần thiết đối với học sinh phổ thông.

Chương trình GDPT mới chú ý hơn đến tính kết nối giữa chương trình của các lớp học, cấp học trong từng môn học và giữa chương trình của các môn học trong từng lớp học, cấp học. Việc xây dựng Chương trình tổng thể, lần đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam, đặt cơ sở cho sự kết nối này.

- Chương trình GDPT hiện hành thiếu tính mở nên hạn chế khả năng chủ động và sáng tạo của địa phương và nhà trường cũng như của tác giả SGK và giáo viên.

Chương trình GDPT mới bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

#### **4. Chương trình GDPT mới tiếp thu kinh nghiệm quốc tế như thế nào?**

Việc tiếp thu kinh nghiệm quốc tế thể hiện ở những điểm sau:

##### **a) Về mục tiêu giáo dục**

Mục tiêu giáo dục của Chương trình GDPT mới cụ thể hóa mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật Giáo dục và mục tiêu đổi mới giáo dục nêu trong các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tham khảo mục tiêu giáo dục trong Chương trình GDPT của nhiều quốc gia và định hướng giáo dục của các tổ chức quốc tế lớn, trong đó có Tuyên bố của UNESCO về “bốn trụ cột của giáo dục” (Pillars of Learning) - Học để biết, Học để làm, Học để chung sống, Học để tự khẳng định mình. Các ý tưởng cơ bản trong tuyên bố này được coi là mục tiêu giáo dục chung mà nhân loại hướng đến và đã được thể hiện đầy đủ trong phần mục tiêu giáo dục của Chương trình GDPT mới.

##### **b) Về mô hình giáo dục**

Mô hình giáo dục truyền thống, phổ biến ở Việt Nam và trên thế giới trong nhiều năm qua là “truyền thụ kiến thức”. Cách tiếp cận này lấy kiến thức làm mục tiêu tự thân của giáo dục, biến người học thành đối tượng tiếp nhận thụ động, không còn phù hợp với thời đại mới. Vì vậy, nhiều tổ chức quốc tế lớn như EU, OECD, WEF và nhiều quốc gia phát triển như Anh, Australia, Mỹ, Phần Lan, Singapore,...



đã nghiên cứu và xây dựng khung các năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kì ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả, làm cơ sở để hoạch định chính sách và cách tiếp cận đối với giáo dục, trong đó có xây dựng chương trình GDPT.

Chương trình GDPT của nhiều quốc gia thể hiện rõ nét và có hệ thống những năng lực cơ bản, thiết yếu đó với những tên gọi khác nhau. Chẳng hạn, chương trình của Australia có 7 năng lực chung (general capabilities): 1) giao tiếp; 2) tính toán; 3) ICT; 4) tư duy phản biện và sáng tạo; 5) cá nhân và xã hội; 6) thấu hiểu về đạo đức; 7) hiểu biết liên văn hóa. Chương trình của Phần Lan có 7 năng lực chung (transversal competencies): 1) năng lực tư duy và học cách học (thinking and learning skills); 2) năng lực văn hóa, tương tác và biểu hiện bản thân; 3) năng lực chăm sóc bản thân và quản trị đời sống hằng ngày; 4) năng lực giao tiếp đa phương thức; 5) năng lực ICT; 6) năng lực làm việc và lập nghiệp, kinh doanh; 7) năng lực tham gia và xây dựng một tương lai bền vững (bảo vệ môi trường, tuân thủ luật lệ, đàm phán và giải quyết xung đột, hiểu tầm quan trọng của các lựa chọn,...).

Mô hình chương trình phát triển năng lực và hệ thống các năng lực cốt lõi trong Chương trình GDPT mới thể hiện xu thế chung đó của thế giới. Tuy nhiên, các năng lực này không thể hình thành và phát triển ngoài hệ thống kiến thức trong các môn học. Việc kết nối kiến thức và những năng lực có thể có từ việc học những kiến thức này là yêu cầu có tính chất nguyên tắc của Chương trình GDPT mới.

#### c) Về hệ thống các cấp học và các giai đoạn giáo dục

Điểm khác biệt đáng kể so với chương trình hiện hành và cũng là kết quả tiếp thu kinh nghiệm quốc tế là trong Chương trình GDPT mới, quá trình 12 năm học được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản bao gồm cấp tiểu học (5 năm), cấp THCS (4 năm) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, tương ứng với cấp THPT (3 năm). Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tất cả học sinh đều học những nội dung giáo dục về cơ bản giống nhau. Ở giai đoạn giáo dục sau THCS, học sinh được phân luồng và được lựa chọn môn học theo sở thích, năng lực và định hướng nghề nghiệp.

#### d) Về kế hoạch giáo dục và nội dung giáo dục

Ngoài việc kế thừa nhiều điểm còn phù hợp trong kế hoạch giáo dục và nội dung giáo dục của chương trình hiện hành, Chương trình GDPT mới đã tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là thông qua các tài liệu về giáo dục của OECD, EU, WEF và CT GDPT của nhiều nước như Anh, Australia, Hàn Quốc, Mỹ, Phần Lan,... để xây dựng kế hoạch giáo dục và nội dung giáo dục. Việc thiết kế một số môn tích hợp mới như Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS; phân hóa bằng lựa chọn các môn học thuộc ba nhóm môn bên cạnh một số môn học bắt buộc, có tính chất công cụ như Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ ở cấp THPT; bổ sung một số môn học mới vào chương trình như Giáo dục kinh tế và pháp luật, Nghệ thuật ở cấp THPT và phát triển Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp trong chương trình hiện hành thành Hoạt động trải nghiệm (hoặc Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp) đều có dấu ấn của xu thế quốc tế.

## e) Về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục

Các định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục trong Chương trình GDPT mới là kết quả của những đổi mới, thử nghiệm về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục được tiến hành trong nhiều năm qua ở các trường phổ thông cả ba cấp trên cả nước, đồng thời có tham khảo lí luận và kinh nghiệm quốc tế. Các lí thuyết tâm lí học và giáo dục học có ảnh hưởng sâu rộng đến việc xây dựng chương trình và tổ chức hoạt động giáo dục ở nhiều nước tiên tiến như Lí thuyết kiến tạo của Jean Piaget, Lev Vygotsky, John Dewey,...; Lí thuyết về “vùng phát triển gần nhất” của Lev Vygotsky; Lí thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner cũng như bài học kinh nghiệm từ chương trình GDPT và SGK của các nước và từ chia sẻ của các chuyên gia quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế phương pháp dạy học và phương pháp giáo dục nói chung trong Chương trình GDPT mới. Cùng với những bài học rút ra từ những kì khảo sát quốc tế nhằm đánh giá năng lực học sinh như PISA, TIMSS và từ thực tế thử nghiệm đổi mới đánh giá tại các nhà trường phổ thông của nước ta trong những năm qua, các lí thuyết và kinh nghiệm quốc tế này cũng là cơ sở tham khảo quan trọng để đổi mới mục tiêu và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục học sinh.

Bên cạnh đó, cấu trúc văn bản Chương trình GDPT mới, quy trình và cách thức tổ chức xây dựng và thử nghiệm chương trình, chủ trương “một chương trình nhiều SGK” và đa dạng hóa tài liệu giáo dục,... cũng là kết quả học tập kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình GDPT của các nước có nền giáo dục phát triển.

## **5. Chương trình mới giảm tải so với chương trình hiện hành như thế nào?**

### **a) Hiện tượng “quá tải”**

Từ nhiều năm trước khi thực hiện Chương trình GDPT năm 2000, dư luận bắt đầu nêu lên hiện tượng “quá tải” trong GDPT. Từ hình ảnh chiếc cặp quá nặng của học sinh tiểu học đến chương trình thiên về lí thuyết, thời gian học tập lẫn ít giờ vui chơi và lịch kiểm tra, thi cử quá dày đều được phụ huynh học sinh và báo chí nêu lên như những điển hình về sức ép học hành đối với thanh niên, thiếu niên, nhi đồng.

Quốc hội đã sửa đổi Luật Giáo dục, bỏ các kì thi tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở. Bộ GDĐT liên tục cắt giảm nội dung và thời lượng học, điều chỉnh cách kiểm tra, thi cử. Nhưng việc học hành vẫn nặng nề, dư luận vẫn mong muốn chương trình, SGK phải thực hiện giảm tải nhiều hơn nữa.

Sự thực thì thời lượng học của học sinh phổ thông Việt Nam chỉ vào loại trung bình thấp so với các nước. Theo số liệu của OECD (Education at a Glance 2014: OECD Indicators), tính trung bình, mỗi học sinh tuổi từ 7 đến 15 ở các nước OECD học 7.475 giờ (60 phút/giờ). Trong khi đó, thời lượng học của học sinh tiểu học và THCS theo Chương trình GDPT hiện hành của Việt Nam là 6.349 giờ, thấp hơn thời lượng học trung bình của các nước OECD tới 1.126 giờ. Nội dung học tập của học sinh Việt Nam, trừ một vài trường hợp cá biệt, cũng không cao hơn các nước. Ví dụ, ngay những tuần đầu học lớp 1, học sinh Canada đã phải thực

hiện phỏng vấn các bạn cùng lớp về số lượng, chủng loại vật nuôi trong nhà và trình bày kết quả thống kê thành biểu đồ. Mỗi ngày, học sinh phải đọc 1 cuốn sách với cha mẹ; mỗi tháng tối thiểu đọc 20 cuốn. Từ lớp 1 đến lớp 4, mỗi năm học sinh bang California, Hoa Kỳ phải đọc số lượng sách tương đương 500.000 từ v.v...

Vậy, vì sao việc học hành của học sinh Việt Nam vẫn trở nên quá tải? Có thể nêu lên những nguyên nhân chính dẫn đến quá tải như sau:

Thứ nhất, nội dung giáo dục còn nặng về lí thuyết; nhiều nội dung không không thiết thực, vừa khó học, dễ quên, vừa không gây được hứng thú cho học sinh.

Thứ hai, phương pháp dạy học còn nặng về thuyết trình, không phát huy được tính tích cực của học sinh trong việc khám phá, thực hành và vận dụng kiến thức, khiến học sinh thiếu hứng thú học tập.

Thứ ba, thời lượng học được phân bổ đồng loạt đối với tất cả các trường trong cả nước, nhiều khi chưa tương thích với nội dung học tập; trong khi đó, giáo viên không được quyền chủ động bố trí thời lượng dạy học phù hợp với bài học, học sinh và điều kiện thực tế của trường, lớp mình.

Thứ tư, học sinh phải đối phó với nhiều kì thi, đặc biệt là thi chuyển cấp và thi tốt nghiệp THPT, do đó phải học nhiều.

Thứ năm, hiện tượng dạy thêm học thêm tràn lan chiếm thời gian nghỉ ngơi, khiến học sinh căng thẳng và mệt mỏi.

Thứ sáu, do mong muốn quá nhiều ở con và do áp lực cạnh tranh, nhiều bậc cha mẹ bắt con tham gia quá nhiều chương trình học tập ngoài nhà trường.

### **b) Các biện pháp “giảm tải” trong Chương trình GDPT mới**

Chương trình GDPT mới áp dụng 6 biện pháp “giảm tải” như sau:

a) Giảm số môn học và hoạt động giáo dục (sau đây gọi chung là môn học)

Nhờ thực hiện dạy học tích hợp và sắp xếp lại kế hoạch giáo dục ở các cấp học, Chương trình GDPT mới giảm được số môn học so với chương trình hiện hành:

- Theo chương trình tiểu học mới, lớp 1 và lớp 2 có 7 môn học; lớp 3 có 9 môn học; lớp 4 và lớp 5 có 10 môn học. Trong chương trình hiện hành, lớp 1, lớp 2 và lớp 3 có 10 môn học; lớp 4 và lớp 5 có 11 môn học.

- Chương trình mới của các lớp THCS đều có 12 môn học. Trong chương trình hiện hành, lớp 6 và lớp 7 có 16 môn học; lớp 8 và lớp 9 có 17 môn học.

- Chương trình mới của các lớp THPT đều có 12 môn học. Trong chương trình hiện hành, lớp 10 và lớp 11 có 16 môn học; lớp 12 có 17 môn học.

b) Giảm số tiết học

- Ở tiểu học, học sinh học 3.623 giờ. Theo chương trình hiện hành, học sinh học 3.329 giờ. Chương trình mới là chương trình học 2 buổi/ngày (9 buổi/tuần), tính trung bình học sinh học 2,3 giờ/buổi học; có điều kiện tổ chức các hoạt động

vui chơi, giải trí nhiều hơn. Chương trình hiện hành là chương trình học 1 buổi/ngày (5 buổi/tuần), tính trung bình học sinh học 3,8 giờ/buổi học.

- Ở THCS, học sinh học 3.070 giờ. Theo chương trình hiện hành, học sinh học 3.121 giờ.

- Ở THPT, học sinh học 2.284 giờ. Theo chương trình hiện hành, học sinh Ban cơ bản học 2.626 giờ; học sinh Ban Nâng cao 2.660 giờ.

#### c) Giảm kiến thức kinh viện

- Chương trình GDPT hiện hành thiên về trang bị kiến thức cho học sinh, do đó chứa đựng nhiều kiến thức kinh viện, không phù hợp và không thiết thực đối với học sinh.

- Chương trình GDPT mới lấy việc phát triển phẩm chất và năng lực thực tiễn của học sinh làm mục tiêu, cho nên xuất phát từ yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực ở từng giai đoạn học tập để lựa chọn nội dung giáo dục phù hợp, giảm bớt đáng kể kiến thức kinh viện, làm cho bài học nhẹ nhàng hơn.

#### d) Tăng cường dạy học phân hoá, tự chọn

Chương trình GDPT mới là một chương trình mở, tạo điều kiện cho học sinh được lựa chọn nội dung học tập và môn học phù hợp với nguyện vọng, sở trường của mình. Được chọn những nội dung học tập (ở cả ba cấp học) và môn học (ở cấp THPT) phù hợp với nguyện vọng, sở trường, học sinh sẽ không bị ức chế, dẫn tới quá tải, mà ngược lại, sẽ học tập hào hứng, hiệu quả hơn.

#### e) Thực hiện phương pháp dạy học mới

Chương trình GDPT mới triệt để thực hiện phương pháp dạy học tích cực; theo đó, học sinh được hoạt động để tự mình tìm tòi kiến thức, phát triển kỹ năng và vận dụng vào đời sống, còn thầy cô không thiên về truyền thụ mà đóng vai trò hướng dẫn hoạt động cho học sinh. Trong việc thực hiện chương trình, thầy cô được quyền chủ động phân bổ thời gian dạy học và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp với mỗi nội dung, mỗi đối tượng và hoàn cảnh cụ thể. Đây cũng là những yếu tố quan trọng để giảm tải chương trình.

#### g) Đổi mới việc đánh giá kết quả giáo dục

Chương trình GDPT mới xác định mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Từ phương thức đánh giá đến nội dung đánh giá, hình thức công bố kết quả đánh giá sẽ có những cải tiến nhằm bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tổn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

Các giải pháp nói trên đã góp phần quan trọng giảm tải chương trình. Tuy nhiên, để khắc phục được triệt để nguyên nhân gây quá tải, cơ quan quản lý nhà

nước ở địa phương, cơ sở giáo dục và giáo viên cần phối hợp chặt chẽ để quản lý việc dạy thêm học thêm; các bậc cha mẹ học sinh cũng cần tính toán để giúp con xây dựng kế hoạch học tập, vui chơi, nghỉ ngơi hợp lý, tránh tạo thêm áp lực cho con ngoài giờ học ở trường.

**6. Việc phân bổ thời lượng cho các môn học trong Chương trình GDPT mới dựa trên cơ sở nào? Thời lượng học có thể hiện sự phân biệt môn chính, môn phụ không (ví dụ: thời lượng học các môn Giáo dục thể chất và Nghệ thuật rất thấp so với một số môn học khác, như môn Tiếng Việt ở tiểu học)?**

**a) Cơ sở phân bổ thời lượng**

Chương trình GDPT mới phân bổ thời lượng cho các môn học và HĐGD dựa trên một số yếu tố như sau: vai trò của môn học, HĐGD đối với yêu cầu phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; mức độ phức tạp của nội dung mỗi môn học và HĐGD; tổng thời lượng học tập; thời lượng dành cho mỗi môn học và HĐGD trong chương trình hiện hành; tỉ lệ thời lượng giữa các môn học và HĐGD trong chương trình một số nước; số lượng giáo viên mỗi môn học và HĐGD hiện nay.

**b) Thời lượng giáo dục thể chất và thẩm mỹ**

Trong Chương trình GDPT mới, thời lượng học Giáo dục thể chất chiếm tỉ lệ từ 6% đến 7% tổng thời lượng học; tăng 35 tiết so với chương trình hiện hành. Bên cạnh đó, ở cấp THPT, học sinh còn được học Giáo dục quốc phòng và an ninh, một môn học có tác dụng hỗ trợ giáo dục thể chất.

Thời lượng học các môn nghệ thuật ở tiểu học và THCS chiếm tỉ lệ từ 6% đến 7% tổng thời lượng học. Ở THPT, thời lượng học mỗi môn học Âm nhạc, Mĩ thuật tương đương thời lượng học các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học.

Bố trí thời lượng học như trên là hợp lý nếu so với chương trình GDPT các nước OECD, Nhật Bản – những nước mà học sinh được học cả ngày ở trường, có điều kiện thuận lợi để bố trí thời lượng học nhiều hơn Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Ở các nước OECD, đối với học sinh 9-11 tuổi: Giáo dục thể chất – 9%; Nghệ thuật – 11%; đối học sinh 12-14 tuổi: Giáo dục thể chất – 8%; Nghệ thuật – 8%.

- Ở Nhật Bản, thời lượng dành cho môn Giáo dục thể chất ở lớp 1 là 12%, ở các lớp còn lại là 10%; thời lượng dành cho môn Nghệ thuật và thủ công là 9% ở lớp 1; 8 % ở lớp 2; 7% ở lớp 3; 6% ở lớp 4; 5% ở lớp 5 và lớp 6, 4% ở lớp 7 và 3% ở lớp 8, lớp 9; môn Âm nhạc cũng được dành thời lượng tương đương.

**c) Thời lượng học môn Tiếng Việt ở tiểu học**

Trong Chương trình GDPT mới, ở cấp tiểu học, thời lượng dành cho môn Tiếng Việt là 1.505 tiết (trung bình 43 tiết/tuần), chiếm 31% tổng thời lượng chương trình dành cho các môn học bắt buộc; bằng thời lượng học trong chương trình hiện hành.

Chương trình GDPT dành thời lượng thích đáng cho việc học tiếng Việt ở cấp tiểu học, đặc biệt ở lớp 1, lớp 2 là để bảo đảm học sinh đọc thông viết thạo, tạo tiền đề học các môn học khác. Đối với học sinh người dân tộc thiểu số thì việc có đủ thời gian học tiếng Việt trong những năm đầu đến trường càng quan trọng.

So sánh với chương trình nước ngoài, có thể thấy trong chương trình GDPT của bất cứ nước nào, thời lượng tiếng mẹ đẻ/tiếng phổ thông, đặc biệt là ở cấp tiểu học, cũng chiếm tỉ lệ cao nhất. Ví dụ:

- Chương trình GDPT của Nhật Bản (làm tròn số tiết)

Lớp	1	2	3	4	5	6
Tiếng Nhật (tỉ lệ %)	35%	33%	26%	25%	19%	19%
Tiếng Nhật (số giờ)	273,7	277,2	236,6	236,25	179,55	179,55
Tiếng Nhật (quy ra tiết)	469	475	406	405	308	308
Thời lượng học (số giờ)	<b>782</b>	<b>840</b>	<b>910</b>	<b>945</b>	<b>945</b>	<b>945</b>

Tổng thời lượng học Tiếng Nhật từ lớp 1 đến lớp 5 tương đương 2.063 tiết, nhiều hơn 523 tiết so với số giờ học Tiếng Việt ở 5 lớp tiểu học trong Chương trình GDPT mới của Việt Nam.

- Chương trình GDPT của Hàn Quốc (làm tròn số tiết)

Lớp	1	2	3	4	5	6
Quốc ngữ (tỉ lệ %)	25%	28%	24%	21%	19%	19%
Quốc ngữ (số giờ)	207,5	238	236,64	207,06	206,72	206,72
Quốc ngữ (quy ra tiết)	356	408	406	355	354	354
Thời lượng học (số giờ)	<b>830</b>	<b>850</b>	<b>986</b>	<b>986</b>	<b>1088</b>	<b>1088</b>

Tổng thời lượng học Quốc ngữ từ lớp 1 đến lớp 5 tương đương 1.879 tiết, nhiều hơn 339 tiết so với số giờ học Tiếng Việt ở 5 lớp tiểu học trong Chương trình GDPT mới của Việt Nam.

Theo tài liệu *Education at a Glance* do OECD công bố năm 2011, tỉ lệ trung bình các nước dành cho học đọc, học viết trong chương trình các lớp 9 – 11 tuổi (tương đương lớp 4, lớp 5 và lớp 6 của Việt Nam) là 23%. Năm nước dành tỉ lệ học đọc, viết cao nhất là Hà Lan (32%), Pháp (30%), Mexico (30%), Hungary (29%), Iceland (29%).

Nếu quy ra số giờ hoặc số tiết thì thời lượng dành cho học đọc, học viết ở tiểu học của các nước này cao hơn thời lượng trong Chương trình GDPT mới của

Việt Nam. Trong khi đó, học sinh ở phần lớn các nước đã được học đọc, viết từ trường mầm non nên đã biết đọc, biết viết khá thành thạo khi vào lớp 1.

## **7. Vì sao phải dạy học tích hợp? Tổ chức dạy học tích hợp như thế nào?**

### **a) Chủ trương dạy học tích hợp trong các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật về đổi mới chương trình, SGK GDPT**

Các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội và Chính phủ ban hành đều yêu cầu thực hiện dạy học tích hợp trong đổi mới GDPT.

Nghị quyết 29 chủ trương: “Xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, *tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên*; giảm số môn học bắt buộc; tăng môn học, chủ đề và hoạt động giáo dục tự chọn.”.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, Nghị quyết 88 quy định: “Đổi mới nội dung giáo dục phổ thông theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và định hướng nghề nghiệp; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên. *Ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở, thực hiện lồng ghép những nội dung liên quan với nhau của một số lĩnh vực giáo dục, một số môn học trong chương trình hiện hành để tạo thành môn học tích hợp*; thực hiện tinh giản, tránh chồng chéo nội dung giáo dục, giảm hợp lí số môn học. Ở cấp trung học phổ thông, yêu cầu học sinh học một số môn học bắt buộc, đồng thời được tự chọn các môn học và chuyên đề học tập.”. Quyết định 404 cũng tái khẳng định các yêu cầu nói trên.

Đây là những yêu cầu cần được quán triệt trong CT GDPT mới.

### **b) Vì sao phải dạy học tích hợp?**

Trong tự nhiên và xã hội, mọi sự vật và hiện tượng là một thể thống nhất. Việc chia ra các lĩnh vực khoa học (hay các môn học) là để nghiên cứu sâu sự vật và hiện tượng ở từng phương diện nhất định. Tuy nhiên, khi giải quyết một vấn đề của thực tiễn (tự nhiên hay xã hội) thì không chỉ cần tới hiểu biết về một phương diện nào đó mà cần kiến thức tổng hợp thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Mặt khác, kho tàng kiến thức của nhân loại càng ngày càng tăng trong khi thời gian học tập ở nhà trường phổ thông thì có hạn, giáo dục phổ thông cần có giải pháp thích hợp để giải quyết mâu thuẫn này. Chính vì vậy, từ hàng chục năm nay, các nước có nền giáo dục tiên tiến đã đưa ra nhiều giải pháp, trong đó có dạy học tích hợp, mà mức cao nhất là xây dựng các môn học tích hợp. Giải pháp này phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực của người học, bởi vì năng lực là kết quả huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện thành công các hoạt động thực tiễn, dạy học tích hợp giúp học sinh rút ngắn quá trình tổng hợp này, đồng thời góp phần “giảm tải” chương trình.

Tiến trình dạy học “tích hợp cao ở lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên” cũng phù hợp với quy luật nhận thức của con người là đi từ tổng thể đến chi tiết, từ những vấn đề khái quát đến những vấn đề chuyên sâu.

Thực tiễn thử nghiệm dạy học tích hợp ở Việt Nam trong nhiều năm qua cho thấy việc xây dựng chương trình môn học tích hợp giúp học sinh có cơ hội vận dụng kiến thức, kỹ năng của nhiều lĩnh vực chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong học tập và đời sống, qua đó giúp học sinh phát triển được những phẩm chất và năng lực mà chương trình GDPT kì vọng. Ngoài ra, nó còn giúp tránh được sự trùng lặp kiến thức nếu dạy ở nhiều môn học, nhờ đó phù hợp với thời gian học của học sinh trong nhà trường, góp phần giảm tải so với chương trình hiện hành. Trong thực tiễn dạy học lâu nay, nhiều giáo viên đã vận dụng cách dạy học tích hợp. Tuy nhiên, nếu quan điểm tích hợp được quán triệt ngay từ khâu thiết kế chương trình và biên soạn SGK thì giáo viên sẽ vận dụng thuận lợi hơn và việc dạy học sẽ hiệu quả hơn so với cách làm tùy thuộc nhiều vào sự vận dụng của từng cá nhân giáo viên.

### **c) Kinh nghiệm quốc tế về dạy học tích hợp**

Dạy học tích hợp đã và đang được thực hiện ở nhiều quốc gia có nền giáo dục phát triển hàng đầu của thế giới; mức độ tích hợp khá đa dạng.

Số nước có môn Khoa học tự nhiên (Science) thay cho 3 môn học riêng rẽ là Vật lí, Hoá học và Sinh học ở cấp THCS chiếm tỉ lệ cao trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có nền giáo dục phát triển, như: Anh, Australia, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, New Zealand, Nhật Bản, Singapore, Thụy Sĩ, Xứ Wales,..... Bản thân tính chất phổ biến của môn học tích hợp này và việc môn học tích hợp tiếp tục xuất hiện trong những chương trình GDPT mới nhất của nhiều nước (Anh, Australia, Hàn Quốc, Singapore,...) cho thấy việc thiết kế môn học tích hợp Khoa học tự nhiên ở cấp THCS trong Chương trình GDPT mới của Việt Nam là một lựa chọn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Việc tích hợp Lịch sử và Địa lí thành một môn học (Lịch sử và Địa lí hoặc Khoa học xã hội, Nghiên cứu xã hội) không phổ biến như môn Khoa học tự nhiên, nhưng cũng đã thực hiện ở nhiều quốc gia có nền giáo dục phát triển như Australia, Canada, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, .... Tuy nhiên, mỗi nền giáo dục có cách tiếp cận riêng. Chẳng hạn, trong chương trình của bang California (Hoa Kỳ) có môn học Lịch sử - Khoa học xã hội (History - Social Science), thiết kế xuyên suốt từ Mẫu giáo (Kindergarten) đến lớp 12, trực tuyến suốt là lịch sử (thời gian); trong môn học này, những kiến thức cốt lõi của Địa lí không được thể hiện rõ, ngoại trừ một số kiến thức về bản đồ, về bối cảnh địa lí diễn ra các sự kiện lịch sử. Trong chương trình của bang Massachusetts (Hoa Kỳ) cũng có môn Lịch sử - Khoa học xã hội. Chương trình này cũng xuyên suốt từ trước Mẫu giáo (Pre-Kindergarten, Kindergarten) đến lớp 12. Những kiến thức cơ bản và kỹ năng về khoa học xã hội, bao gồm lịch sử, địa lí, giáo dục công dân, kinh tế đại cương, kinh tế Hoa Kỳ được tích hợp dựa trên trục chính là lịch sử.

### **d) Định hướng dạy học tích hợp trong Chương trình GDPT mới**

Chương trình GDPT mới thực hiện dạy học tích hợp theo ba định hướng sau:



a) Tích hợp giữa các mảng kiến thức khác nhau, giữa yêu cầu trang bị kiến thức với việc rèn luyện kỹ năng trong cùng một môn học, tích hợp giữa.

b) Tích hợp kiến thức của các môn học, khoa học có liên quan với nhau; ở mức thấp là liên hệ kiến thức được dạy với những kiến thức có liên quan trong dạy học; ở mức cao là xây dựng các môn học tích hợp.

c) Tích hợp một số chủ đề quan trọng (ví dụ: các chủ đề về chủ quyền quốc gia, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, giáo dục tài chính,...) vào nội dung chương trình nhiều môn học.

Trong việc triển khai ba định hướng trên, điều được dư luận quan tâm nhiều là các môn học tích hợp (Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí) ở cấp THCS.

Quyết định 404 của Thủ tướng Chính phủ đã lưu ý: “Ở các lớp học, cấp học dưới, thực hiện lồng ghép, kết hợp những nội dung liên quan với nhau **ở mức độ hợp lý** để tạo thành các môn học tích hợp.”

Những người biên soạn Chương trình GDPT mới đã lựa chọn phương án tích hợp phù hợp với mỗi môn học để phát huy hiệu quả của dạy học tích hợp, đồng thời bảo đảm kiến thức cốt lõi của mỗi ngành khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế trong bước đầu thực hiện dạy học tích hợp ở nước ta.

Chương trình môn Khoa học tự nhiên được thiết kế thành 4 mạch chủ đề chung: Chất và sự biến đổi của chất, Vật sống, Năng lượng và sự biến đổi, Trái đất và bầu trời. Mỗi chủ đề nói trên vận dụng kiến thức của một ngành khoa học, tạo điều kiện cho giáo viên vốn được đào tạo đơn môn ở trường sư phạm có thể thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, chương trình còn có một số chủ đề đòi hỏi tính tích hợp cao như biến đổi khí hậu, giáo dục sức khỏe, giáo dục STEM, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững,...

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí gồm hai phân môn Lịch sử, Địa lí; nội dung của mỗi phân môn vừa bảo đảm tính độc lập tương đối vừa góp phần soi sáng, hỗ trợ cho nhau. Bên cạnh đó, chương trình còn tạo cơ hội cho học sinh tìm hiểu một số chủ đề đòi hỏi tính tích hợp cao như: Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông, Các cuộc đại phát kiến địa lí, Đô thị - Lịch sử và hiện tại, Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

Phương thức và mức độ tích hợp như trên phù hợp với trình độ đào tạo, năng lực dạy học của giáo viên và khả năng tiếp nhận, vận dụng kiến thức của học sinh; đồng thời, cũng bảo đảm tính hệ thống của các kiến thức cốt lõi.

#### **e) Tổ chức dạy các môn học tích hợp như thế nào?**

Việc dạy học tích hợp ở cấp tiểu học và dạy học môn Ngữ văn ở ba cấp học được thực hiện như trong chương trình hiện hành.

Các Hoạt động trải nghiệm, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp của mỗi lớp do giáo viên chủ nhiệm phụ trách, thực hiện theo kế hoạch của nhà trường. Tùy từng hoạt động cụ thể, giáo viên chủ nhiệm phối hợp với giáo viên môn học, cán bộ tư vấn tâm lý học đường, cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cán bộ Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, cán bộ phụ trách Đội Thiếu niên Tiền

phong Hồ Chí Minh, cha mẹ học sinh để tổ chức các hoạt động này. Giáo viên và nhà trường cũng cần báo cáo chính quyền địa phương, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong xã hội để hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động lao động công ích, thiện nguyện.

Về các môn Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS, với phương thức và mức độ tích hợp của chương trình các môn học này, các tổ chuyên môn phân công giáo viên dạy mạch chủ đề phù hợp với chuyên môn của mình trên cơ sở bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các giáo viên trong việc dạy học và đánh giá kết quả học tập của học sinh. Đây là giải pháp mà các nước phát triển như Anh, Hoa Kỳ vẫn thực hiện từ trước đến nay.

Các trường sư phạm đã có kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo giáo viên dạy học các môn Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí và chương trình bồi dưỡng giáo viên đơn môn để dạy các môn học này. Những giáo viên có điều kiện và nguyện vọng có thể theo học chương trình bồi dưỡng ở trường sư phạm, bổ sung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để tiến tới đảm nhiệm được việc dạy toàn bộ môn học. Chương trình bồi dưỡng được tổ chức thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ nên giáo viên có thể sắp xếp thời gian hợp lí để theo học và hoàn thành chương trình.

#### **8. Nội dung giáo dục của địa phương và kế hoạch giáo dục của nhà trường là gì? Thực hiện như thế nào?**

Ở các nước phát triển, chương trình GDPT được phân chia thành 3 cấp độ: chương trình quốc gia, chương trình địa phương, chương trình nhà trường. Việc phân chia này thể hiện tính mở của chương trình quốc gia, tăng quyền và trách nhiệm tự chủ của địa phương và nhà trường. Ở nước ta, Luật Giáo dục hiện hành chỉ quy định một cấp chương trình do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành “để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy và học tập ở các cơ sở GDPT”. Tuy nhiên, Nghị quyết số 29 của Trung ương, Nghị quyết số 88 của Quốc hội, Quyết định số 404 của Thủ tướng Chính phủ đều yêu cầu xây dựng chương trình mở, phù hợp với xu thế quốc tế và đáp ứng yêu cầu của bản thân mô hình chương trình phát triển năng lực.

Căn cứ quy định của Nghị quyết số 88, Chương trình GDPT mới quy định: “Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp,... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương [...] Căn cứ chương trình giáo dục phổ thông, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và báo cáo để Bộ GDĐT phê duyệt.”

Ở cấp tiểu học, nội dung giáo dục của địa phương được tích hợp với Hoạt động trải nghiệm. Ở cấp THCS và cấp THPT, nội dung giáo dục của địa phương có thời lượng 35 tiết/năm học, tổng thời lượng trong cả 7 năm học là 245 tiết.

Căn cứ nhu cầu thực tế, mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn nội dung giáo dục phù hợp. Ví dụ, Hà Nội có thể xây dựng các bài học về văn hóa người Tráng An, văn hóa và pháp luật về giao thông, trật tự vệ sinh đô thị,... Thành phố Hồ Chí Minh có thể xây dựng các bài học về thành phố thông minh, văn hóa của công dân thành phố thông minh,... Các tỉnh Tây Nguyên có thể xây dựng các bài học về văn hóa các dân tộc thiểu số, kinh tế cây công nghiệp,... Các tỉnh Việt Bắc có thể xây dựng các bài học về văn hóa các dân tộc thiểu số, bảo vệ chủ quyền quốc gia và xây dựng biên giới hữu nghị, an toàn v.v...

Về quyền chủ động của địa phương và nhà trường, Chương trình GDPT mới quy định: “Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.”

Lần đầu tiên, chương trình GDPT của nước ta chỉ quy định thời lượng dạy học mỗi môn học trong năm học, không quy định thời lượng đến từng tuần, để các trường chủ động xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp.

Đối với cấp tiểu học là cấp học thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, Bộ GDĐT sẽ có văn bản hướng dẫn đối với những trường chưa có điều kiện dạy học 2 buổi/ngày. Đối với cấp THPT là cấp học có nhiều môn học lựa chọn, chương trình quy định: “Các trường có thể xây dựng các tổ hợp môn học từ 3 nhóm môn học và chuyên đề học tập nói trên để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường.”

Như vậy, có thể hiểu kế hoạch giáo dục của nhà trường là sự cụ thể hóa tiến trình thực hiện Chương trình GDPT (bao gồm nội dung giáo dục của địa phương) phù hợp với điều kiện cụ thể về thời gian, đặc điểm của người học, nhân lực, vật lực,... của nhà trường. Kế hoạch giáo dục của nhà trường được xây dựng hằng năm dựa trên kế hoạch giáo dục chung và các hướng dẫn trong Chương trình GDPT.

### **9. Mục tiêu dạy học 2 buổi/ngày ở cấp tiểu học là gì? Các địa phương và cơ sở giáo dục cần làm gì để thực hiện dạy học 2 buổi/ngày?**

Chương trình GDPT mới quy định:

- Cấp tiểu học “thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học. Cơ sở giáo dục tiểu học chưa đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày thực hiện kế hoạch giáo dục theo hướng dẫn của Bộ GDĐT”;

- Cấp THCS và THPT “mỗi ngày học 1 buổi, mỗi buổi không bố trí quá 5 tiết học”; khuyến khích các trường đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Mục tiêu của hoạt động dạy học 2 buổi/ngày là nhằm tăng cường giáo dục toàn diện, đặc biệt là tăng cường các hoạt động thực hành, rèn luyện thân thể, sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; hạn chế tình trạng dạy thêm, học thêm; đáp ứng yêu cầu quản lý và giáo dục học sinh của gia đình và xã hội; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Ở cấp tiểu học, theo thống kê của Bộ GDĐT, hiện có trên 80% số học sinh trong cả nước đang được học 2 buổi/ngày. Nguyên nhân một số địa phương chưa tổ chức được cho học sinh học 2 buổi/ngày là khó khăn về quỹ đất, kinh phí và điều kiện sống của người dân. Để thực hiện được quy định của chương trình mới, bảo đảm cho con em địa phương không thiệt thòi so với học sinh những nơi khác, các địa phương có thể chọn một trong các giải pháp sau:

1. Cân đối quỹ đất, kinh phí để mỗi năm thực hiện dứt điểm việc dạy học 2 buổi/ngày ở một lớp học theo lộ trình đổi mới chương trình, SGK phổ thông như quy định tại Nghị quyết 51 của Quốc hội: năm học 2020 – 2021 ở lớp 1; năm học 2020 – 2021 ở lớp 2; năm học 2020 – 2021 ở lớp 3; năm học 2020 – 2021 ở lớp 4; năm học 2020 – 2021 ở lớp 5.

2. Bố trí thêm buổi học thứ 6 trong tuần để bảo đảm hoàn thành chương trình các môn học và HĐGD bắt buộc; không dạy các môn học tự chọn (Tiếng dân tộc thiểu số; Ngoại ngữ 1 ở lớp 1, lớp 2).

Các trường đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày cần có kế hoạch sử dụng thời gian ngoài chương trình các môn học, HĐGD bắt buộc một cách hợp lý để dạy các môn học tự chọn cho học sinh có nguyện vọng học; bồi dưỡng học sinh giỏi, hướng dẫn những học sinh chưa đáp ứng các yêu cầu cần đạt; tăng cường các hoạt động thực hành, rèn luyện thân thể, sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

Ở các cấp THCS, THPT, việc tổ chức buổi học thứ hai cần dựa trên sự tự nguyện của học sinh và cha mẹ học sinh. Cũng như ở cấp tiểu học, buổi học thứ hai có thể được sử dụng để dạy các môn học tự chọn cho học sinh có nguyện vọng học; bồi dưỡng học sinh giỏi, hướng dẫn những học sinh chưa đáp ứng các yêu cầu cần đạt; tăng cường các hoạt động thực hành, rèn luyện thân thể, sinh hoạt văn hoá - nghệ thuật, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Trường hợp tổ chức chương trình liên kết quốc tế, cần thực hiện theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 6/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.